

**KINH THÀNH DỰ
GIẢNG GIẢI**

- Thích nữ Nguyễn Bửu -

Thiền viện An Lạc

-2026-

Nam mô Mười phương Vô thượng Tam Bảo.

Nam mô Phật Bốn sư Thích Ca Mâu Ni.

Pháp Phật sâu màu chẳng gì hơn,

Trăm ngàn muôn kiếp khó được gặp,

Nay con nghe thấy vâng gìn giữ,

Nguyện hiểu nghĩa chơn đức Thế Tôn.

**Chúng con kính nguyện Mười phương Vô thượng Tam Bảo từ
bi gia hộ.**

**Chúng con kính nguyện Đức Phật Bốn sư Thích Ca Mâu Ni từ
bi gia hộ.**

Chúng con kính nguyện lịch đại Tổ sư từ bi gia hộ.

Chúng con kính nguyện chư tôn hộ pháp từ bi gia hộ.

**Chúng con kính nguyện đức Tông chủ Thiên phái Trúc Lâm
Việt Nam - Thiên sư thượng Thanh hạ Tử - từ bi gia hộ.**

Mục Lục:

★ Ý NGHĨA TÊN KINH	1
★ LỤC CHỦNG THÀNH TỰU.....	1
★ MỞ ĐẦU	1
★ BẢY VIỆC ĐẦY ĐỦ	3
1. VỌNG GÁC KIÊN CỐ.....	3
2. HÀO SÂU AO RỘNG.....	4
3. ĐƯỜNG GIAO THÔNG BẰNG PHẲNG, RỘNG RÃI	4
4. BỐN BINH CHỦNG TINH NHUỆ.....	4
5. DỰ BỊ QUÂN KHÍ ĐẦY ĐỦ	5
6. BẬC ĐẠI TƯỚNG TRẤN THỦ THAO LƯỢC	6
7. TƯỜNG THÀNH KIÊN CỐ, CHẮC CHẴN	7
★ BỐN THỨ LƯƠNG THỰC SUNG TÚC, DỄ TÌM.....	8
1. Nước, củ, củi, gỗ có sẵn	8
2. Lúa gạo, lúa mạch... đầy đủ.....	9
3. Các loại đậu.....	9
4. Thực phẩm dầu, mật, cá, thịt khô... đầy đủ	9
★ BẢY THIỆT PHÁP CỦA THÁNH ĐỆ TỬ.....	9
1. LÒNG TIN KIÊN CỐ (TÍN)	10
2. BIẾT XẤU HỔ VỚI CHÍNH MÌNH (TÀM).....	11
3. BIẾT HỔ THẸN VỚI NGƯỜI KHÁC (QUÝ)	12
4. TINH TẤN ĐOẠN ÁC TU THIỆT (TẤN)	12
5. HỌC RỘNG NGHE NHIỀU, SUY NGẪM SÂU SẮC (ĐA VẤN).....	13
6. GHI NHỚ NẪM LÒNG, THÀNH TỰU CHÁNH NIỆM (NIỆM)	14
7. TRÍ TUỆ QUÁN SÁT PHÁP HƯNG SUY (HUỆ).....	15
* SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA BẢY PHÁP NÀY VÀ THẮT THÁNH TÀI.....	15
★ BỐN TÂM TẶNG THƯỢNG CỦA THÁNH ĐỆ TỬ.....	16
1. Sơ thiền.....	16
2. Nhị thiền.....	17
3. Tam thiền.....	17
4. Tứ thiền	17
★ PHƯƠNG PHÁP DÙNG THÍ DỤ KHAI MỞ TRÍ TUỆ CHO ĐỆ TỬ CỦA ĐỨC PHẬT	18

★ KHẲNG ĐỊNH LẠI GIÁ TRỊ CỦA BẢY THIỆN PHÁP VÀ BỐN TÂM TĂNG THƯỢNG	19
.....	
★ HỢP PHÁP BẢY ĐIỀU KIỆN GIỮ THÀNH VỚI BẢY THIỆN PHÁP	42
1. VỌNG GÁC VỚI TÍN TÂM	42
2. ĐÀO HÀO VỚI TÂM SỈ	44
3. CON ĐƯỜNG BẰNG PHẪNG VỚI HỒ THỆN	46
4. BỐN BINH CHỦNG VỚI TINH TẤN	49
5. BINH KHÍ VỚI ĐA VẤN	52
6. ĐẠI TƯỚNG TRẦN THỦ VỚI CHÁNH NIỆM	54
7. TƯỜNG CAO KIÊN CỐ VỚI TRÍ TUỆ	56
* TÓM KẾT BẢY THIỆN PHÁP PHÒNG HỘ	57
★ HỢP PHÁP BỐN NHU YẾU PHẨM VỚI BỐN TÂM TĂNG THƯỢNG	58
1. NƯỚC CỎ CỬI GỖ VỚI SƠ THIỀN	58
* Mỗi Quan Hệ Giữa Sơ Thiền Và Quả Vị Tu-đà-hoàn	60
2. LÚA GẠO, LÚA MẠCH... VỚI NHỊ THIỀN	61
* Ý Nghĩa Của Việc Tích Trữ Lúa Gạo, Lúa Mạch	61
* Sự Vượt Thoát Giác Quán: Từ Sơ Thiền Tiến Vào Nhị Thiền	61
* Định Sanh Hỷ Lạc: Cái Nhìn Trí Tuệ Vượt Khỏi Đối Đãi	62
* Lạc Trụ Không Thiếu Thốn Và Ý Nghĩa Chân Thật Của Khất Thực	63
3. CÁC LOẠI ĐẬU VỚI TAM THIỀN	64
* Ý Nghĩa Của Các Loại Đậu Dự Trữ (Thức Ăn Phụ)	64
* Hành Trình Ly Hỷ Trú Xả: Tiến Vào Tam Thiền	65
* Thân Cảm Giác Lạc: Cảnh Giới Của Bạc Thầy Sáng Suốt	65
* An Trụ Không Và Lộ Trình Hưởng Đến Niết-Bàn	66
4. BƠ, DẦU, MÍA... VỚI TỨ THIỀN	67
* Sự Dư Dả Lương Thực Của Vương Thành Và Đời Sống Tâm Linh Sung Túc	67
* Xả Niệm Thanh Tịnh: Từ Bỏ Ý Niệm "Đạt Được"	67
* Tiến Lên Tam Minh Hay Rơi Vào Tứ Không?	68
★ TỔNG ÔN BÀI KINH THÀNH DỤ	70
* Bảy Điều Kiện Phòng Thủ Bên Ngoài (Ngăn Ngừa Phiền Não Xâm Nhập)	70
* Bốn Nhu Yếu Phẩm Bên Trong (Nội Lực Thiền Định)	71
★ KẾT KINH	72

KINH THÀNH DỤ GIẢNG GIẢI

★ Ý NGHĨA TÊN KINH

Bài kinh này cũng tương tự như Kinh Trú Đạc Thọ ở chỗ sử dụng hình ảnh ẩn dụ để đặt tên kinh. Đức Phật đã lấy hình ảnh ví dụ về một tòa thành thời xưa - cụ thể là một tòa thành ở vùng biên giới - để làm hình ảnh ẩn dụ, và bài kinh này được đặt tên theo ví dụ đó (Thành Dụ nghĩa là ví dụ về tòa thành).

★ LỤC CHỦNG THÀNH TỰU

"Tôi nghe như vậy: Một thời Đức Phật du hành nước Xá-vệ, ở trong Thắng lâm, vườn Cấp Cô Độc."

Đây chính là phần **Lục chủng thành tựu** (sáu điều kiện thành tựu một bài kinh). Trong đoạn chánh văn này, chúng ta cần lưu ý:

- **Thắng Lâm:** Chính là khu rừng của ông Thắng. "Thắng" ở đây là Thái tử Kỳ-đà (Jeta), danh từ này dịch nghĩa là "chiến thắng". Do đó, có những vị dịch giả đã dùng luôn nghĩa của từ để dịch thành "Thắng Lâm".
- **Vườn Cấp Cô Độc:** Thắng Lâm và vườn Cấp Cô Độc đi liền với nhau. Cấp Cô Độc là danh hiệu của vị trưởng giả tôn kính, và người ta đã dùng luôn danh hiệu của ông để gọi tên khu vườn này.

★ MỞ ĐẦU

Bấy giờ Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

Như Vương thành ở biên giới có bảy việc đầy đủ và bốn thứ lương thực sung túc để tìm không khó; do đó Vương thành không bị ngoại địch đánh phá, ngoại trừ tự phá hoại từ bên trong.

Vương thành chính là một cái thành của vua. Thành của vua có nghĩa là một cái thành mang giá trị quốc gia. Chúng ta có thể liên hệ với các phương tiện giao thông: có những con đường được gọi là quốc lộ, có những đường là tỉnh lộ, và có những đường là hương lộ. Quốc lộ là con đường huyết mạch nối liền của cả quốc gia; tỉnh lộ là đường huyết mạch

của riêng một tỉnh; còn hương lộ là mạch đường của một huyện. Nghe qua tên gọi là chúng ta có thể hiểu được tầm quan trọng của nó.

Vì vậy, chữ "Vương thành" ở đây để chỉ một cái thành có giá trị tầm cỡ quốc gia, được đặt ở vị trí chặn ngay biên giới. Giữa các nước liền kề nhau, những vị vua nước láng giềng nếu có dã tâm xâm lược thì họ sẽ tìm cách chiếm các nước xung quanh. Do đó, đối với các nước lân cận, người ta phải luôn phòng hờ trường hợp bị xâm lược để kịp thời đánh chặn. Chính vì thế, những công trình ở biên giới luôn được xây dựng rất kiên cố nhằm mục đích giữ nước. Khi có chiến tranh xảy ra, hoặc khi nước bên kia muốn tấn công, họ sẽ bị chặn lại bởi cái thành này.

Vương thành mang giá trị cao như vậy, là huyết mạch của cả một quốc gia. Cái thành này mà bị vỡ một góc là rất nguy hiểm, vì quân đội nước ngoài sẽ theo đó tiến thẳng vào nước mình, nên nó phải được bảo vệ cực kỳ nghiêm ngặt. Vì vậy, Đức Phật mới nói: "Một Vương thành ở biên giới muốn giữ cho quốc gia được an ổn, cần phải có đầy đủ bảy việc và bốn thứ lương thực sung túc, dễ tìm." Bốn thứ lương thực quan trọng này phải đầy đủ và sẵn có. Nếu đáp ứng được điều kiện đó, Vương thành sẽ không bị ngoại địch đánh phá, nghĩa là nước ngoài không thể nào xâm lăng được, trừ khi có sự tự phá hoại từ bên trong. Tức là có người dân bên trong làm nội ứng cho nước ngoài, hay nói cách khác là phản quốc, tự mở cửa thành. Còn nếu không có sự phá hoại từ bên trong, nghĩa là nhân dân đồng lòng yêu nước, quyết tâm cùng nhau bảo vệ, kết hợp với một Vương thành có đầy đủ bảy việc và bốn thứ lương thực, thì không bao giờ nước ngoài có thể đánh bại được.

Thời xưa, người ta đánh trận bằng binh lính nên phải xây thành kiên cố. Còn thời nay thì sao? Bây giờ nếu có xây thành thì cũng không còn giá trị mấy. Tại sao vậy? Vì chỉ cần một quả bom hay một khẩu súng là có thể đánh sập cả tòa thành. Cho nên, thành trì kiểu đó chỉ có ở thời xưa.

Bây giờ người ta bảo vệ biên giới bằng quân đội và các loại vũ khí hiện đại. Đôi khi ở biên giới, chúng ta chỉ xây một cái cổng chào để đánh dấu địa giới quốc gia. Ví dụ như biên giới giữa nước ta với Campuchia hay với Trung Quốc, chúng ta thường thấy có một cái cổng lớn, có quân đội đứng gác, rồi ở giữa có một khoảng trống phân định giữa hai nước. Nước bên kia cũng tương tự như vậy, họ cũng xây một cái tường hoặc cổng chào để có đường qua lại. Tuy nhiên, lực lượng bộ đội và lính gác ở đó rất đông. Vì đó là nơi bảo vệ cột mốc quốc gia nên vũ khí hạng nặng và quân đội luôn được bố trí đông đảo để kịp thời ứng phó. Thời nay vũ khí,

súng đạn có sức công phá quá mạnh, một tòa thành bằng đất đá bình thường không thể nào chống đỡ được, nên thành trì không còn mang tính chất quyết định nữa.

Trong khi đó, thời xưa người ta đánh trận bằng bốn quân chủng: tượng binh (voi), mã binh (ngựa), xa binh (xe) và bộ binh, cùng với thủy quân. Những lực lượng đó chủ yếu dựa vào sức người và sức động vật là chính. Khi sức người gặp phải một tòa thành kiên cố thì không thể can thiệp hay phá vỡ được, nên thời đó người ta phải xây dựng thành trì vô cùng kiên cố.

Đức Phật sống vào thời xưa, nên Ngài đã mượn hình ảnh Vương thành này để ẩn dụ cho sự tu tập của chúng ta. Ngài luôn dùng những ví dụ thực tế ở thế gian chỉ với một mục đích duy nhất là làm sáng tỏ tiến trình tu tập của một người xuất gia, chứ Ngài không hề có ý can thiệp vào các vấn đề thế sự bên ngoài.

★ BẢY VIỆC ĐẦY ĐỦ

1. VỌNG GÁC KIÊN CỐ

"Những gì là bảy việc mà Vương thành có đầy đủ? Đó là Vương thành ở biên giới xây cất vọng gác, đắp đất cho chắc không thể phá vỡ, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc đầy đủ thứ nhất của Vương thành."

Điều đầu tiên và quan trọng nhất là thành trì phải có một vọng gác cao để lính canh gác liên tục 24 giờ. Những người lính gác ở đó sẽ sử dụng kính viễn vọng để nhìn từ xa, nhằm phát hiện sớm mọi động tĩnh. Nếu phía bên kia biên giới có bất kỳ dấu hiệu rục rịch hay chuẩn bị hành quân qua tấn công, chúng ta có thể chủ động phát hiện và ứng phó kịp thời.

Chính vì thế, vọng gác đó không chỉ cần cao mà còn phải được xây dựng vô cùng chắc chắn. Thời xưa, nếu vọng gác không kiên cố, quân địch có thể bắn tên lửa làm bốc cháy toàn bộ đài quan sát. Như vậy, chúng ta sẽ không thể nào theo dõi được tiến trình hành quân của đối phương. Do đó, yếu tố đầu tiên là vọng gác phải luôn có binh lính túc trực, đồng thời cấu trúc của nó phải thật bền vững để bảo vệ người lính canh gác trước làn tên mũi đạn của kẻ thù, không để đài quan sát bị sụp đổ.

2. HÀO SÂU AO RỘNG

"Lại nữa, Vương thành ở biên giới, đào hào vét ao cho thật sâu rộng, để có thể nương tựa, làm cho bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc đây đủ thứ hai của Vương thành."

Đây chính là điều kiện đầy đủ thứ hai của Vương thành. Vào thời xưa, việc đào hào xung quanh thành trì đóng một vai trò cực kỳ quan trọng. Người ta sẽ đào những cái hào rất sâu và rộng bao quanh thành, rồi dẫn nước vào đầy các con hào đó. Mục đích của việc này là để tạo ra một chướng ngại vật tự nhiên, làm chỗ dựa vững chắc bảo vệ thành. Nếu chẳng may thành trì bị bao vây hoặc tấn công...

3. ĐƯỜNG GIAO THÔNG BẰNG PHẪNG, RỘNG RÃI

"Lại nữa, như đường giao thông chung quanh Vương thành ở biên giới được dọn dẹp cho bằng phẳng, rộng rãi, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc làm đây đủ thứ ba của Vương thành."

Điều này có nghĩa là các tuyến đường giao thông huyết mạch dẫn đến Vương thành phải luôn được thông thoáng, bằng phẳng và rộng rãi. Mục đích là để khi có chiến sự xảy ra, từ phía hậu phương bên trong, chúng ta có thể nhanh chóng tiếp tế lương thực, vũ khí, đạn dược và điều động binh lính ra ứng cứu kịp thời, hoặc truyền báo thông tin cảnh báo một cách nhanh nhất.

Chúng ta cần hiểu rõ rằng, con đường được dọn dẹp bằng phẳng ở đây là hệ thống đường xá nội bộ từ phía hậu phương dẫn ra thành, chứ không phải là con đường từ bên ngoài dẫn vào. Bởi vì nếu làm đường bên ngoài thật đẹp và thông thoáng thì quân địch sẽ tiến quân vào rất nhanh, như vậy là phản tác dụng. Do đó, đường xá từ bên trong ra biên giới phải thật rộng rãi, thoáng đãng để quân ta có thể chạy xe, đưa thầy thuốc, lương thực và binh lính ra ứng cứu với tốc độ nhanh nhất khi cần thiết.

4. BỐN BINH CHỦNG TINH NHUỆ

"Lại nữa, như ở Vương thành biên giới tập trung bốn binh: quân voi, quân ngựa, quân xe, quân bộ, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc làm đây đủ thứ tư của Vương thành."

Thời xưa, quân đội phục vụ chiến tranh chủ yếu gồm bốn loại quân (binh chủng) cốt lõi này.

Thứ nhất là Quân voi (Tượng binh). Thời xưa, người ta huấn luyện voi để đưa ra chiến trận. Quân voi là một lực lượng rất mạnh. Loài voi vốn có lớp da rất dày, khi ra trận lại không cần mặc áo giáp nặng nề như con người vì cung tên bắn vào lớp da dày cứng đó cũng không thể xuyên thủng hay làm bị thương được. Do đó, sức công phá và độ phòng thủ của quân voi thời đó vô cùng đáng gờm.

Kế đến là Quân ngựa, còn gọi là Kỵ quân hay Kỵ binh. Lực lượng kỵ binh tuy không mang sức mạnh cơ bắp thâm sâu như quân voi, nhưng ưu điểm lớn nhất là tốc độ hành quân và thực chiến vô cùng nhanh nhẹn. Trong chiến trận thời xưa, kỵ binh thường được dùng để đánh thọc sâu vào đội hình đối phương nhờ sự cơ động. Binh lính cưỡi ngựa thường kết hợp với việc bắn cung tinh xảo, tạo nên một lực lượng vô cùng quan trọng trong quân đội.

Tiếp theo là Quân xe (Xe binh). Nếu quý vị xem các thước phim thời xưa sẽ thấy những chiến xa có một hoặc hai con ngựa kéo phía trước. Điểm khác biệt giữa kỵ binh và xe binh là kỵ binh chỉ gồm một người một ngựa độc lập, còn xe binh là hệ thống xe kéo, trên xe có các binh lính trang bị sẵn cung tên, vũ khí để chiến đấu. Xe binh là một lực lượng công phá mạnh mẽ, và thông thường các vị tướng soái, thống lĩnh ra trận sẽ ngồi trên chiến xa để chỉ huy.

Cuối cùng là Bộ binh – những người lính chạy bộ. Lực lượng bộ binh đóng vai trò cốt lõi trong các trận đánh giáp lá cà, đối kháng trực tiếp với quân địch trên chiến trường.

Một Vương thành biên giới mạnh mẽ và đầy đủ là phải hội tụ đủ cả bốn quân chủng tinh nhuệ này. Những nước nhỏ hoặc nghèo hơn thường sẽ không có kỵ binh hay tượng binh, bởi họ không đủ tiềm lực tài chính để mua sắm, nuôi dưỡng voi, ngựa, hoặc không có đủ kỹ nghệ tiên tiến để đúc sắt, đóng chiến xa. Những nơi thiếu thốn như vậy được coi là binh lực yếu. Ngược lại, một quốc gia có binh lực mạnh thì cả bốn loại quân này đều phải đông đảo và kiên cường. Khi có ngoại địch tấn công, bốn quân chủng đồng loạt ra trận ứng chiến thì kẻ địch khó lòng chiến thắng.

5. DỰ BỊ QUÂN KHÍ ĐẦY ĐỦ

"Lại nữa, như Vương thành ở biên giới dự bị binh khí, cung, tên, mâu, kích, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch ở bên ngoài. Đó là việc làm đầy đủ thứ năm của Vương thành."

Khi đã có quân lính tinh nhuệ thì bắt buộc phải có quân khí (vũ khí) tương xứng để sử dụng. Qua mỗi trận chiến, binh khí chắc chắn sẽ bị gãy,

võ hoặc mài mòn, hư hỏng; do đó, trong thành phải luôn có kho dự trữ binh khí đầy đủ để kịp thời thay thế. Sự trang bị về quân lính và vũ khí là những yếu tố tối quan trọng khi chiến tranh xảy ra.

Thời nay, quốc phòng của một quốc gia không còn dùng cung, tên, mâu, kích nữa mà thay bằng súng đạn, máy bay chiến đấu, chiến hạm hiện đại. Khi đánh giá sức mạnh quốc phòng của một đất nước, người ta sẽ tính xem quốc gia đó có bao nhiêu quân thường trực, bao nhiêu máy bay tiêm kích, bao nhiêu tàu chiến và tiềm lực vũ khí ra sao. Khoa học phát triển đã làm thay đổi hình thái vũ khí, nhưng nguyên lý dự phòng quân khí thì thời nào cũng giống nhau.

6. BẬC ĐẠI TƯỚNG TRẦN THỦ THAO LƯỢC

"Lại nữa, như Vương thành ở biên giới lập vị Đại tướng trần thủ, sáng suốt, thao lược, cơ trí, tháo vác, dũng mãnh, cương nghị, giỏi mưu chước, người lành thì cho vào, kẻ không lương thiện thì ngăn cấm, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc làm đầy đủ thứ sáu của Vương thành."

Điều này nhấn mạnh vai trò của một vị chỉ huy giỏi, một bậc Nguyên soái hay Tướng soái thao lược đứng đầu thành trì. Vị trí này đóng vai trò quyết định vô cùng lớn. Nếu một vị tướng bất tài, dẫu trong tay có đầy đủ quân chủng và vũ khí hiện đại thì trận đánh vẫn có thể chuốc lấy thất bại. Ngược lại, một vị tướng kiệt xuất, dẫu binh lực ít vẫn có thể bài binh bố trận để lấy ít địch nhiều, giành chiến thắng trước quân thù hung hãn.

Lịch sử nước nhà chính là minh chứng hùng hồn cho điều này. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, vũ khí và công nghệ của chúng ta không thể sánh bằng họ. Thế nhưng, chúng ta có những vị tướng lỗi lạc, tiêu biểu là Đại tướng Võ Nguyên Giáp – Tổng tư lệnh của chiến dịch Điện Biên Phủ. Ngài đã lãnh đạo quân đội đánh thắng thực dân Pháp bằng những chiến thuật quân sự mà đối phương không thể lường trước được. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ vô cùng phức tạp và nhiều hy sinh đó, quân địch không bao giờ ngờ được quân và dân ta có thể dùng sức người để kéo những khẩu pháo hạng nặng lên tận đỉnh núi cao đối diện để bắn xuống. Bài hát *"Hò kéo pháo"* ra đời chính trong hoàn cảnh gian khổ, mệt nhọc khi quân ta phải đồng lòng kéo pháo bằng tay qua những dốc núi hiểm trở như thế. Sự phối hợp nhịp nhàng và chiến lược tài tình của Đại tướng đã khiến cả thế giới phải khâm phục.

Nước Việt Nam ta thời nào cũng có những vị tướng kiệt xuất. Ở thời hiện đại, chúng ta còn có Đại tướng Lê Trọng Tấn. Khi một quốc gia bằng

hữu gặp bế tắc trong cuộc chiến giành độc lập và đến cầu cứu, giữa lúc phương án giải vây chưa có, Đại tướng Lê Trọng Tấn khi sang ngoại giao đã chỉ bày cho họ chiến thuật xoay chuyển cục diện chỉ bằng vài mưu kế cơ mật, giúp họ đánh thắng trận.

Ngược dòng lịch sử về thời xưa, chúng ta có Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Khi đối đầu với quân Nguyên Mông – một đế quốc hùng mạnh bậc nhất thời bấy giờ, đi đến đâu dẫm nát bờ cõi đến đó nhờ lược lượng kỳ binh tinh nhuệ và tài bản cung thiên bẩm – Ngài đã áp dụng thần tốc chiến thuật "*Vườn không nhà trống*". Cái hay của chiến lược này là làm sao rút toàn bộ quân và dân đi di tản một cách bí mật mà không để quân địch phát hiện. Quân Nguyên Mông có thói quen hành quân thần tốc, không đem theo nhiều lương thảo vì đi đến đâu chúng cướp bóc, lấy lúa gạo của dân đến đó. Khi tiến vào kinh thành của ta, chúng chỉ thấy một ngôi thành trống rỗng, không một bóng người, không một hạt gạo, không một giọt nước. Quân địch rơi vào cảnh vừa đói vừa khát, kiệt quệ sức chiến đấu. Đó là đỉnh cao mưu lược của Đức Thánh Trần.

Chúng ta cũng không thể không nhắc đến Ngô Quyền với trận đại thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Chỉ bằng một trận đánh lưu danh thiên cổ, Ngài đã tính toán chuẩn xác quy luật thủy triều để đóng cọc gỗ đầu bịt sắt xuống lòng sông. Khi triều lên, Ngài cho thuyền nhỏ ra nhử địch vượt qua bãi cọc, đến khi thủy triều rút, các chiến thuyền lớn của giặc bị cọc đâm thủng, mắc kẹt và đại bại. Hoặc như Hoàng đế Quang Trung – Nguyễn Huệ, một bậc thiên tài quân sự xuất chúng chưa từng nếm mùi thất bại. Ngài hành quân thần tốc từ Phú Xuân (Huế) ra tới Thăng Long (Hà Nội) với tốc độ kinh ngạc mà đến nay các nhà quân sự vẫn chưa thể hiểu hết bằng cách nào. Chỉ trong vòng mốc thời gian ngắn ngủi, Ngài đã quét sạch hàng chục vạn quân Xiêm và quân Thanh ra khỏi bờ cõi.

Tài năng của một vị Tướng soái có ý nghĩa sống còn đối với một thành trì và một quốc gia. Vì vậy, Đức Phật đã xếp việc có một vị tướng trấn thủ sáng suốt, mưu lược làm yếu tố đầy đủ thứ sáu của Vương thành.

7. TƯỜNG THÀNH KIÊN CỐ, CHẮC CHẮN

"Lại nữa, như Vương thành ở biên giới xây đắp tường cao cho thật kiên cố, trét bùn, tô đất, để bên trong được an ổn, chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là việc làm đầy đủ thứ bảy của Vương thành."

Tường thành ở biên giới bắt buộc phải được xây dựng thật dày, thật cao và vững chắc. Khi chiến tranh xảy ra, quân địch tấn công mà không thể phá vỡ được tường thành thì chúng buộc phải tập trung tấn công vào cửa chính. Lúc này, quân ta chỉ cần dồn toàn lực phòng thủ ngay tại các cửa thành là có thể bẻ gãy các đợt tấn công. Có những trận chiến kéo dài nhiều tháng trời, quân địch kiên trì vây hãm nhưng vì tường thành quá kiên cố không thể công phá, cuối cùng chúng phải chấp nhận rút quân. Đây là việc đầy đủ thứ bảy.

Bảy yếu tố này hợp lại tạo nên sự phòng thủ toàn diện cho quốc gia trước ngoại xâm, ngoại trừ trường hợp có sự phản bội, tự phá hoại từ bên trong.

★ **BỐN THỨ LƯƠNG THỰC SUNG TÚC, DỄ TÌM**

Bên cạnh bảy yếu tố phòng thủ, Đức Phật dạy tiếp về bốn thứ lương thực cần phải được tích trữ sung túc trong Vương thành:

1. Nước, cỏ, củi, gỗ có sẵn

"Bốn thứ lương thực dễ tìm không khó là gì? Đó là Vương thành ở biên giới nước, cỏ, củi, gỗ có sẵn, có dự bị để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là loại lương thực thứ nhất sung túc, dễ tìm không khó ở Vương thành."

- **Nước:** Là yếu tố duy trì sự sống tối thượng. Con người thiếu ăn có thể chịu đựng được lâu, nhưng thiếu nước uống thì chỉ trong vòng 3 ngày là nguy kịch. Trong lịch sử, có những thành trì kiên cố không thể công phá từ bên ngoài, quân vây thành liền dùng kế cắt đứt nguồn nước hoặc cho gián điệp bỏ độc vào các nguồn suối, giếng nước trong thành. Khi nhân dân và binh lính khát quá không thể chịu nổi, thành trì buộc phải tự mở cửa đầu hàng. Cho nên, nguồn nước dự trữ trong thành là cực kỳ quan trọng.
- **Cỏ:** Thời xưa kỵ binh là binh chủng chiến lược, nếu trong thành không dự trữ đủ cỏ thì ngựa chiến sẽ bị đói, không thể ra trận.
- **Củi:** Cần thiết cho việc nấu nướng thức ăn hằng ngày và sưởi ấm cho quân dân vào mùa đông giá rét.
- **Gỗ:** Dùng để sửa sang, bảo vệ thành trì. Khi địch bao vây trèo lên tường thành, quân ta có thể lăn những súc gỗ lớn dội lửa hoặc dầu xuống để ngăn chặn, hoặc dùng gỗ để chế tạo máy bắn đá, đóng mới các chiến xa.

2. Lúa gạo, lúa mạch... đầy đủ

"Lại nữa, như Vương thành ở biên giới thu nạp nhiều lúa gạo và chứa cất lúa mạch, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch ở bên ngoài. Đó là loại lương thực đầy đủ, để kiếm không khó ở Vương thành."

Đây là nguồn lương thực chính, gồm gạo, mì, bột ngũ cốc... Phải được tích trữ dư dả trong kho lương để dầu thành có bị bao vây cô lập suốt nhiều tháng trời, quân dân bên trong vẫn đủ lương thực ăn, không rơi vào nạn đói.

3. Các loại đậu

"Lại nữa, như Vương thành ở biên giới chứa nhiều đậu niêm, đại đậu, tiểu đậu để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là loại lương thực thứ ba sung túc, để tìm không khó ở Vương thành."

Các loại đậu như đậu nành, đậu xanh, đậu đỏ... là nguồn thực phẩm phụ nhưng giàu dưỡng chất, dùng để kết hợp nấu nướng với lúa gạo hằng ngày.

4. Thực phẩm dầu, mật, cá, thịt khô... đầy đủ

"Lại nữa, như Vương thành ở biên giới, chứa để dầu bơ, mật, mía đường, cá muối, thịt khô, tất cả đầy đủ, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Đó là loại lương thực thứ tư sung túc, để tìm không khó ở Vương thành."

Nếu chỉ ăn cơm gạo không thì cơ thể quân sĩ sẽ thiếu chất, không có đủ sức khỏe để chiến đấu lâu dài. Do đó, kho lương cần có thêm các loại dầu bơ, mật, đường, cùng cá khô, thịt khô, cá muối để làm thức ăn kèm.

Đức Phật chia ra bốn nhóm thực phẩm như vậy nhằm chỉ ra rằng: một Vương thành có đầy đủ nước uống, củi lửa và lương thực dồi dào thì hoàn toàn có đủ sức cầm cự, phòng thủ kiên cố để chờ viện binh, quân địch bên ngoài không bao giờ có thể đánh bại được, trừ phi người bên trong tự mở cửa đầu hàng.

★ BẢY THIỆN PHÁP CỦA THÁNH ĐỆ TỬ

Tuy nhiên, toàn bộ hình ảnh Vương thành kiên cố ở biên giới nêu trên không phải là mục đích chính của Đức Phật. Ngài chỉ mượn ví dụ

thực tế ở thế gian để ẩn dụ và làm sáng tỏ tiến trình tu tập tâm linh của một người xuất gia, chứ Ngài không can thiệp vào việc thế sự.

"Cũng vậy, nếu Thánh đệ tử cũng được bảy thiện pháp và bốn tầng thượng tâm, để được không khó, vì thế Thánh đệ tử không bị ma vương lung lạc cũng không theo pháp ác bất thiện, không bị ô nhiễm bởi phiền não, không còn thọ sanh trở lại."

Tại sao gọi là "**Thánh đệ tử**"? Người xuất gia tu hành là để cầu giải thoát, hướng đến quả vị Thánh. Mặc dù hiện tại chúng ta chưa chứng Thánh, nhưng mục đích tối hậu của chúng ta là làm Thánh. Giống như người đến trường để học kiến thức thì được gọi là học sinh, thì người đi tu hướng về quả vị Thánh quả thì được gọi là Thánh đệ tử – những người đệ tử đang tiến bước về quả lành của bậc Thánh.

Nếu một vị Thánh đệ tử thành tựu được **bảy thiện pháp** (tương ứng với bảy việc đầy đủ của Vương thành) và **bốn tầng thượng tâm** (tương ứng với bốn thứ lương thực), thì Đức Phật bảo đảm người đó sẽ không bị Ma vương lung lạc, không rơi vào đường tà, không bị các pháp ác bất thiện và phiền não làm ô nhiễm, chấm dứt hoàn toàn sanh tử luân hồi. Việc "không còn thọ sanh trở lại" là quả vị từ bậc A-la-hán trở lên, khi Phạm hạnh đã thành, việc đáng làm đã làm xong. Đây chính là đích đến rất ráo mà Đức Phật muốn chúng ta hướng tới, còn thời gian thành tựu mau hay chậm là tùy thuộc vào công phu, căn cơ và sự dụng công mãnh liệt của mỗi người.

Bảy thiện pháp cứu cánh giúp chúng ta thoát khỏi luân hồi, không rơi vào tà đạo gồm có:

1. LÒNG TIN KIÊN CỐ (TÍN)

"Bảy thiện pháp mà Thánh đệ tử có được là những gì? Đó là Thánh đệ tử có tín kiên cố, tin sâu nơi Như Lai, tín căn đã vững, trọn không tin theo Sa-môn, Phạm chí, ngoại đạo, cũng như Thiên ma, Phạm thiên, và các hạng thế gian khác."

Yếu tố đầu tiên và là nền tảng vững chắc nhất chính là Lòng tin. Chúng ta phải tin sâu vào Đức Như Lai, tin vào bậc Giác Ngộ viên mãn thì mới chân chánh thực hành theo lời Ngài dạy. Giống như một đứa trẻ tin rằng đi học sẽ biết chữ, sẽ có kiến thức để tiến bước trong xã hội nên nó nỗ lực đến trường; người đi trên con đường tâm linh cũng vậy, phải tin chắc rằng Đức Phật là bậc đã viên mãn giải thoát và các vị Thánh đệ tử đi theo Ngài như Tôn giả Xá-lợi-phất hay các vị Tổ sư đời trước đều đã tự tại trong sanh tử.

Ví dụ như câu chuyện về Ngài Đặng Ân Phong thiền sư thời xưa. Sau khi lỡ hiển lộ thần thông, vì biết tính người đời rất hiếu kỳ sẽ kéo đến làm rộn chốn tu hành, Ngài liền quyết định nhập diệt. Trước khi đi, Ngài còn vui đùa hỏi các đệ tử: *"Các vị từ trước đến nay thấy người ta nằm chết, ngồi chết thì nhiều rồi, vậy có ai đứng mà chết chưa?"*. Đệ tử thưa: *"Đạ có rồi"*. Ngài lại hỏi: *"Vậy có ai chống ngược đầu xuống đất, đưa chân lên trời mà chết chưa?"*. Đệ tử đáp: *"Đạ, cái đó chúng con chưa từng nghe"*. Ngài liền lộn ngược đầu xuống đất, dựng hai chân lên trời rồi ngay lập tức tịch diệt. Điều kỳ lạ là y áo của Ngài vẫn thẳng nếp theo thân người chứ không hề bị rũ ngược xuống. Sức tự tại và thần thông biến hóa của các bậc tiền nhân là nhờ họ tu theo giáo pháp của Phật. Nhìn thấy những thành tựu đó, chúng ta có niềm tin bất động rằng mình tu theo Phật cũng sẽ đạt được sự tự tại như vậy.

Đức Phật dạy chúng ta chỉ tin vào Như Lai, không tin theo các hạng Sa-môn, Phạm chí (chữ Phạm chí ở đây là dịch từ chữ Bà-la-môn, những người tu phạm hạnh hưởng về cõi Phạm Thiên), ngoại đạo hay thiên ma bên ngoài. Chữ "Sa-môn" ở đây Đức Phật gom hết thảy những người mang hình tướng xuất gia thời bấy giờ. Thậm chí, ngay cả những người mang hình tướng Tỳ-kheo hay Sa-môn trong đạo Phật, nếu họ không giảng dạy đúng theo kinh điển chân chánh của Phật mà lại tự biên tự diễn, bày vẽ những điều tà vạy, sai lệch chân lý, thì chúng ta cũng tuyệt đối không được nghe và tu theo. Bởi vì những người đó chưa thấy được chân lý, nếu chúng ta mù quáng tin theo thì sẽ bị dẫn dắt vào tà đạo. Chúng ta chỉ nương tựa vào các vị Thầy Tổ khi các Ngài lấy đúng kinh điển, đúng lời vàng thước ngọc của Phật để chỉ dạy lại cho chúng ta mà thôi. Có niềm tin chân chánh và nhất quán như vậy, sự tu hành mới không bị lung lay, thối thất.

2. BIẾT XẤU HỔ VỚI CHÍNH MÌNH (TÀM)

"Lại nữa, Thánh đệ tử thường thực hành tâm si, điều đáng xấu hổ thì biết xấu hổ, xấu hổ pháp ác bất thiện, phiền não ô ế, là thứ khiến thọ các ác báo, gây nên gốc rễ sanh tử. Đó là thiện pháp thứ hai mà Thánh đệ tử có được."

"Tàm" tức là tự tâm biết xấu hổ với chính mình. Khi trong tâm lỡ khởi lên một niệm ác, một niệm ganh tỵ, đố kỵ hay sân hận, chúng ta phải tự biết xấu hổ: *"Mình là người xuất gia cầu đạo giải thoát, là đệ tử của Phật, tại sao tâm mình vẫn còn hẹp hòi, tạt đổ như thế này?"*. Chỉ khi nào tự mình nhìn thấy cái dở của mình và biết hổ thẹn thì mình mới quyết tâm

buông bỏ. Còn nếu không thấy mình sai, dẫu người khác có góp ý thế nào chúng ta cũng sẽ tìm cách tự bào chữa, bênh vực cái ngã của mình.

Chẳng hạn như khi thấy người khác được khen ngợi, cái tâm tật đố tự nhiên khởi lên khiến mình nói lời chê bai, hạ thấp họ; hoặc khi gặp chuyện không vừa ý liền nổi trận lôi đình. Đức Phật ví người xuất gia mà nổi sân hận giống như bầu trời đang trong xanh tự nhiên ùng ùng nổi sấm sét, làm tổn hại nghiêm trọng đến tâm thanh tịnh của mình và khiến người thế gian cười chê. Người tu hành lỡ khởi tâm sân mà biết xấu hổ, biết tự trách mình thì mới tiến bộ nhanh chóng được. Bởi vì họ dám làm vị "thẩm phán" tự xử lỗi của mình, chứ không làm vị "luật sư" suốt ngày đi bào chữa cho sai lầm của bản thân.

3. BIẾT HỔ THẸN VỚI NGƯỜI KHÁC (QUÝ)

"Lại nữa, Thánh đệ tử thường thực hành xấu thẹn, điều đáng xấu thẹn biết xấu thẹn, xấu thẹn pháp ác bất thiện, phiền não ô uế là thứ khiến thọ các ác báo, tạo gốc sanh tử. Đó là thiện pháp thứ ba mà Thánh đệ tử có được."

Hai tâm sở "Tàm" và "Quý" thường đi đôi với nhau. Nếu "Tàm" là hổ thẹn với chính lương tâm mình, thì "Quý" là biết mắc cỡ, thẹn thùng với người xung quanh. Chúng ta nhìn thấy các bạn đồng tu, có những vị mới xuất gia hạ lạp còn nhỏ nhưng họ tu hành rất tinh tấn, có sức chịu đựng và nhẫn nhục rất hay; trong khi bản thân mình làm sư huynh mà lại không nhẫn được, khởi tâm sân hận, từ đó tự thấy mắc cỡ với đàn em, mắc cỡ với đại chúng.

Hoặc khi chúng ta nhận sự cúng dường, bái lạy kính trọng của hàng thiện nam tín nữ, nhưng tự xét thấy đức độ của mình hôm nay còn yếu kém, tâm còn niệm giận hờn, sân si, ta liền sanh tâm thẹn thùng vì thấy mình chưa xứng đáng với lòng tin của thí chủ, chưa xứng đáng với kỳ vọng của cha mẹ, thầy tổ. Chính cái tâm biết mắc cỡ, biết thẹn với người khác này sẽ tạo ra một dũng lực mạnh mẽ, giúp chúng ta quyết tâm sửa đổi những thói quen xấu ác, không dám buông lung bản thân nữa.

4. TINH TẤN ĐOẠN ÁC TU THIỆN (TẤN)

"Lại nữa, Thánh đệ tử thường thực hành tinh tiến, đoạn trừ các ác bất thiện pháp, tu các thiện pháp, luôn gắng sức bền chí, chuyên nhất kiên cố, làm các điều thiện, không bỏ phương tiện. Đó là thiện pháp thứ tư mà Thánh đệ tử có được."

Sự tinh tấn ở đây gắn liền với giáo pháp Tứ Chánh Cần: siêng năng, kiên trì dứt trừ các pháp ác và tăng trưởng các pháp thiện. Một lỗi lầm nhỏ nhất đến đâu cũng phải quyết tâm sửa đổi; một hành động lành nhỏ bé nhỏ như hạt cát cũng phải gắng sức thực hiện. Nếu điều ác chưa sanh thì cố gắng phòng ngừa không cho phát khởi, điều ác đã sanh rồi thì quyết tâm đoạn trừ. Ngược lại, điều thiện chưa sanh thì nỗ lực làm cho phát sanh, điều thiện đã sanh rồi thì tiếp tục nuôi dưỡng, đào sâu cho tăng trưởng rộng lớn.

Đồng thời, người tu không được bỏ qua các phương tiện thiện xảo để làm việc lành. Phương tiện nghĩa là những cách thức phù hợp tùy vào từng thời điểm, hoàn cảnh cụ thể. Ví dụ, khi thấy người khác đang buồn, ta mượn lời nói ân cần để an ủi, vỗ về cho họ vơi bớt khổ đau. Hoặc như khi một hành giả phát nguyện mỗi ngày đều đảnh lễ Phật, nhưng chẳng may gặp lúc lâm bệnh nặng, cơ thể nằm liệt một chỗ không thể đi lại được. Lúc này, người đó không bỏ cuộc mà dùng phương tiện hướng tâm về Ba Ngôi Báu, khởi tâm tưởng niệm và tha thiết sám hối như thể mình đang quỳ lạy trang nghiêm trên chánh điện. Đó gọi là dùng phương tiện để hoàn thành tâm nguyện lành. Tuy nhiên, phương tiện chỉ được áp dụng trong hoàn cảnh bất khả kháng khi đang bệnh; nếu khi cơ thể đã khỏe mạnh trở lại mà vẫn lười biếng nằm một chỗ rồi tự bảo đó là "tu trong tâm" hay "dùng phương tiện" thì đó là hành vi tự dối mình dối người, không phải tinh tấn.

5. HỌC RỘNG NGHE NHIỀU, SUY NGẪM SÂU SẮC (ĐA VĂN)

"Lại nữa, Thánh đệ tử học rộng nghe nhiều, ghi nhớ không quên, tích lũy sự học rộng. Các pháp nào là toàn thiện ở khoảng đầu, toàn thiện ở khoảng giữa, toàn thiện ở khoảng cuối, có nghĩa có văn, thanh tịnh trọn đủ, phạm hạnh hiển hiện, học rộng nghe nhiều các pháp như vậy; học đến cả ngàn lần, chú ý chuyên tâm quán sát, thấy rõ hiểu sâu. Đó là thiện pháp thứ năm mà Thánh đệ tử có được."

Đây thuộc về năng lực Đa văn (nghe nhiều hiểu rộng). Đức Phật định nghĩa rất rõ: học rộng nghe nhiều ở đây là học về các giáo pháp chân lý vượt thời gian và không gian, như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Tứ Chánh Cần, Tứ Niệm Xứ... Những giáo pháp này dầu ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, ai áp dụng đúng cũng đều đem lại kết quả an vui, giải thoát trọn vẹn từ chạng đầu, chạng giữa cho đến chạng cuối.

Khi đã nhận biết đó là chân lý cốt lõi, người tu không được có tâm lý kiêu mạn kiêu: *"Bài giảng về Vô thường này tôi đã nghe ở chỗ kia rồi, bài*

này tôi không cần nghe nữa". Giáo pháp chân lý cần phải được nghe đi nghe lại, học đến cả ngàn lần với sự chú ý chuyên tâm quán sát, đào sâu tư duy để thấu rõ hiểu sâu. Ví dụ như giáo lý về Bốn tầng thiền (Tứ thiền), quý vị đã được nghe giảng rất nhiều lần nhưng tại sao vẫn không nắm vững được tiến trình vận hành của nó? Đó là vì quý vị mới chỉ nghe qua tai chứ chưa từng đem ra tư duy, chưa từng chú ý chuyên tâm quán sát xem tiến trình tâm của mình biến chuyển ra sao khi ứng dụng vào thực tế. Thiếu đi sự nghiên ngẫm sâu sắc thì dẫu có nghe bao nhiêu lần, khi đùng chuyện vẫn như mới tinh, không hiểu gì và nói năng sai lệch. Đa văn chân chánh là phải nghe, học, rồi nghiên ngẫm cho thấu suốt tận gốc rễ của giáo pháp.

6. GHI NHỚ NẮM LÒNG, THÀNH TỰU CHÁNH NIỆM (NIỆM)

"Lại nữa, Thánh đệ tử thường thực hành nơi niệm, thành tựu chánh niệm; những điều đã học tập từ lâu, đã từng nghe từ lâu, nhớ luôn không quên. Đó là thiện pháp thứ sáu mà Thánh đệ tử có được."

"Niệm" nghĩa là khả năng nhớ sâu, không phải hôm nay nhớ ngày mai quên. Muốn nhớ không quên thì giáo pháp phải được thực hành thường xuyên để thấm sâu vào trong tàng thức, trở thành thói quen và phản xạ tự nhiên của mình. Ví dụ như thực hành Niệm thân: khi đi biết mình đang đi, khi đứng biết mình đang đứng, duy trì chánh niệm liên tục trong mọi oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín, động, tịnh. Nếu chúng ta tu hành theo kiểu bữa đực bữa cái, lúc làm lúc nghỉ thì không bao giờ thành tựu được chánh niệm.

Khi đối diện với nghịch cảnh khiến tâm chuẩn bị nổi trận lôi đình, nếu chúng ta có Chánh niệm mạnh mẽ, lập tức nhớ lại những điều đã được học, hiểu rõ rằng cơn giận này không phải là mình, nó chỉ là một ngọn lửa hành hạ tâm mình, ta sẽ lập tức chế ngự và chuyển hóa được nó. Ngược lại, nếu thiếu Niệm, ta sẽ bị cơn giận dẫn dắt đi rồi buông lời mắng chửi, tạo nghiệp ác. Sở dĩ chúng ta khó buông bỏ tham-sân-si là vì chúng ta chưa nhớ nắm lòng cái tác hại đáng sợ của chúng. Cũng giống như dòng điện nguy hiểm, vì chúng ta đã nhớ nắm lòng rằng chạm tay vào điện sẽ bị giật chết nên dẫu có cho tiền chúng ta cũng không bao giờ dám đút tay vào ổ điện. Khi nào chúng ta nhớ nắm lòng tác hại của phiền não giống như nhớ sự nguy hiểm của dòng điện hay nước sôi, tự khắc chúng ta sẽ lià xa được các pháp ác bất thiện, tiến bước vững chắc trên lộ trình tu tập.

7. TRÍ TUỆ QUÁN SÁT PHÁP HƯNG SUY (HUỆ)

"Lại nữa, Thánh đệ tử tu hành trí tuệ, quán sát pháp hưng suy. Do có trí như vậy, có thánh tuệ, có sự thấu hiểu, phân biệt rõ ràng, mà diệt tận hoàn toàn sự khổ. Đó là thiện pháp thứ bảy mà Thánh đệ tử có được."

Yếu tố thứ bảy và cũng là tối quan trọng chính là Trí tuệ. Người có trí tuệ sẽ luôn quán sát các pháp ở thế gian để thấy rõ tiến trình sinh khởi, biến đổi rồi đi đến hoại diệt của chúng (hưng suy). Khi một đứa trẻ chào đời, người thế gian thường reo hò vui mừng đón nhận một thành viên mới; nhưng người có trí tuệ nhìn vào sẽ thấy ngay tiến trình của sự sanh này thực chất là mở đầu cho một chuỗi dài của già, bệnh, chết và những nỗi khổ đau của kiếp người, nên họ không vui mừng một cách mù quáng.

Hoặc khi có ai đem đến cúng dường cho mình một số tiền lớn, ngay trong giây phút đón nhận, người có trí tuệ đã nhìn thấu tính chất vô thường, bọt bèo và những tai họa tiềm ẩn của tiền bạc để không sinh tâm tham đắm. Khi tâm chúng ta luôn ở trong trạng thái quán sát đúng như chân lý – thấy rõ các pháp chỉ là do nhân duyên hòa hợp, mang tính chất Khổ, Vô thường, Vô ngã và biến dịch, thì chúng ta sẽ buông bỏ tham-sân-si một cách rất dễ dàng.

Kinh *Bát Đại Nhân Giác* ở điều giác ngộ thứ nhất đã dạy rất rõ: "*Thế gian vô thường, quốc độ nguy thúy, tứ đại khổ không, ngũ ấm vô ngã, sanh diệt biến dị, hư nguy vô chủ; tâm thị ác nguyên, hình vi tội tấu; như thị quán sát, tiệm ly sanh tử*". Nghĩa là thế gian này vốn vô thường, cõi nước thì mỏng giòn, thân tứ đại này vốn là khổ và trống rỗng, năm uẩn là vô ngã, luôn sinh diệt biến đổi, giả dối không có chủ thể. Cái tâm phàm phu chính là nguồn gốc của mọi điều ác, và cái thân này là nơi tụ họp của tội lỗi. Người nào thường xuyên quán sát sâu sắc như thế thì sẽ từng bước xa lìa được sanh tử luân hồi. Thân này nhìn theo hướng tích cực thì là phương tiện để tạo phước, nhưng nếu không khéo tu, nó sẽ là cái rường tội lỗi. Biết rõ cái tâm mình là nguồn gốc của cả điều ác lẫn điều thiện, chúng ta phải dùng trí tuệ tỉnh giác để chặn đứng các niệm xấu ác ngay từ khi chúng mới manh nha khởi lên, và nuôi dưỡng các niệm lành từ gốc rễ.

* SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA BẢY PHÁP NÀY VÀ THẤT THÁNH TÀI

Nếu quý vị chiêm nghiệm kỹ sẽ thấy bảy thiện pháp đầy đủ này có nét tương đồng rất lớn với giáo lý **Thất Thánh Tài** (Bảy thứ của báu của bậc Thánh). Thất Thánh Tài gồm có: *Tín, Giới, Trì, Quý, Thí, Văn, Huệ*.

Khi đặt hai bên lên bàn cân so sánh, chúng ta sẽ thấy:

- **Điểm giống:** Cả hai hệ thống pháp đều đặt **Tín** (Lòng tin) lên hàng đầu, và đều có sự xuất hiện của các pháp **Tàm, Quý, Văn, Huệ**.
- **Điểm khác:** Trong Thất Thánh Tài có hai pháp là *Giới* (Giữ giới) và *Thí* (Bố thí) nhưng không có *Tấn* và *Niệm*. Ngược lại, trong bài kinh bày việc đầy đủ của vị Thánh đệ tử này, Đức Phật không đề cập trực tiếp đến Giới và Thí, mà lại thay thế bằng pháp **Tấn** (Tinh tấn đoạn ác tu thiện) và **Niệm** (Ghi nhớ chánh niệm không quên).

Sự thay đổi này mang ý nghĩa bổ trợ rất sâu sắc. Pháp tinh tấn ở đây không đơn thuần là sự kiên trì chung chung, mà là sự kiên trì có mục tiêu tối thượng: quyết tâm đoạn trừ điều ác, thành tựu điều lành. Trên con đường tu tập dài đằng đẵng, chúng ta rất dễ rơi vào trạng thái mệt mỏi, nản lòng và thối chí; do đó, sự kiên trì tinh tấn đóng vai trò sống còn để giữ vững đạo tâm. Còn pháp Niệm giúp chúng ta khắc sâu những chân lý đã học vào tận tâm khảm, biến giáo pháp thành phản xạ tự nhiên trong đời sống hằng ngày để không bao giờ đi chệch đường hướng.

Tóm lại, bảy thiện pháp này là một hệ thống nhất quán, có mối quan hệ hữu cơ, hỗ trợ chặt chẽ lẫn nhau chứ không có pháp nào là phụ, cũng không có pháp nào độc tôn làm chánh. Thử hỏi, nếu một người không có lòng tin vững chắc vào Đức Phật thì làm sao họ chịu nương theo lời dạy của Ngài để quán sát mà sinh khởi trí tuệ? Nếu một người không biết tự xấu hổ, then thùng với những lỗi lầm của bản thân thì họ sẽ thản nhiên làm điều ác mà tâm không chút lay động, từ đó tự đóng sập cánh cửa tiến tu. Bảy thiện pháp này hỗ trợ đắc lực cho nhau để xây dựng nên một tòa thành đạo tâm kiên cố, giúp vị Thánh đệ tử vững vàng tiến bước đến quả vị giải thoát rốt ráo cuối cùng."

★ BỐN TÂM TĂNG THƯỢNG CỦA THÁNH ĐỆ TỬ

1. Sơ thiền

“Những gì là bốn tăng thượng tâm, dễ được không khó mà Thánh đệ tử đạt được? Đó là Thánh đệ tử ly dục, ly pháp ác bất thiện, có giác có quán, có hỷ và lạc phát sinh do viễn ly, thành tựu và an trụ Sơ thiền. Đó là tăng thượng tâm thứ nhất dễ được không khó mà Thánh đệ tử đạt đến.”

Đây là giai đoạn **Sơ thiên**. Hành giả bước đầu biết "ly dục, ly ác bất thiện pháp", dọn dẹp bớt những ham muốn tầm thường của thế gian để đổi lấy dòng nước mát thanh tịnh của tâm cảnh mới nhen nhóm khai mở.

2. Nhị thiên

“Lại nữa, Thánh đệ tử giác và quán đã dứt, nội tâm tịch tịnh, không giác không quán, có hỷ lạc do định sanh thành tựu và an trụ Nhị thiên. Đó là tầng thượng tâm thứ hai để được không khó mà Thánh đệ tử đạt đến.”

Ở tầng tâm cảnh **Nhị thiên**, hành giả bước sang giai đoạn *Nội tĩnh nhất tâm, không giác không quán*. Ta không còn cần dùng sức để canh chừng cái tâm mình nữa, mà dòng chảy tịch định lúc này đã vững vàng, bất động, không bị các cảnh thuận nghịch bên ngoài lay chuyển.

3. Tam thiên

“Lại nữa, Thánh đệ tử lìa hỷ dục, an trụ xả, vô cầu, chánh niệm chánh trí, thân cảm giác lạc, điều mà Thánh gọi là được xả bởi Thánh, có niệm và lạc, an trụ không, thành tựu an trụ tâm. Đó là tầng thượng tâm thứ ba để được không khó mà Thánh đệ tử đạt đến.”

Ở tầng tâm cảnh **Tam thiên**, hành giả bước vào trạng thái *Ly hỷ trú xả, chánh niệm chánh trí*. Bản tâm lúc này không rơi vào cái định mờ mịt, vô tri như gỗ đá, mà hiện tiền một cái biết vô cùng sáng suốt, cảm nhận được cái "lạc thọ" vi tế do chánh trí đem lại.

4. Tứ thiên

“Lại nữa, Thánh đệ tử diệt lạc, diệt khổ; ưu và hỷ từ trước cũng đã diệt, không khổ không lạc, xả và niệm thanh tịnh thành tựu an trụ Tứ thiên. Đó là tầng thượng tâm thứ tư để được không khó mà Thánh đệ tử đạt đến.”

Ở tầng tâm cảnh **Tứ thiên**, hành giả buông xả luôn cả niệm lạc vi tế của Tam thiên để đạt đến *Xả niệm thanh tịnh*. Không còn ý thức "ta tu giỏi, ta đặc lạc", tâm vắng lặng tuyệt đối nhưng tuệ giác lại sáng ngời. Từ bệ phóng Tứ thiên sung túc này, hành giả phát khởi Tam minh, chặt đứt gốc rễ vô minh và chấp ngã để thẳng tiến đến Niết-bàn.

★ PHƯƠNG PHÁP DÙNG THÍ DỤ KHAI MỞ TRÍ TUỆ CHO ĐỆ TỬ CỦA ĐỨC PHẬT

Đức Phật của chúng ta luôn có một phương pháp giáo hóa rất đặc biệt: Ngài khéo léo mượn những hình ảnh sự vật thế gian làm ví dụ để soi sáng cho lộ trình tu tập của chúng ta. Bất cứ điều gì ở cuộc đời này có lợi cho sự nghiệp tu hành, giúp cho hàng đệ tử dễ nghe, dễ hiểu và dễ tiếp thu là Ngài liền đem ra làm ẩn dụ.

Chúng ta hãy nhìn vào hình ảnh đóa hoa sen thanh khiết. Hoa sen vốn dĩ sinh trưởng và lớn lên từ trong bùn lầy hôi hám. Thế nhưng, khi vươn mình ra khỏi mặt nước để trở hoa, nó lại mang hai đặc tính vô cùng quý báu: tỏa ngát hương thơm và tuyệt nhiên không hề bị ô nhiễm bởi mùi hôi tanh của bùn. Mượn hình ảnh này, Đức Phật muốn chỉ dạy cho chúng ta biết rằng, tuy hiện tại chúng ta đang phải sống trong thời kỳ Ngũ trược ác thế, xung quanh con người bị bủa vây bởi tâm tham, sân, si đầy rẫy; nhưng nếu chúng ta biết nỗ lực tu tập tốt và đạt được những thành tựu tâm linh, thì dù thân vẫn ở giữa cõi thế gian này, chúng ta vẫn hoàn toàn chứng đắc được sự giải thoát và tự tại thanh tịnh. Đó chính là lý do Ngài lấy hoa sen để làm dụ cho người tu.

Trong bài kinh này cũng hoàn toàn tương tự. Ngài quán sát thấy cách người thế gian gia cố, phòng thủ tòa thành của họ nhằm ngăn ngừa oán địch bên ngoài, giữ gìn cho dân chúng nội khu được an ổn và hưởng cuộc sống khoái lạc. Từ sự quán sát ấy, Đức Phật đúc kết xem một tòa thành cần phải hoàn bị bao nhiêu việc thì mới đạt đến trạng thái kiên cố tối ưu.

Tất nhiên, trong thực tế, một tòa thành có thể không đáp ứng được toàn bộ các tiêu chuẩn. Tôi lấy ví dụ: một tòa thành được xây dựng vô cùng kiên cố, chắc chắn, vũ khí trang bị đầy đủ không thiếu thứ gì, nhưng lại thiếu đi một vị đại tướng giỏi chỉ huy thì sao? Dẫu quân địch có gặp nhiều khó khăn khi tấn công, nhưng nếu họ khéo léo dùng mưu lược thì vẫn có thể đánh sập được tòa thành như thường.

Hoặc giả như tòa thành ấy có tường cao hào sâu, vũ khí tối tân và có cả tướng giỏi trấn giữ, nhưng kho dự trữ lại lâm vào cảnh thiếu hụt lương thực, nhu yếu phẩm. Khi ấy, quân địch biết không thể công phá trực diện, họ sẽ dùng chiến thuật bao vây nghiêm ngặt từ ngày này qua ngày khác, vây hãm cho đến khi chúng ta cạn kiệt thức ăn thì thôi. Lúc đó, thành trì tự khắc sẽ tan vỡ.

Chính vì vậy, tòa thành biên giới bắt buộc phải có đầy đủ cả bảy việc phòng thủ vững chắc kết hợp với bốn thứ lương thực sung túc, để tìm thì

mới có thể bảo đảm sự an ổn lâu dài trước nạn binh đao. Mượn hình ảnh toàn vẹn đó, Đức Phật muốn hướng hành giả về mục tiêu giải thoát, giác ngộ chân thật. Muốn thành tựu được chí nguyện xuất gia và gìn giữ tòa thành tâm thức của mình, người tu cũng cần phải trang bị cho mình đầy đủ bảy thiện pháp và bốn tăng thượng tâm. Bảy thiện pháp là những điều chúng ta cần phải học hỏi, huân tập; còn bốn tăng thượng tâm là những công phu chúng ta phải chuyên tâm thuần thực.

Đến đoạn kinh văn tiếp theo, Đức Thế Tôn lại "hợp pháp" một lần nữa. Ở phần trên của bài kinh, Đức Phật giảng giải riêng biệt: trước tiên Ngài nói riêng về cấu trúc của tòa thành thế gian, sau đó Ngài mới đem đối chiếu với việc tu hành của người xuất gia. Còn ở phần sau này, Ngài sẽ hợp nhất hai phần lại, lồng ghép từng yếu tố của tòa thành đi đôi với từng pháp tu cụ thể trong từng đoạn kinh ngắn. Chúng ta hãy cùng chiêm nghiệm xem Đức Thế Tôn thực hiện việc hợp pháp này như thế nào.

Đây thực chất cũng là một hình thức ôn tập lại toàn bộ những lời vàng ngọc mà Đức Thế Tôn đã giảng giải ở đoạn trên. Quý vị cần nhớ kỹ một điều lịch sử: vào thời Đức Phật tại thế, giáo pháp của Ngài hoàn toàn chưa được ghi chép lại bằng văn tự, chưa có kinh sách bằng chữ viết như chúng ta ngày nay. Việc truyền thừa lúc đó hoàn toàn dựa vào phương thức khẩu truyền. Học trò chú tâm lắng nghe lời Thầy dạy, rồi sức nhớ của mỗi người đến đâu thì ghi khắc vào tâm khảm đến đó.

Chính vì lẽ đó, Đức Thế Tôn thường có lòng từ bi vô lượng, Ngài luôn nhắc đi nhắc lại những giáo lý cốt lõi, những ý chính của bài kinh rải rác suốt buổi thuyết giảng. Mục đích của Ngài là giúp cho những vị đệ tử đang ngồi nghe ở dưới, dù cho có sức nhớ kém hay căn cơ còn non nớt, vẫn có thể nắm chắc được cái mạch cội rễ của giáo pháp để đem về ứng dụng tu hành. Đó là lý do vì sao khi đọc tụng hệ thống Kinh tạng A-hàm hay Kinh tạng Pali, chúng ta thường gặp rất nhiều đoạn văn mang tính chất lặp đi lặp lại như thế. Bài kinh Thành Dụ này cũng không ngoại lệ. Sau khi đã giảng giải mạch lạc toàn bài, Đức Thế Tôn lại từ bi nhắc nhở, hợp pháp lại một lần nữa để giúp chúng ta thấu hiểu vấn đề một cách sâu sắc và dễ dàng hơn.

★ KHẲNG ĐỊNH LẠI GIÁ TRỊ CỦA BẢY THIỆN PHÁP VÀ BỐN TÂM TĂNG THƯỢNG

Trước khi đi vào chi tiết, Đức Thế Tôn một lần nữa đưa ra lời khẳng định mang tính đúc kết để ấn chứng cho hành giả:

"Nhu vậy, Thánh đệ tử được bày thiện pháp, đạt đến bốn tâm tầng thượng để được không khó, không bị Ma vương lung lạc, cũng không theo pháp ác bất thiện, không bị nhiễm bởi nhiễm ô, không còn thọ sanh trở lại."

Lăng kính giáo lý của Đức Phật một lần nữa làm sáng tỏ danh xưng "Thánh đệ tử". Đó là những người học trò chân chánh của bậc Thánh, những người đang ngày đêm dốc lòng tu hành để chứng đạt các quả vị Thánh, hướng trọn vẹn đời mình về mục tiêu giải thoát cứu cánh.

Ngược lại, nếu một người khoác trên mình tấm áo hoại sắc của bậc xuất gia, mang hình tướng của người tu, nhưng nội tâm lại tà vạy, không có mục đích tu hành chân chánh, cũng chẳng thêm hành trì những giới hạnh, bốn phận của một người ly gia, thì kẻ đó tuyệt đối không thể gọi là Thánh đệ tử. Thậm chí, nói một cách nghiêm khắc theo tinh thần kinh điển, hạng người đó chính là "ma đệ tử" đang ẩn núp trong lòng Giáo hội.

Đức Thế Tôn thuở xưa từng có lời răn dạy vô cùng đau xót rằng: *"Chánh pháp của ta, ma vương hay ngoại đạo bên ngoài cho dù có trăm phương ngàn kế cũng không thể nào phá hoại nổi. Thế nhưng, giáo pháp ấy lại bị chính những người đệ tử của ta hủy hoại."* Điều này giống như hình ảnh ẩn dụ về con trùng trong thân sư tử. Sư tử vốn là chúa tể sơn lâm, sức mạnh vô địch, muôn thú muôn loài không một con nào có thể giết và ăn thịt được nó. Thế nhưng, con sư tử ấy lại phải chết gục vì chính những con ký sinh trùng nhỏ bé sinh sôi ngay trên da thịt nó, đục khoét từ bên trong cơ thể nó.

Trong đạo Phật cũng vậy, ngoại đạo hay ma vương chẳng thể làm lung lạc được Chánh pháp, nhưng chính những người mang danh đệ tử Phật mà lại không nghiêm trì giới luật, không vâng giữ lời Phật dạy, hành trì lệch lạc, rồi đả đốn thuyết giảng không đúng chánh pháp, thì đó mới là kẻ đang triệt hạ giáo pháp từ bên trong. Việc làm sai quấy của họ làm thối thất bồ-đề tâm, khiến cho người đời mất đi lòng tin kính đối với Tam bảo. Người ta nhìn vào sẽ lầm tưởng rằng giáo pháp của Đức Phật không có năng lực đưa đến sự giải thoát chân thật. Người xưa thường có câu "cha làm thầy, con đốt sách" là để chỉ cho cái thực trạng đau lòng này, khi học trò tự tay bôi xóa đi công lao giáo hóa của bậc tiền nhân.

Cho nên, một vị Thánh đệ tử chân chánh là người phải thành tựu cho bằng được bảy thiện pháp như đã phân tích ở trên. Từ nền tảng đạo đức kiên cố đó, hành giả sẽ tiến lên đạt được bốn tâm tầng thượng (tức bốn tầng thiền định: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền gắn liền với công phu ly dục, ly ác bất thiện pháp) một cách "dễ được không khó". Đức

Phật dạy rằng bốn tâm tăng thượng này thực chất không hề khó khăn hay huyền bí như người ta tưởng. Nó là một tiến trình khoa học tâm linh hoàn toàn nằm trong tầm tay của chúng ta; cái gọi là "khó" chỉ là do chúng ta lười biếng, không chịu thực hành mà thôi. Một khi chịu hạ thủ công phu một cách nghiêm túc, chúng ta chắc chắn sẽ thành tựu.

Khi một người đã kiên cố thực hành bảy thiện pháp và an trú trong bốn tâm tăng thượng, vị ấy sẽ đạt đến trạng thái bất động, "không bị Ma vương lung lạc". Vua ma ở đây không phải là một thế lực quỷ quái nào từ bên ngoài đến bắt bớ chúng ta, mà chính là sự cám dỗ của ngũ dục lạc thế gian (tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) làm cho tâm ta bị lung lay, dao động. Trong kinh điển, Đức Phật chia hệ thống ma này thành bốn loại, gọi là **Tứ ma**, bao gồm: *Phiền não ma, Ngũ ấm ma, Tử ma và Thiên ma*. Khi công phu thiền định và giới hạnh đã vững vàng thì cả bốn loại ma này đều hoàn toàn bất lực, không thể nào làm cho người tu bị thoái chuyển đạo tâm.

Tôi lấy một ví dụ rất đơn giản và thiết thực về Phiền não ma — mà cội rễ của nó chính là ba độc tham, sân, si. Nếu một người đã thiết lập được lòng tin kiên cố nơi Phật, luôn nhớ năm lòng và vâng theo lời Ngài dạy thì phiền não có cơ hội bùng phát được không? Chắc chắn là không.

Quý vị hãy nhìn vào thực trạng xã hội ngày nay, có rất nhiều kẻ lừa đảo chuyên nhắm vào các tự viện. Chúng giả vờ đến gặp các sư cô, giả bộ cung kính thưa rằng: "*Bạch quý cô, tụi con đang có nguồn quỹ tài trợ từ nước ngoài hoặc từ các tập đoàn lớn, muốn phát tâm cúng dường cho chùa mình mấy tỷ đồng để trùng tu, xây dựng lại chánh điện. Thế nhưng, để làm thủ tục hồ sơ giải ngân, quý cô vui lòng gửi trước cho tụi con mấy trăm triệu đồng để lo lót giấy tờ thuế phí. Khi thủ tục xong xuôi, quý cô sẽ nhận ngay được số tiền vài tỷ kia.*"

Đứng trước miếng mồi béo bở đó, nếu người tu không có trí tuệ quán chiếu, tâm tham liền nổi lên. Trong đầu họ sẽ làm một phép tính: "*Ồ, chỉ cần bỏ ra một trăm triệu tiền túi mà đổi lại được tới một tỷ đồng để xây chùa thì lời quá rồi!*" Vì lòng tham che mờ lý trí, họ liền gom góp tiền bạc gửi ngay cho chúng. Rất cuộc, sau khi gửi tiền đi thì kẻ lừa đảo lặn mất tăm, tiền mất tật mang mà một tỷ đồng tài trợ kia cũng chỉ là một cái bánh vẽ. Khi số tiền tích cóp bị mất sạch, người tu đó bắt đầu rơi vào trạng thái đau khổ, khóc lóc, oán hận và phiền não chất chồng. Đó chính là vì tham tiền mà rước họa vào thân.

Không chỉ tham tiền, có những vị lại vướng vào tham danh, tức là rất thích được người đời ca tụng, khen ngợi. Hễ thấy ai đến rót vào tai những

lời tăng bốc ngọt ngào, khen mình tu hay, đặc đạo là họ sướng rơn lên, rồi người ta nói cái gì cũng nghe theo, bảo gì cũng làm theo một cách mù quáng. Đó chính là cái gốc của lòng tham dẫn dắt chúng ta đi vào mê lộ của phiền não.

Một người tu hành có bảy thiện pháp sẽ không bao giờ bị Ma vương lừa gạt bởi những chiêu trò như thế. Bởi vì trong tâm họ luôn thường trực lời Phật dạy, họ thừa hiểu rằng ở đời làm gì có chuyện ngồi mát ăn bát vàng, làm gì có cái miếng bánh ngọt mấy tỷ đồng tự nhiên từ trên trời rơi xuống dễ dàng như vậy. Nhờ thấu suốt chân lý vô thường và duyên sinh, họ sẽ thanh thản từ chối ngay từ đầu: *"Người đời kiếm được đồng tiền cũng trầy da tróc vẩy, gian nan lắm chứ đâu phải dễ. Chìa của chúng tôi hiện tại tuy đơn sơ nhưng cuộc sống tu học hằng ngày vẫn đủ ăn đủ mặc, che nắng che mưa được là tốt rồi, đâu cần phải mong cầu chi tới số tiền tỷ xa xôi ấy."* Khi biết đủ và từ chối một cách tự tại, họ đã tự xây dựng cho mình một bức tường thành kiên cố, chặn đứng hoàn toàn mọi mầm mống của phiền não ma.

Ma vương thế gian sở dĩ có sức hoành hành ghê gớm là vì người đời luôn nhìn thấy tài sản là thật, thấy danh vọng là thật, thấy tình cảm ái dục là thật. Chính cái thấy sai lầm, điên đảo ấy là nguyên nhân khiến cho cha mẹ và con cái có thể đâm ra oán hận, giành giật, kiện tụng nhau ra tòa cũng chỉ vì mấy mét đất hay một khối tài sản thừa kế. Nguy hại hơn, có những vị tuy đã phát nguyện xuất gia, cắt đứt duyên trần, nhưng vì thiếu công phu hộ trì tâm ý nên vẫn không tài nào gột rửa và chiến thắng được tâm ái dục vi tế ngủ ngầm bên trong. Đến khi đối duyên xúc cảnh, họ bị ngọn lửa ái dục thiêu rụi hoàn toàn đạo hạnh, dẫn đến hành vi phạm giới, phá oai nghi, tự tay chôn vùi cả một đời tu hành.

Có những vị tuy mang danh là người xuất gia nhưng lại không giữ được tịnh hạnh, sa ngã vào con đường phạm giới, phạm trai, lén lút chung sống với người khác phái. Nguyên nhân cốt lõi là vì họ vẫn bị vô minh che lấp, lầm tưởng rằng ái dục thế gian là một thứ niềm vui chân thật, từ đó khởi tâm đắm nhiễm và tìm cầu. Thế nhưng, nếu là người thật sự thấu hiểu lời Phật dạy, chúng ta sẽ nhìn ái dục bằng con mắt tuệ quán để thấy rằng nó vốn dĩ trống rỗng, chẳng có giá trị gì mà còn mang lại vô vàn tai hại cho cả thân lẫn tâm.

Hãy nhìn vào thực tế thế gian để thấy rõ định luật này. Chúng ta biết có những mảnh đời bất hạnh, có thể vì hoàn cảnh đẩy đưa, bị lừa gạt hoặc bị bắt cóc mà sa chân vào chốn lầu xanh, phải bán thân nuôi miệng. Quý vị cứ để ý, những cô gái ấy bước sang tuổi ba mươi là cơ thể đã suy

kiệt và phát sinh đủ thứ bệnh tật. Tại sao vậy? Bởi vì họ đã tiêu hao quá nhiều tinh huyết, làm tổn hại nghiêm trọng đến phần âm tinh của cơ thể nên tiến trình lão hóa diễn ra vô cùng nhanh chóng. Có những em chỉ mới ngoài ba mươi tuổi mà diện mạo đã già nua như một bà lão sáu mươi, kèm theo đó là hàng loạt căn bệnh hệ lụy ở vùng hạ.

Đối với người nam cũng hoàn toàn tương tự. Xét về mặt sinh lý của người thế gian, việc phòng sự phải có chừng mực, có thể là một tuần một lần hoặc vài tuần một lần. Thế nhưng, nếu một người nam sống sa đọa, ngày nào cũng buông lung dục vọng, thậm chí một ngày hành dâm nhiều lần, thì cơ thể của họ sẽ nhanh chóng suy kiệt. Tinh dịch chính là cốt tủy, là nguồn năng lượng dự trữ để duy trì sức sống và sự nhạy bén của các cơ quan trong cơ thể. Khi nguồn tinh chất này liên tục bị thất thoát, người nam trông sẽ vô cùng gầy gò, xanh xao, yếu ớt và già trước tuổi rất nhiều.

Nếu ái dục thực sự là điều tốt đẹp, mang lại an lạc chân thật thì tại sao nó lại tàn phá và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người như thế? Câu trả lời đã quá rõ ràng. Chính vì nó mang bản chất của sự tổn hại nên nó hoàn toàn không tốt. Người thế gian vì không được học Chánh pháp, không được thiện tri thức chỉ dạy nên họ cứ lao đầu vào đó như thiêu thân, bị dục lạc dẫn dắt để rồi chuốc lấy phiền não khổ đau.

Do đó, một khi hành giả có được lòng tin kiên cố nơi lời Phật dạy, biết tự hổ thẹn với chính mình và biết xấu hổ với người, lại có thêm trí tuệ quán chiếu và sự tinh tấn nghiêm trì giới luật, chúng ta sẽ tự xây dựng được một sức đề kháng tâm linh mạnh mẽ. Khi ấy, phiền não ái dục không cách nào xâm nhập, và các cấu uế của thân tứ đại này cũng không thể làm rối loạn đạo tâm của chúng ta được nữa.

Bên cạnh ái dục, một chướng ngại lớn lao khác của người tu chính là tâm chấp ngã và ngã mạn. Khi cái ngã này còn quá lớn, chúng ta luôn có xu hướng cho rằng cái tôi của mình là thật, là tối thượng. Vì vậy, hễ có ai đụng chạm đến danh dự hay lợi ích của mình là phiền não lập tức bùng phát. Khi người khác làm những điều bất như ý, nghịch tai gai mắt đối với mình, tâm ta liền khởi sinh sự sân si, oán giận, dẫn đến mất ăn mất ngủ, khóc lóc oán hờn. Ta đâm ra căm ghét cái người đã đem lại nỗi phiền não đó cho mình.

Trong khi đó, quy củ của người tu hành là gì? Chúng ta tuyệt đối không được nuôi dưỡng tâm niệm oán ghét ở trong lòng. Trong tâm của một người xuất gia chỉ được phép chứa đựng tình yêu thương rộng lớn, lòng từ bi vô ngã, chứ không có chỗ cho sự ghét bỏ. Sở dĩ chúng ta vẫn ghét người này, không ưa người kia, thương không nổi những kẻ đối

ngịch là vì cái ngã chấp của chúng ta còn quá dày đặc. Khi có ai chạm đến cái ngã đó, ta liền lập tức xù lông nhím để bảo vệ nó. Đó là do chúng ta thiếu đi trí tuệ để nhìn thấy rằng cơn giận, cái ngã mạn đó thực chất không phải là mình, nó chỉ là một trạng thái tâm hành giả tạm mà thôi. Chính cái thấy sai lầm này đã khiến chúng ta bị Ma vương lung lạc, bị nổi sợ hãi cái chết và các thế lực bên ngoài đe dọa.

Đức Phật nhấn mạnh rằng, nguyên nhân duy nhất khiến chúng ta bị chao đảo, dao động trước nghịch cảnh là do chúng ta chưa trang bị đầy đủ bảy thiện pháp và bốn tầng thượng tâm. Một khi hành giả đã thành tựu viên mãn những công phu này, tòa thành tâm thức của vị ấy sẽ kiên cố bất động, Ma vương hoàn toàn bất lực. Lúc đó, hành giả sẽ từ bỏ các pháp ác bất thiện một cách vô cùng dễ dàng, tâm không bị nhiễm ô và chấm dứt hoàn toàn sự thọ sanh trở lại trong vòng luân hồi.

Để hiểu về sự dễ dàng khi từ bỏ ác pháp một khi đã có trí tuệ, chúng ta hãy nhìn vào những phản xạ sinh tồn căn bản. Ở phần trước tôi có nói, có bao giờ một người tinh táo lại dại dột dúi tay vào ổ điện không? Chắc chắn là không, vì họ biết rõ dòng điện sẽ giết chết người. Có ai không biết bơi mà lại khờ khạo nhảy xuống dòng sông sâu không? Hoặc khi đối trước một đĩa thức ăn đã ôi thiu, bốc mùi hôi thối, chúng ta có can đảm múc ăn không? Hoàn toàn không. Chúng ta không bao giờ chạm vào những thứ đó vì chúng ta biết rõ hậu quả của nó là ngộ độc, là tiêu chảy, là nguy hiểm đến tính mạng. Cho dù có ai ép buộc, chúng ta cũng sẽ tìm mọi cách giãy giụa, từ chối để bảo vệ mạng sống của mình.

Trong đường tu cũng vậy, nếu chúng ta thực sự nhìn thấy các pháp ác bất thiện chính là những sợi dây xích dẫn dắt thần thức mình đi thẳng vào ngục tù tăm tối, thì chúng ta có thèm làm không? Giả như khi tâm sân hận vừa khởi lên, nếu chúng ta nhận thức một cách rõ ràng và chắc chắn rằng: hể mình mở miệng mắng chửi người ta, một dây khi nhắm mắt xuôi tay, thần thức của mình sẽ lập tức bị đọa vào địa ngục, bị quăng vào vạc dầu sôi sùng sục, thì lúc đó chúng ta có dám sân hận nữa không? Sở dĩ chúng ta vẫn thản nhiên tham, sân, si là vì chúng ta chưa thực sự thấy được quả báo đáng sợ của chúng, chưa xem chúng nguy hiểm như dòng điện cao thế hay đĩa thức ăn nhiễm độc.

Người thế gian ai mà chẳng thích cái đẹp và sợ cái xấu. Thế nhưng họ lại không biết rằng, tâm sân hận chính là cái nhân trực tiếp dẫn đến quả báo có một ngoại hình xấu xí, thô kệch trong tương lai. Nếu thấu suốt được định luật nhân quả này, biết rõ sân si sẽ khiến mình trở nên "ma chê quỷ hờn" thì chúng ta sẽ lập tức dập tắt cơn giận ngay. Việc từ

bỏ ác pháp và an trú vào thiện pháp khi ấy trở nên rất dễ dàng. Người tu muốn có được tướng mạo trang nghiêm, thanh tịnh thì tuyệt đối không được nuôi dưỡng tâm sân hận. Thay vào đó, chúng ta phải luôn giữ nụ cười hoan hỷ, khởi tâm tùy hỷ trước hạnh phúc và thành công của người khác. Tâm có tùy hỷ, có bao dung thì tướng mạo mới tự nhiên tốt đẹp và trang nghiêm được.

Bên cạnh tâm sân hận, **tâm tật đố** cũng là một chướng ngại vô cùng nguy hại. Những người thường xuyên nuôi dưỡng lòng đố kỵ, ganh ghét với sự thành công và hạnh phúc của người khác sẽ phải chuốc lấy một quả báo rất nặng nề: diện mạo tương lai trở nên xấu xí, thô kệch, và đi đến đâu cũng bị mọi người xung quanh ghét bỏ, không muốn lại gần.

Trong đời sống thiền môn, chúng ta thỉnh thoảng vẫn thấy có những hiện tượng như thế này. Có những vị đạo hữu chỉ mới phát tâm vào chùa tu học chưa bao lâu nhưng tánh tình dễ thương, hòa nhã, nên đi đến đâu cũng được đại chúng vây quanh, hết lòng yêu mến và che chở. Ngược lại, có những vị hể cứ mở miệng ra là người ta lại lánh né hoặc nghĩ rằng vị này đang muốn kiếm chuyện, gây sự. Hoàn cảnh như vậy khiến họ cảm thấy bị cô lập. Nhưng họ đâu có ngờ rằng, đó chính là quả báo do tâm đố kỵ từ quá khứ chiêu cảm nên.

Người mang tâm tật đố mạnh mẽ thì không bao giờ biết mở lòng khen ngợi kẻ khác. Thấy người ta tài giỏi, thành công, thay vì phát tâm tùy hỷ, họ lại tìm đủ mọi cách để soi mói, bới lông tìm vết nhằm chứng minh người đó thực chất chẳng có tài cán gì. Họ gieo rắc sự đố kỵ và hiểm hận vào tất cả mọi mối quan hệ xung quanh. Sống dưới lăng kính của lòng ganh tị, họ nhìn đâu cũng thấy đối thủ, nhìn đâu cũng thấy kẻ thù. Một người mà trong tâm không có sự bao dung, luôn nhìn đời bằng ánh mắt hằn học như vậy thì làm sao có thể tìm kiếm được một người bạn chân thành? Quả báo từ tâm niệm ấy khiến cho người khác vừa nhìn thấy gương mặt của họ đã tự nhiên nảy sinh cảm giác không ưa, không muốn kết giao.

Nếu thấu suốt được định luật nhân quả tương tận như thế, chúng ta đại gì mà đi nuôi dưỡng lòng tật đố? Làm như vậy chẳng khác nào tự mình triệt hạ con đường sống của chính mình. Để rồi hậu quả là sống ở đời không có lấy một người tri kỷ; ở nhà thì cha mẹ không thương, chị em không mến; bước chân vào lớp học thì bị bạn bè xa lánh, tẩy chay.

Nhìn rộng ra xã hội ngày nay, chúng ta thấy thực trạng bạo lực học đường diễn ra vô cùng nhức nhối. Có những em học sinh khi đến trường bỗng nhiên bị cả lớp cô lập, rồi bị một nhóm bạn xúm lại đánh hội đồng

một cách rất dã man. Đứng dưới góc độ xã hội, chúng ta nhìn vào thấy đứa trẻ đó thật tội nghiệp, và hành vi của nhóm bạn kia là hoàn toàn vô lý, đáng lên án. Tại sao tự nhiên cả một nhóm lại hòa nhau ghét bỏ và đánh đập một đứa nhỏ không có khả năng tự vệ như thế? Thậm chí khi hỏi những đứa trẻ tham gia đánh bạn rằng vì sao lại ghét nó, tụi nó cũng chẳng biết nguyên nhân cụ thể là gì, chỉ trả lời một cách mơ hồ rằng: *"Nhìn cái mặt nó thấy ghét, thấy không ưa nên muốn đánh vậy thôi!"*

Sự việc nhìn qua thì thấy vô lý, nhưng nếu chúng ta quán sát bằng con mắt nhân quả của đạo Phật, chúng ta sẽ thấy không có một hiện tượng nào xảy ra mà không có nguyên nhân sâu xa của nó. Đứa trẻ bị bạo hành kia, trong tiền kiếp hoặc trong những chủng tử quá khứ, vốn là một kẻ chuyên gieo rắc lòng đố kỵ và tật đố. Dưới cặp mắt của lòng đố kỵ gieo tích từ lâu, nó từng ghét bỏ tất cả những ai giỏi hơn mình hoặc được người khác khen ngợi. Cái năng lượng hiểm hận, ghét bỏ ấy nay gặp duyên liền chiêu cảm thành cái quả báo khiến mọi người xung quanh tự nhiên sinh tâm căm ghét, muốn xa lánh và động thủ với nó. Tâm tật đố càng mạnh thì quả báo bị cô lập và thù ghét càng lớn. Đối với những người có tâm tật đố nhẹ hơn, họ chỉ khởi lòng ganh tị khi thấy có ai đó trực tiếp vượt trội hơn mình, còn bằng hoặc thua mình thì họ không thèm để ý.

Dù nặng hay nhẹ, chúng ta đều thấy rõ cái tâm đố kỵ này hoàn toàn không mang lại một chút lợi ích nào cho huệ mạng, nó chỉ thuần túy đem lại tai họa và đau khổ cho bản thân chúng ta mà thôi. Bản chất của các pháp ác bất thiện vốn dĩ vô cùng đáng sợ. Nó giống như dòng điện cao thế có thể giết chết người, hay như gáo nước sôi sùng sục có thể làm bỏng rát da thịt nếu dội vào người. Thế nhưng, con người chúng ta vì vô minh che lấp nên vẫn thản nhiên đút tay vào ổ điện, vẫn tự tay chế nước sôi lên thân mình. Chúng ta biết rõ tham, sân, si, tật đố, ngã mạn là độc tố hại mình đáng sợ như vậy, nhưng hằng ngày vẫn cứ để cho chúng hoành hành trong tâm thức, chẳng phải chúng ta đang hành động một cách vô cùng ngu si hay sao?

Một khi hành giả đã thấu suốt được bản chất hủy diệt của ác pháp, việc buông bỏ các pháp bất thiện ấy sẽ trở nên dễ dàng vô cùng. Khi các pháp ác không còn chỗ đứng, không còn cơ hội để dẫn dắt hành vi của chúng ta nữa, thì nội tâm sẽ không còn bị nhiễm ô.

Nói đến chữ "nhiễm ô", nghĩa là trạng thái tâm tính ban đầu của chúng ta bị làm cho dơ bẩn, không còn giữ được sự lành thiện nữa. Thực chất, bản tính cốt tủy của con người vốn dĩ là thanh tịnh. Trong sách cổ

phương Đông thường có câu nổi tiếng: "*Nhân chi sơ, tánh bản thiện*". Nhiều người thường hiểu câu này theo nghĩa đen: con người khi mới sinh ra, thuở ban đầu ai nấy đều mang một tấm lòng hiền lành, thiện lương như một tờ giấy trắng.

Cách hiểu này nếu xét dưới góc độ nhân quả và thực tế đời sống thì chưa hoàn toàn chính xác. Bởi vì chúng ta thấy có những đứa trẻ vừa mới lọt lòng, chưa hề được ai dạy dỗ, nhưng tập khí sân si đã hiển lộ rất rõ ràng. Đến giờ ăn mà mẹ chưa kịp cho bú là nó đã khóc thét lên, mặt mũi đỏ gay, giãy giụa làm dữ lắm. Ngược lại, có những đứa trẻ lại rất hiền lành, dễ nuôi, suốt ngày chỉ e hèm vài tiếng hoan hỷ, cha mẹ nuôi nấng rất nhẹ nhàng. Có những đứa trẻ cực kỳ khó tính, ngang bướng khiến cha mẹ vô cùng vất vả.

Thậm chí, có những trường hợp tàn nhẫn đến mức người ta phải hoài nghi rằng phải chăng "*Nhân chi sơ, tánh bản ác*" mới đúng. Lịch sử tâm lý học tư pháp từng ghi nhận một vụ án đau lòng ở nước ngoài, khi một đứa trẻ 8 tuổi và một đứa trẻ 10 tuổi cùng phối hợp bắt cóc một em bé mới lên 2 tuổi. Hai đứa trẻ lớn này đã liên tục hành hạ, đánh đập dã man đứa nhỏ tội nghiệp kia cho đến chết ngay tại chỗ. Khi vụ án bị phát giác, dư luận toàn thế giới rúng động, không một ai có thể ngờ rằng những đứa trẻ chỉ mới ở độ tuổi tiểu học lại có thể ra tay tàn độc với một em bé 2 tuổi như thế. Vì độ tuổi của hai kẻ phạm tội còn quá nhỏ, luật pháp không thể áp dụng hình phạt tù tội như người lớn, nên tòa án chỉ có thể đưa các em vào trường giáo dưỡng để giáo dục, rèn luyện lại. Nhiều năm sau khi ra trường, một trong hai đứa trẻ đã thức tỉnh, thành tâm hối cải trước tội lỗi năm xưa và tìm đến một nơi thanh vắng để sống an ổn nốt phần đời còn lại; nhưng đứa trẻ còn lại thì ngược lại, vừa bước chân ra xã hội là lập tức lún sâu vào con đường tội phạm chuyên nghiệp.

Những hiện tượng thực tế đó cho thấy, nếu chúng ta chỉ giải thích chữ "*Nhân chi sơ*" theo dòng thời gian sinh học của một kiếp người thì sẽ rơi vào mâu thuẫn, không thể giải thích được tại sao có đứa trẻ thiện, có đứa trẻ ác ngay từ thuở bình minh của cuộc đời.

Dưới tuệ giác của đạo Phật, chúng ta phải hiểu nghĩa cốt tủy của câu "*Nhân chi sơ, tánh bản thiện*" theo một tiến trình tâm thức vi tế hơn. Chữ "*sơ*" ở đây không phải là lúc đứa trẻ mới đẻ ra, mà chính là cái **niệm đầu tiên** khi tâm chúng ta vừa tiếp xúc với trần cảnh. Bản tính của cái niệm ban đầu này hoàn toàn là thanh tịnh và thiện lành, bởi vì ngay khoảnh khắc ấy, tâm ta chưa hề sanh khởi ý niệm phân biệt. Khi mắt vừa nhìn

thấy một sắc tướng, tai vừa nghe thấy một âm thanh, cái thấy cái nghe đầu tiên đó hoàn toàn thuần khiết, chưa có sự can thiệp của ngã chấp.

Thế nhưng, ngay sau cái niệm ban đầu thanh tịnh ấy, dòng suy nghĩ của chúng ta lập tức bị kẹt vào các thói quen phân biệt. Chúng ta bắt đầu khởi tâm yêu thích đối với những gì hợp nhãn, và sinh lòng chán ghét đối với những gì trái tai gai mắt. Chính cái dòng suy nghĩ yêu-ghét, lấy-bỏ nối tiếp theo sau đó mới nhào nặn ra các tâm niệm tham, sân, si, tật đố.

Do đó, “tánh bản thiện” thực chất chính là cái bản tính tự tánh thanh tịnh vốn có của mỗi chúng ta. Đó là trạng thái tâm thức nguyên sơ, tĩnh lặng, không hề chứa đựng bất kỳ sự nhiễm ô hay phân biệt đối đãi nào. Cái thiện của tự tánh không phải là cái thiện đối lập với cái ác của thế gian pháp, mà nó là cái Chân thiện tuyệt đối — nơi mà cả niệm thiện lẫn niệm ác đều hoàn toàn vắng bóng, trả lại một bầu trời tâm thức trong lành, tịch tĩnh và thanh tịnh bản nhiên.

Nói một cách chính xác, tự tánh của chúng ta vốn dĩ thanh tịnh. Thế nhưng, vì công phu còn non kém nên chúng ta không thể gìn giữ và bảo nhiệm được cái niệm ban đầu ấy. Vừa đối diện với sắc trần một cái, ngay lập tức niệm thứ hai đã đồng thời khởi lên. Ở niệm thứ hai này, chúng ta liền gán ghép các ý niệm phân biệt vào sắc trần: đây là đẹp, kia là xấu; đây là người thân, kia là kẻ sơ.

Chính từ cái dòng suy nghĩ phân biệt đối đãi đó, các hành vi thiện hay ác mới tiếp tục được tạo tác theo quy ước của thế gian. Chẳng hạn như việc giúp đỡ người khác thì gọi là thiện, còn hành vi làm tổn hại người khác thì gọi là ác. Lúc bấy giờ, chúng ta sẽ chọn lựa hành động là đi giúp người hay đi hại người, hoàn toàn dựa trên sự kết hợp giữa các thói quen, quan điểm cá nhân và tập khí từ nhiều đời nhiều kiếp của chính mình. Cái tiến trình chọn lựa đó rõ ràng đã bị sai lệch so với thực tại. Trong khi đó, cái tâm ban đầu — cái niệm nguyên sơ của chúng ta — vốn dĩ vô nhiễm và bất động.

Nếu như hành giả biết khéo léo phòng hộ, không để cho các pháp ác bất thiện làm ảnh hưởng hay dao động đến tâm mình, thì tự tánh sẽ luôn giữ được trạng thái thanh tịnh bản nhiên. Khi đó, tâm ta sẽ không bị các vọng tưởng dơ bẩn làm cho nhiễm ô, bởi bản chất cốt tủy của nó vốn dĩ đâu có bị ô nhiễm.

Một khi đạt được cảnh giới như vậy thì sao? Hành giả sẽ “không còn thọ sanh trở lại” trong sáu đường luân hồi, bởi vì vị ấy đã hoàn toàn chấm

dứt việc tạo nghiệp. Không tạo nghiệp thì lấy đâu ra nghiệp lực để lôi dẫn thần thức đi đâu thai.

Chúng ta cần hiểu rõ, đối với người phàm phu, nếu gieo tạo ác nghiệp thì nghiệp lực sẽ lôi kéo họ đọa xuống ba đường ác là địa ngục, ngã quỷ và súc sanh. Nếu gieo trồng các nghiệp lành thế gian, nghiệp lực sẽ dẫn dắt họ sanh lên các cõi trời dục giới. Còn nếu họ tu tập các tầng thiền định sâu dày, nghiệp lực sẽ đưa họ sanh về các cõi trời Sắc giới và Vô sắc giới. Nhưng đối với một bậc hành giả tu hành đạt đến độ thanh tịnh, đoạn trừ hoàn toàn các nhiễm ô thì không còn dòng nghiệp nào có thể lôi kéo vị ấy được nữa. Một khi dòng nghiệp đã dứt sạch, vị ấy đương nhiên bước ra ngoài vòng sanh tử luân hồi.

Tuy nhiên, khái niệm “không còn thọ sanh trở lại” của bậc chứng ngộ không có nghĩa là các ngài bị triệt tiêu hoàn toàn khả năng sanh khởi, mà ý muốn nói là các ngài không còn bị nghiệp lực bắt buộc phải đi thọ sanh. Khi tâm đã đạt đến độ thanh tịnh viên mãn thì diệu dụng của tự tánh vốn dĩ trùm khắp và tự tại. Nếu vì bản nguyện độ sanh, các ngài vẫn có thể tùy ý thọ sanh vào cuộc đời này một cách hoàn toàn chủ động chứ không phải do nghiệp lôi dẫn.

Trong lịch sử truyền thừa, chúng ta bắt gặp những câu chuyện hết sức hy hữu về sự đến đi tự tại của các bậc cao tăng. Có những vị đi vào bào thai của người mẹ và sanh ra đời như một đứa trẻ bình thường. Thế nhưng, sau khi sanh ra được một thời gian, vị đó dùng trí tuệ để quán sát môi trường xung quanh và nhận thấy hoàn cảnh này không thuận lợi cho việc tu tập, gia đình này cũng không đủ duyên lành để vị đó hành trì các thiện pháp hay giáo hóa chúng sanh. Khi nhận thấy hoàn cảnh không phù hợp, vị đó liền chủ động xả bỏ báo thân này khi mới chỉ vài tuổi để đi tìm một nơi khác. Có những vị đã thực hiện việc đến đi, xả thân như vậy vài ba lần liên tiếp, cho đến khi tìm được một gia đình có cha mẹ hiền đức, hoàn cảnh tốt đẹp và khế hợp với hạnh nguyện thì mới quyết định dừng lại để tu hành.

Qua đó, chúng ta thấy cảnh giới của các ngài vô cùng tự tại, muốn đến thì đến, muốn đi thì đi, không hề bị ràng buộc hay chịu sự chi phối của nỗi sợ hãi.

Bên cạnh đó, có những bậc đại đức có công phu và định lực cao thâm hơn nữa, trước khi bước vào cảnh giới ta-bà, các ngài đã dùng trí tuệ quán sát thấu suốt từ trước. Các ngài tính toán rõ ràng xem thời điểm nào, không gian nào là phù hợp nhất, ở nơi đâu có những chúng sanh hữu duyên đang cần được giáo hóa. Sau khi chọn lựa kỹ càng, các ngài

mới chủ động đi vào một gia đình cụ thể để đàn sanh và tiếp tục hành trì con đường Bồ-tát đạo. Đó là cảnh giới công phu vô cùng cao thượng.

Còn đối với những vị có phần công phu thấp hơn một chút, các ngài cứ nương theo duyên mà đến. Sau khi đến nơi, nếu cảm thấy không phù hợp thì các ngài lập tức xả thân ra đi khi mới chỉ ba bốn tuổi. Điều đặc biệt là khi các ngài xả thân, cơ thể hoàn toàn khỏe mạnh chứ không hề bị bệnh tật đau đớn hành hạ như người phàm.

Đối với thế gian, khi chúng kiến một đứa trẻ hay một người già đêm trước vẫn khỏe mạnh, ngủ một giấc đến sáng ngủ luôn không dậy nữa, người đời thường hay kết luận một cách cảm tính rằng họ bị trúng gió, hoặc người già thì bị đột quỵ mà chết. Thế nhưng, trong thế giới của các bậc tu hành, nếu là những vị đã đạt được sự tự tại trong sinh tử thì đó chính là công phu chủ động xả thân. Các ngài chỉ đơn giản là thức tỉnh và bước ra khỏi cái vỏ bọc của thân ngũ uẩn, tứ đại giả tạm này để ra đi một cách tự do.

Cho nên, khi kinh văn dạy bậc Thánh “không còn thọ sanh trở lại”, nghĩa là các ngài không còn bị dòng nghiệp xô đẩy vào vòng sanh tử, chứ không có nghĩa là các ngài không thể sanh lại. Nếu muốn sanh, các ngài vẫn sanh bình thường; còn không muốn sanh vào các cõi, các ngài sẽ an trú trong cảnh giới tự tại tối hậu.

Ví như có những vị A-la-hán, các ngài không đi đầu thai thông qua hơi hướm bào thai để mang thân xác thịt, mà các ngài vẫn hiện hữu ở cõi đời này bằng cách ứng dụng thần thông để “hóa sanh”. Nghĩa là khi cần đến một đạo tràng nào đó để hộ pháp, hoặc muốn đến thăm một vị thánh tăng, gặp gỡ một người bạn đồng đạo, các ngài liền biến hóa ra một ứng thân trang nghiêm để xuất hiện lâm thời. Cảnh giới hóa hiện này hoàn toàn khác biệt với việc sanh ra từ bào thai.

Những cảnh giới tâm linh này tuy vô cùng siêu việt và sâu xa, nhưng tôi xin khẳng định với đại chúng rằng tất cả thầy đều là sự thật. Một khi đã có phước duyên bước vào con đường tu học theo giáo pháp của Đức Như Lai, nếu chúng ta không đặt trọn vẹn niềm tin vào những cảnh giới chân thật này, thì thử hỏi chúng ta còn biết nương tựa vào đâu để tiến bước trên lộ trình giải thoát?

Niềm tin của chúng ta đối với những cảnh giới siêu việt này hoàn toàn không phải là niềm tin mù quáng hay mê tín dị đoan. Đó là một thực tế khách quan, thậm chí đã được chứng thực bằng kinh nghiệm của các bậc đi trước và ghi chép rõ ràng trong lịch sử Phật giáo.

Chúng ta từng nghe những câu chuyện về các vị A-la-hán thỉnh thoảng vẫn hóa hiện đến chốn nhân gian. Như truyền thuyết về các bậc Thánh tăng hiển thánh tại thánh địa Ngũ Đài Sơn, hay câu chuyện kinh điển về Tôn giả Pindola Bharadvaja (Đại đức Tân-đầu-lô). Vì đại nguyện duy trì Chánh pháp, ngài vẫn lưu lại báo thân nơi thế gian và thường mật hạnh thị hiện đến ứng cúng tại các buổi trai tăng. Ngài đến một cách lặng lẽ, từ bi thọ nhận sự cúng dường của hàng hậu học rồi lại tự tại rời đi mà không ai hay biết. Những trường hợp như vậy trong lịch sử rất nhiều, chứng minh rằng cảnh giới tự tại của bậc Thánh là hoàn toàn có thật.

Quý vị hãy nhìn vào thực tế tâm linh tại đất nước của chúng ta. Tại sao đa phần người Việt Nam lại dễ dàng tin vào sự tồn tại của một thế giới vô hình — cái mà người đời thường gọi là “cõi thứ ba”? Đó chính là thế giới của những hương linh đã khuất nhưng chưa đủ duyên để đi đầu thai thọ sanh vào các cảnh giới mới. Có nhiều vị có năng lực tâm linh đặc biệt hoặc có duyên âm, họ có thể trực tiếp nhìn thấy hoặc cảm nhận được các hương linh này vẫn còn luẩn quẩn xung quanh nơi mình từng qua đời, hoặc chứng kiến hiện tượng hương linh mượn thân xác của người sống để trò chuyện, nói lên tâm tư của mình.

Sở dĩ ở nước ta có nhiều hương linh chưa thể thọ sanh như vậy là do đất nước chúng ta từng trải qua quá nhiều cuộc chiến tranh thảm khốc. Người ngã xuống khi tuổi đời còn quá xanh, số lượng vô cùng đông đảo, mạng mạch bị cắt đứt một cách đột ngột khi thọ mạng cũ của họ ở trần gian vẫn chưa hết. Họ ra đi khi trong lòng còn mang theo quá nhiều nỗi niềm, nhiều sự luyến ái hoặc uất nghẹn chưa thể buông bỏ, nên thần thức cứ mãi quanh quẩn ở cõi trung âm mà chưa thể đi đầu thai.

Tuy nhiên, những người ngã xuống trong chiến tranh vệ quốc không phải là những kẻ mang tâm địa độc ác để phải chịu quả báo đọa vào ba đường dữ. Chiến tranh là điều bất đắc dĩ. Khi giang sơn, bờ cõi bị ngoại bang xâm lược, họ ý thức được trách nhiệm của mình nên đã dũng cảm đứng lên chiến đấu để giành lại độc lập, tự do cho tổ quốc. Đó là một hành động xuất phát từ tâm niệm thiện lành, tâm yêu nước và xả thân vì đại nghĩa. Họ chết vì nghĩa lớn, nhưng vì thọ mạng sinh học chưa tận, lại thiếu đi duyên lành được khai thị siêu sanh nên họ tạm thời phải tồn tại dưới dạng một thân trung âm và có một đời sống riêng ở cảnh giới đó.

Chính vì người Việt Nam chúng ta được chứng kiến rất nhiều hiện tượng tâm linh có thật như thế trong đời sống thường nhật, nên chúng ta rất dễ khởi lòng tin. Ngược lại, ở những quốc gia có nền hòa bình lâu dài, ít khi xảy ra chiến tranh hay những cái chết oan ức, thảm khốc, thì

mật độ của cõi trung ấm ở đó rất ít. Người dân xứ đó không thấy, không trải nghiệm nên họ không tin là có thế giới tâm linh.

Nước mình thì hoàn toàn khác, máu và nước mắt đã đổ xuống liên tục suốt chiều dài lịch sử. Đất nước chúng ta tuy nhỏ bé nhưng lại sở hữu một vị trí địa lý vô cùng chiến lược, là miếng mồi béo bở khiến các thế lực đại quốc luôn nhắm nhe xâm lược. Dân tộc mình vì thế mà phải gánh chịu biết bao nạn binh đao, chịu nhiều đau khổ và mất mát không sao đong đếm được.

Chỉ tính riêng trong chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968, lịch sử đã ghi nhận con số đau lòng với khoảng bốn mươi lăm vạn người đã ngã xuống. Họ chấp nhận hy sinh xương máu của mình để đổi lấy một vị thế, một tiếng nói quyết định trên bàn đàm phán quốc tế, từ đó dẫn đến việc ký kết Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam. Quý vị có biết, hàng vạn chiến sĩ bộ đội hy sinh trong chiến dịch năm ấy, tuổi đời của họ mới chỉ mười bảy, mười tám, đôi mươi — đa phần đều là những cậu sinh viên xếp bút nghiên rời giảng đường đại học để ra mặt trận. Trước khi dẫn thân vào chiến dịch Mậu Thân năm 1968, họ đều đã được quán triệt tinh thần rằng chuyến đi này lành ít dữ nhiều, khả năng hy sinh là cầm chắc trong tay. Vậy mà họ vẫn bình thản đón nhận, biết chết mà vẫn sẵn sàng tiến bước.

Một cái tâm yêu nước nồng nàn, biết hy sinh mạng sống vì độc lập của dân tộc như thế thì làm sao có thể bị dọa vào các cõi dữ, cõi địa ngục được? Họ hoàn toàn thuộc về những hương linh có thiện tâm, chỉ là đang chờ cho hết thọ mạng cũ, hoặc chờ cho đến khi tích lũy đủ duyên lành, tìm được cha mẹ hữu duyên thì sẽ lập tức đi đầu thai sinh vào cảnh giới tốt đẹp. Người dân ở các quốc gia từng chịu thảm họa diệt chủng như Campuchia thời Khmer Đỏ cũng vậy, họ cũng trải qua những cái chết tập thể đầy oán khí nên họ rất dễ tin vào sự hiện hữu của thế giới vô hình.

Tôi chia sẻ những điều này để đại chúng hiểu rằng, vũ trụ này không phải chỉ có duy nhất một cõi người của chúng ta đang sống, mà có rất nhiều cảnh giới khác nhau cùng tồn tại. Có những cõi trời đầy an lạc, lại có những cảnh giới thanh tịnh của các bậc Thánh hiền, các vị Bồ-tát đến đi tự tại. Nghe đến cảnh giới tự tại của bậc Thánh, trong lòng chúng ta ai nấy đều khởi sinh tâm ái mộ, đều muốn bản thân mình sau này cũng đạt được sự giải thoát lớn lao như thế, đúng không? Nhưng nếu muốn đạt được quả vị tự tại, chúng ta không thể chỉ ngồi đó mà ước ao suông, chúng ta bắt buộc phải hướng trọn vẹn đời mình về mục tiêu ấy, phải dốc lòng hành trì để trở thành một vị Thánh đệ tử chân chánh.

Để giữ vững chí nguyện giải thoát của người xuất gia, quý vị phải luôn nuôi dưỡng một hoài bão lớn lao. Tôi xin mượn hai câu thơ vô cùng hào sảng của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ — bậc đại sư lỗi lạc của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử — để làm bài học răn nhắc cho đại chúng:

"Giăng lưới lớn bủa bắt phượng hoàng, chớ đem chí theo loài chim sẻ,

Nếu muốn câu cá ngạ cá kình, đừng bận bịu ếch ương, ếch nhái."

Hai câu thơ này thể hiện một khí phách ngút ngàn của bậc đạt đạo. Ngài nhắc nhở chúng ta: Một khi đã có chí hướng giăng một tấm lưới lớn, thì mục tiêu của chúng ta phải là bắt cho bằng được loài chim phượng hoàng cao quý, chứ đừng thềm để tâm đến những con chim sẻ nhỏ bé, tầm thường. Một khi đã buông cần lớn thả câu nơi đại dương mênh mông, thì chí nguyện của ta là phải câu cho được những loài cá ngạ, cá kình to lớn, chứ đừng bận bịu, tốn thời gian với loài ếch ương, ếch nhái nhỏ bé.

Áp dụng lời dạy của Thượng Sĩ vào đường tu, một khi chúng ta đã phát nguyện xuất gia là chúng ta đang giăng lưới lớn để hướng về quả vị tối hậu là giải thoát và giác ngộ. Mục tiêu của chúng ta là làm bậc đại nhân, chứng quả Thánh, thì tâm ta không thể đặt vào những điều nhỏ nhen, vụn vặt của thế gian pháp.

Thế thì, việc gì chúng ta phải bận lòng, phải tốn thời gian và công sức để chấp nhận vào mấy lời ăn tiếng nói, vài ba câu khen chê, một hai tiếng hơn thua của người đời? Cái trí tuệ và chí nguyện của người tu hành không cho phép chúng ta để mình bị kẹt lại ở những điều nhỏ nhen ích kỷ đó. Hãy mở rộng tâm lượng như biển khơi, hướng thẳng tâm nhìn về tòa thành giải thoát, mặc kệ những thị phi nhân ngã bên tai, có như vậy chúng ta mới xứng đáng là những đứa con dòng Thánh, tiếp nối được ngọn hải đăng của chư vị Tổ sư tiền bối.

Khi chúng ta chấp nhận vào những điều nhỏ nhen của thế gian, tâm thức của chúng ta liền bị dao động và tổn hại. Chỉ vì một câu nói vô tình, một lời chê bai thoáng qua của người đời mà chúng ta trần trọc, mất ăn mất ngủ. Tâm ta cứ liên tục lặn tẩn, dấy khởi những ngọn sóng sân hận và phiền não tiêu cực.

Trong khi đó, cái mà một người xuất gia cần hộ trì và hướng tới hằng ngày lại là một nội tâm lặng lẽ, thanh tịnh. Tâm có tịch tĩnh thì mới đạt đến cảnh giới sáng suốt, có sáng suốt thì mới có thể quán chiếu sâu sắc vào tự tánh của vạn pháp. Một khi đã định vị cuộc đời mình ở tầng tâm thức cao rộng như thế, tại sao quý vị còn bận lòng, quan tâm đến một

hai lời ăn tiếng nói thị phi làm gì? Nếu chúng ta cứ mãi để tâm, chấp nhậ vào những hành vi của hàng phàm phu, thì chẳng phải chúng ta cũng đang tự đồng hóa mình với họ hay sao? Chúng ta muốn hưởng về quả vị Bồ-tát, nhưng cách hành xử và suy nghĩ lại y hệt phàm phu tục tử, như vậy là tu ngược rồi.

Thật đáng tiếc khi chúng ta lại lãng phí quỹ thời gian quý báu của một kiếp tu vào những chuyện thị phi nhỏ nhặt không đâu. Quý vị thử nghĩ xem, trong khoảng thời gian chúng ta ngồi đó ôm lòng uất hận, phiền não vì một lời khen chê, nếu biết tỉnh giác, chúng ta đã có thể lắng nghe được mấy bộ kinh, đọc được mấy quyển sách hay chứa đựng lời vàng thược ngọc của Đức Phật rồi. Có sao chúng ta lại tự giam hãm mình trong sự buồn bực, tủi thân chỉ vì một vài câu nói? Lúc bấy giờ, chúng ta thường tự huyễn hoặc bản thân rằng mình đang phải chịu đựng một nỗi uất ức lớn lao lắm, nhưng xét cho cùng, chuyện đó có thực sự to tát đến mức như vậy không? Hoàn toàn không.

Nếu thực sự khao khát đạt được cảnh giới tự tại giải thoát, chúng ta phải thay đổi thói quen nhìn nhận vấn đề. Khi đối diện với một người buông lời mắng chửi, xúc phạm mình, chúng ta đừng nhìn theo hướng tiêu cực thông thường. Chúng ta hãy hiểu rằng: việc mắng chửi, cáu gắt vốn là thói quen, là tập khí của họ. Đó là chuyện của họ, chẳng liên quan gì đến mình. Một khi đã nhận định như vậy, chúng ta sẽ không để lời nói của họ kẹt lại trong tâm, và phiền não tự khắc sẽ không có cơ hội phát khởi.

Đồng thời, hãy khéo léo vận dụng tâm lượng bao dung của các bậc Bồ-tát để quán chiếu tất cả mọi người xung quanh. Khi nhìn một chúng sanh đang đỏ mặt tía tai vì giận dữ, ta liền khởi lòng thương xót: *"Ôi, người huynh đệ này đang bị ngọn lửa phiền não, sân hận thiêu đốt. Họ đang bị trói buộc bởi những tập khí, thói quen thô lậu của chính họ."* Mang một tâm lượng dung chứa rộng lớn như đại dương để đối diện với cuộc đời, quý vị sẽ không bao giờ bị tổn thương hay phiền não nữa.

Trong đời sống đại chúng, đôi khi chúng ta thấy có những vị lớn tuổi hơn la mắng mình, hoặc có những sư huynh được thầy thương mến hơn rồi nảy sinh thái độ thế này thế nọ, làm cho mình ôm lòng hờn giận, phiền não hoài không dứt. Cứ ôm giữ cái khối uất hận đó trong lòng thì người chịu thiệt thòi đầu tiên chính là bản thân mình. Những thứ thị phi đó hoàn toàn không mang lại một chút giá trị nào cho công phu tu tập, ngược lại, nó còn tàn phá và làm thối thất đạo tâm của chúng ta rất nhanh.

Chúng ta học Phật pháp là để khơi mở trí tuệ, dưỡng nuôi lòng từ bi, chứ không phải học để rước phiền não vào thân. Mục đích của sự tu hành là để tìm kiếm niềm an lạc và hỷ lạc chân thật, chứ không phải tu để chuốc lấy sự buồn khổ. Nếu chúng ta đi tu mà suốt ngày gương mặt cứ u sầu, buồn bã, ủ dột thì rõ ràng chúng ta đã tu sai đường rồi. Khi rơi vào trạng thái đó, chúng ta tuyệt đối đừng bao giờ tự bao biện hay tha thứ cho sự lười biếng của bản thân.

Để điều phục nội tâm một cách hiệu quả nhất, chư Tổ sư thường dạy người tu một nguyên tắc cốt lõi: **"Đối với mình phải làm thẩm phán, đối với người phải làm luật sư."**

Làm thẩm phán đối với chính mình nghĩa là gì? Đó là khả năng nhìn thẳng vào nội tâm một cách khách quan, nghiêm khắc để bóc tách, kết tội lỗi lầm của bản thân ngay khi có bằng chứng rõ ràng. Tôi lấy ví dụ: khi thấy tâm mình đang khởi sinh sự bực dọc, phiền não vì một lời nói vô tình của một vị huynh đệ chạm đến tự ái của mình. Ngay lập tức, ta phải đóng vai một vị thẩm phán nghiêm minh để phán xử chính mình: *"Đây rồi! Cái tâm phiền não này chính là biểu hiện của bản ngã. Lời ăn tiếng nói của người ta thực chất chỉ là ngọn gió thoảng qua, chẳng có tự tánh gì cả. Vậy mà mình lại nổi sân si, chứng tỏ cái ngã của mình còn lớn lắm, đạo lực còn non kém lắm!"*

Khi chúng ta tự định tội và nhìn nhận cái dở của mình một cách thẳng thắn như thế, chúng ta mới có động lực mạnh mẽ để sám hối, ráng nỗ lực tu tập lòng từ bi và khai mở trí tuệ. Một tiếng nói khi người ta thốt ra, vừa chạm vào không khí là đã lập tức tan biến, mất hút rồi. Kẻ nói ra đôi khi họ đã quên từ lâu, vậy mà ta lại khờ khạo đi lượm lặt cái tiếng nói đã mất đó đem cất giấu vào lòng, rồi tự hành hạ mình trong đau khổ, dẫn vật. Tự đóng vai thẩm phán để kết tội mình chính là phương pháp thiết thực nhất để chúng ta nhìn thấy vết nhơ của bản thân mà lo sửa đổi, hoàn thiện nhân cách ngày một trang nghiêm.

Ngược lại, đối với người chung quanh, chúng ta lại phải sắm vai một người luật sư tài ba. Khi có ai đó đến nhục mạ, chửi bới mình, thay vì nổi giận, người luật sư trong ta sẽ tìm mọi lý lẽ, mọi lý do chính đáng để bào chữa và giảm nhẹ tội lỗi cho họ. Ta tự nhủ: *"Lúc này họ đang bực bội, đang có chuyện không vui trong lòng, hoặc có thể họ đang mang thân bệnh mệt mỏi nên tâm tính mới tạm thời cáu gắt như thế. Họ cũng là người đang trên đường tu học, tập khí chưa đoạn trừ hết nên lỡ phạm sai lầm thôi."* Khi khéo léo dùng trí tuệ và lòng từ bi để tìm cách bao dung,

bào chữa cho lỗi lầm của đối phương, chúng ta sẽ hóa giải được mọi sự oán hận.

Thế nhưng, con người thế gian thường có một thói quen điên đảo hoàn toàn ngược lại. Chúng ta luôn thích làm thẩm phán để soi mói, kết tội, lên án người khác; nhưng lại vô cùng giỏi đóng vai luật sư để tìm mọi lý do tinh vi nhằm bào chữa, lấp liếm cho cái sai của chính mình. Lúc nào chúng ta cũng thấy mình đúng, mình vô tội, còn mọi lỗi lầm thấy đều do người khác gây ra. Tu hành theo kiểu điên đảo này chính là tự tay hủy hoại huệ mạng của mình, tự làm tổn thương đạo nghiệp của mình chứ chẳng phải tu hành gì cả.

Nếu chúng ta biết can cảm đảo ngược tình thế: nghiêm khắc làm thẩm phán xử tội mình, và từ bi làm luật sư bào chữa cho người, quý vị sẽ tự nhiên cảm thấy cuộc sống tu hành trở nên vô cùng nhẹ nhàng, tự tại và dễ thở.

Để thực hành hạnh buông xả này, các bậc Sư cụ ngày xưa thường dạy hàng hậu học một phương pháp rất dung dị nhưng vô cùng hiệu quả. Đó là hãy luôn giữ trong lòng một chữ "**Kê**". Đụng phải chuyện gì bất như ý trên đời, chúng ta cứ mượn chữ "kê" này mà ứng xử: việc của họ thì kê họ, chuyện thị phi thì kê nó. Khi tâm ta đạt đến độ "mặc kê" trước những huyễn hóa của trần gian, không thèm ôm giữ, không thèm chấp nhặt, thì tự nhiên mọi giông bão, mọi phiền não đều sẽ tự động trôi qua một cách nhẹ nhàng, trả lại một bầu trời tâm thức thanh tịnh và an nhiên tự tại.

Phương pháp ứng xử này làm chúng ta liên tưởng đến câu chuyện thiền môn về một bà cụ hành trì rất thành công pháp môn "Mặc kê nó" do một vị Thiền sư chỉ dạy. Thuở ấy, bà cụ đến đảnh lễ vị Hòa thượng và thưa rằng: "*Bạch Hòa thượng, con nay tuổi đã cao, đầu óc lại ngu dốt, không biết chữ nghĩa và cũng chẳng thể hiểu nổi những giáo lý thâm sâu, vi diệu của đạo Phật. Kính mong ngài từ bi chỉ dạy cho con một phương pháp nào thật đơn giản, dễ hành trì để con có thể tu tập được.*"

Vị Thiền sư nhìn bà cụ rồi từ tốn bảo: "*Bà cứ về nhà, từ nay trở đi gặp bất cứ chuyện gì trên đời, bà cứ một lòng niệm chữ 'Mặc kê nó' là được.*" Bà cụ vâng lời, đem phương pháp ấy về áp dụng triệt để vào đời sống hằng ngày. Kể từ đó, bất kể là việc thuận duyên hay nghịch duyên, chuyện vui hay chuyện buồn xảy đến, bà cụ đều an nhiên bất động, trong lòng chỉ khởi lên một niệm "mặc kê nó". Lâu dần, tâm bà không còn bận tâm hay dính mắc vào bất cứ trần cảnh nào nữa, nhờ năng lực "mặc kê" ấy mà bao nhiêu rác rưởi phiền não trong tâm tự động được buông xả

sạch sành sanh, nội tâm từng bước đi vào trạng thái thanh tịnh, vắng lặng.

Về sự kiện đặc đạo của bà cụ, lịch sử thiền môn có lưu truyền hai thuyết khác nhau:

- Thuyết thứ nhất kể rằng, một hôm bà cụ đang chiên bánh thì vô tình bị bỏng tay rất nặng. Thông thường, người thế gian khi bị bỏng sẽ lập tức kêu la "ui da đau quá" rồi cuống cuống chạy đi tìm thuốc chữa, tâm lý vô cùng hoảng loạn. Nhưng bà cụ lúc bấy giờ, ngay trong cái đau đớn tột cùng của thân xác, liền khởi lên một niệm "mặc kệ nó". Cái niệm "mặc kệ nó" xuất hiện đúng vào khoảnh khắc định mệnh ấy đã lập tức đập tan hoàn toàn tâm chấp thủ vào thân xác giả tạm (phá chấp thân), giúp bà cụ hoá nhiên ngộ đạo ngay tại chỗ.
- Thuyết thứ hai lại kể rằng, một hôm con gái bà cụ vô tình bị ngã xuống dòng sông. Người hàng xóm thấy vậy liền hối hoảng chạy lại báo tin: "*Bà cụ ơi, con gái bà bị té xuống sông rồi!*" Nghe xong tin dữ, bà cụ theo thói quen thốt lên "*Mặc kệ nó.*" Quý vị cần lưu ý, tiếng "mặc kệ nó" này không phải là lời nói vô cảm, máu lạnh ở đầu môi chót lưỡi của thế gian, mà đó là trạng thái tâm thức của bà cụ đã đạt đến độ xả bỏ tuyệt đối, tâm hoàn toàn tịch tĩnh, không còn một chút dao động hay quan tâm đến trần cảnh nữa. Khi thốt ra lời ấy, bà cụ liền đắc đạo.

Bởi vì trong tất cả các loại tình cảm trên đời, tình ái nhiễm của cha mẹ đối với con cái là thứ tình cảm sâu nặng và khó buông bỏ nhất. Đặc biệt là người mẹ, họ thương con còn hơn cả sinh mạng của chính mình. Thuyết thứ nhất là sự xả bỏ ái thân (chấp trước vào thân mình), còn thuyết thứ hai là sự xả bỏ ái nhiễm cốt nhục (chấp trước vào người thân). Cả hai thuyết tuy chi tiết khác nhau nhưng đều đi đến một kết cục duy nhất là sự ngộ đạo tối hậu khi hành giả dừng cảm buông xả được tầng chấp trước sâu dày nhất.

Tất nhiên, để đạt được sự bùng nổ tâm linh trong tích tắc ấy, bà cụ đã phải trải qua một giai đoạn dài miệt mài hạ thủ công phu, huân tập sức định qua câu nói "mặc kệ nó" từ nhiều năm trước. Quá trình đó giống như chúng ta gieo trồng và chăm sóc một cái cây, trải qua thời gian chăm bón, cây đã lớn lên sum suê, đơm hoa kết trái và quả ngọt đã đến thời kỳ chín muồi. Khi quả đã chín mọng trên cành thì không cần phải có giông bão gì to tát, đôi khi chỉ cần một cơn gió thoảng qua, hoặc một cái chạm tay nhẹ, thậm chí chẳng cần ai động vào, đến đúng thời tiết nhân duyên

là quả ngọt sẽ tự động rụng xuống. Sự ngộ đạo của bà cụ chính là kết quả của một tiến trình công phu đã đến độ chín muồi như thế.

Qua câu chuyện này, chúng ta thấy phương pháp tu hành của chư Tổ vô cùng dung dị. Chỉ bằng một câu "mặc kệ nó" mà có thể cắt đứt mọi duyên trần, việc buông bỏ và đoạn trừ ác pháp trở nên dễ dàng vô cùng. Sở dĩ những người thật sự đạt đạo không có số lượng đông đảo là vì người đời không chịu "mặc kệ". Một khi chúng ta biết ứng dụng chữ "kệ" vào cuộc sống, không để cho tâm mình bị ô nhiễm bởi tham, sân, si, danh lợi, sắc tài và thị phi thế gian, thì riết rồi nội tâm sẽ tự động trở nên thanh tịnh. Tâm có thanh tịnh thì tuệ giác tự khắc khai mở, đạt đến cảnh giới ngộ đạo và tự tại trước sanh tử, muốn đến thì đến, muốn đi thì đi.

Hình ảnh sống động này đã được minh chứng rõ ràng qua cuộc đời của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Nhờ sống trọn vẹn với hào khí "*Giăng lưới lớn bủa bắt phượng hoàng, chớ đem chí theo loài chim sẻ*", ngài đã đứng vững trước mọi sự cám dỗ của cuộc đời. Ngài vốn là một bậc vương gia quyền quý thuộc dòng dõi hoàng tộc, phong đến tước vương, thê thiếp đầy nhà, cuộc sống nhung lụa giàu sang, danh vọng địa vị tột đỉnh. Ngài có đầy đủ tất cả mọi thứ dục lạc ở thế gian, không thiếu một thứ gì, thế nhưng ngài lại là bậc đại ngộ đạo.

Đến cuối đời, khi ngài viên tịch, các bà thê thiếp, vương tôn công tử và con cháu vây quanh giường khóc lóc thảm thiết, ồn ào cả một vương phủ. Ngài vốn đã tịch rồi, nhưng nghe tiếng khóc làm huyên não chồn thanh tịnh, ngài liền mở mắt, ngồi dậy và bảo: "*Sao mà phiền thế! Sao mà phiền thế! Chuyện đi về là lẽ tự nhiên, có gì đâu mà phải khóc lóc thảm thiết như vậy? Hãy đem nước lại đây cho ta rửa mặt, tuyệt đối không được khóc nữa nghe chưa!*" Nói xong, ngài bình thản nằm xuống rồi tự tại ra đi một lần nữa. Cảnh giới đến đi của các bậc chứng ngộ luôn ung dung, tự chủ, muốn đi là đi, muốn dừng là dừng như một trò chơi đại tự tại.

Một câu chuyện khác kể về một vị thiền sư cũng đạt được định lực phi thường. Khi ngài cảm thấy nhân duyên hóa độ đã mãn, ngài liền đến gặp vị Thầy bổn sư của mình và thưa: "*Bạch Thầy, con xin phép đi bây giờ.*" Nói xong, ngài đứng ngay trước mặt Thầy, khoanh tay đứng tịch luôn tại chỗ. Vị Thầy thấy học trò hiển thị thần thông đứng tịch như thế, liền quở: "*Ông tu hành kiểu gì vậy? Đến đi như thế tuy giỏi, nhưng vẫn chưa hiểu được cái cốt tủy tối hậu.*" Nghe Thầy quở, vị thiền sư liền mở mắt ra, từ tốn hỏi: "*Bạch Thầy, thế cái cốt tủy tối hậu đó là gì?*" Vị Thầy trả lời: "*Chính là chữ Không!*" Vị học trò nghe xong, mỉm cười gật đầu:

"*Dạ, con đã hiểu.*" Nói rồi, ngài nhắm mắt lại và tiếp tục "tịch". Sự tự tại trong sanh tử của các bậc tiền bối đạt đến mức độ xuất thần như vậy.

Lịch sử Phật giáo cũng ghi lại công án về một vị cao tăng ẩn tu ở chốn thâm sơn cùng cốc. Ngài tu hành đắc đạo, tiếng tăm vang dội khiến vị Hoàng đế đương triều ngưỡng mộ, liền hạ chiếu chỉ tha thiết thỉnh ngài về kinh đô để làm Quốc sư. Tuy nhiên, chốn kinh thành vốn là nơi tập trung của danh lợi, quyền lực, nên cũng là mảnh đất dễ phát sinh những điều thị phi, nhiễu nhương. Vị cao tăng vốn yêu thích sự tịch tĩnh của núi rừng nên đã nhiều lần từ chối, quyết không chịu xuống núi.

Vua thỉnh cầu mãi không được, đành ra tối hậu thư cho vị sư giả: "*Chuyến này khanh đi, nếu không thỉnh được Hòa thượng về kinh thì hãy tự lấy cái đầu của khanh đem về nộp cho trẫm!*" Khi sư giả lên đến chùa núi, liền quỳ sụp dưới chân cao tăng, khóc lóc thảm thiết mà thưa rằng: "*Bạch Hòa thượng, xin ngài hãy xót thương cho mạng sống của con. Phen này nếu ngài không chịu đi, Hoàng đế sẽ chém đầu con mất. Con kính lạy Hòa thượng cứu mạng!*"

Vị cao tăng thở dài, từ bi bảo: "*Sao mà khổ não thế! Thôi được rồi, vì mạng sống của ông, để ta đi.*" Nói xong, ngài bước ra giữa đại chúng hỏi: "*Trong các vị đây, có vị nào muốn cùng đi với ta không?*" Một vị đệ tử bước ra thưa: "*Dạ, con xin đi theo Hòa thượng.*" Ngài hỏi: "*Một ngày ông đi được bao nhiêu dặm?*" Vị này đáp: "*Dạ, một ngày con đi được khoảng hai mươi dặm.*" Ngài lắc đầu: "*Ông đi như thế thì chậm quá, theo ta không nổi.*" Vị đệ tử thứ hai bước ra thưa: "*Bạch Hòa thượng, một ngày con có thể đi được bốn mươi dặm.*" Ngài cũng từ chối: "*Vẫn còn chậm lắm, chưa đủ sức đi với ta.*" Lúc bấy giờ, thầy thị giả bước ra cúi đầu thưa: "*Bạch Hòa thượng, xin cho phép con được theo hầu ngài.*" Ngài quay sang hỏi thị giả: "*Thế ông đi được mấy dặm?*" Vị thị giả trang nghiêm đáp: "*Bạch Hòa thượng, ngài đi đến đâu con theo tới đó, ngài đi tốc độ nào con theo tốc độ nấy.*" Ngài mỉm cười bảo: "*Được, ông nói như vậy thì hãy đi cùng ta.*" Nói đoạn, vị cao tăng ngồi kiết già tại chỗ rồi lập tức thản nhiên thị tịch. Thầy thị giả thấy Thầy đã tịch, liền chấp tay xá Thầy một xá, khoanh tay đứng bên cạnh rồi cũng lập tức thị tịch theo. Hai thầy trò cùng đồng thời xả bỏ báo thân, tự tại bước ra khỏi vòng sanh tử trong cùng một khoảnh khắc.

Những cảnh giới tâm linh siêu việt này hoàn toàn là những sự thật lịch sử đã được chứng thực trong dòng chảy của thiền môn. Khi chúng ta phát nguyện tu học theo đạo Phật, nếu không đặt trọn vẹn đức tin vào

năng lực tự tại giải thoát chân thật này, thì thử hỏi cuộc đời tu hành của chúng ta còn có ý nghĩa gì nữa?

Chúng kiến cảnh tượng ấy, vị sứ giả không khỏi bàng hoàng, kinh ngạc. Ban đầu, ông chỉ nghĩ đơn giản là thỉnh Hòa thượng cùng đi về kinh, nào ngờ hai thầy trò lại chọn cách “đi” đại tự tại, vượt thoát khỏi mọi sự trói buộc của tam thân tứ đại như thế.

Qua công án này, chúng ta thấy rõ một điều: không chỉ có vị Thầy đạt đến cảnh giới tự tại, mà ngay cả người học trò — vị thầy thị giả cận kề — cũng sở hữu định lực phi thường không kém. Dù trên danh nghĩa, vị thị giả ấy vẫn giữ phận sự của một người học trò hậu học, hằng ngày lạng lẽ lo toan việc giặt giũ, nấu nước, cơm cháo hầu Thầy; thế nhưng mấy ai có thể ngờ được rằng ngài cũng đã âm thầm chứng đắc thánh quả. Nếu không có sự kiện vị Hòa thượng xả thân ra đi và người học trò lập tức thị tịch theo để hộ trì, thì có lẽ cả đời này sẽ chẳng một ai biết đến đạo lực cao thâm của vị thầy thị giả kia.

Cái hay, cái đẹp của người tu hành chính là ở chỗ đó—sự tu tập luôn diễn ra một cách vô cùng kín đáo và khiêm hạ. Chính vì vậy, sống trong môi trường thiền môn, chúng ta tuyệt đối đừng bao giờ khởi tâm xem thường bất kỳ một ai. Bởi vì chúng ta chỉ với đôi mắt phàm phu, làm sao có thể thấu suốt được ai đã chứng, ai chưa? Có những bậc tôn túc, những vị hành giả đã chứng đạo từ lâu nhưng các ngài chọn cách ẩn mình, lẳng lặng làm thỉnh, hằng ngày quét lá, nấu cơm phụng sự đại chúng một cách rất bình thường. Chỉ đến khi đối duyên xúc cảnh, hoặc đến thời khắc thị tịch, các ngài mới hiển thị thần thông tự tại.

Trang bị cho mình một cái nhìn sâu sắc như thế, chúng ta hãy tự hỏi bản thân: việc gì chúng ta phải lãng phí thời gian và công phu của mình vào những chuyện bao đồng, chấp nhặt từng lời ăn tiếng nói nhỏ nhặt ở thế gian? Những chuyện thị phi, tranh chấp hơn thua đó thực chất chỉ là loài tép riu lằng nhằng, còn nhỏ bé và tầm thường hơn cả hạt cát. Cớ sao chúng ta lại đại dột từ bỏ cơ hội tiếp cận với những giá trị vàng ngọc của Chánh pháp, để rồi suốt ngày chỉ lo ôm giữ lấy đồng cát sỏi phiền não của trần gian? Chúng ta phát nguyện cầu đạo giải thoát, hướng về cảnh giới của bậc đại nhân, thì tâm chí ấy phải kiên cố, tuyệt đối không được để bản thân bị lay chuyển bởi những điều vụn vặt.

Hàng môn đồ xuất gia chúng ta thực sự là những người có phước báo vô lượng. Chúng ta được nương tựa vào Đức Thế Tôn — vị Đại Y Vương đại tài có khả năng bốc thuốc chữa lành mọi tâm bệnh, bậc Đạo sư tối thượng nắm giữ nguồn trí tuệ vô biên của vũ trụ. Ngài đã từ bi để

lại cho đời những giáo pháp thâm sâu, những lời chỉ dạy tinh túy mà nếu sống cuộc đời thế tục, chúng ta sẽ không bao giờ có cơ hội được lắng nghe.

Nhớ lại thuở ban sơ khi tôi mới phát nguyện xuất gia, bước chân vào thiền môn và bắt đầu được học hệ thống Kinh tạng A-hàm, quả thật cứ học đến đâu là tôi lại bị chấn động đến đó, da gà cứ nổi lên từng cơn vì xúc động. Đặc biệt là thời kỳ đầu Sư Bà trực tiếp giảng dạy, lời dạy của Người hay và sâu sắc đến mức chạm thấu vào tận cùng tâm can. Cảm giác lúc đó giống như một người lữ hành đang khát cháy cổ giữa sa mạc, bỗng nhiên được đón nhận và uống từng ngụm nước Pháp cam lộ mát lành. Đó là những trải nghiệm tâm linh thiêng liêng, kỳ diệu mà trước đây tôi chưa từng được nghe, chưa từng được biết đến lúc còn ở đời.

Được tắm mình trong dòng chảy Chánh pháp của Đức Thế Tôn, chúng ta mới thấy giáo lý ấy lạ lùng và thú vị biết nhường nào. Phúc báo lớn lao này giống như việc chúng ta được đặt chân vào một ngọn núi báu, nơi chứa đầy vàng ngọc, kim cương, bạc trắng và trân châu. Một khi đã bước vào kho báu vĩ đại ấy, lẽ nào chúng ta lại khờ khạo đi lựa nhặt những viên đá cuội, những mảnh sỏi cặn cổi đem về nhà? Tất nhiên là không.

Chính vì thế, Đức Phật một lần nữa khẳng định với chúng ta rằng: nếu hành giả biết khéo léo nương tựa, thực hành tinh tấn theo đúng bảy thiện pháp và bốn tâm tăng thượng mà Ngài dạy dỗ, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được cảnh giới tự tại giữa dòng đời sanh tử. Chúng ta sẽ giữ được đóa hoa tâm luôn thanh tịnh, hoàn toàn không bị ô nhiễm cho dù đang phải sống giữa một cõi đời đầy rẫy sự nhiễm ô.

Đến đây, Đức Thế Tôn lại tiếp tục thực hiện phần hợp pháp một cách rõ ràng và chi tiết hơn nữa. Khi đọc tụng Kinh tạng A-hàm, tôi càng đọc lại càng cảm thấy khởi tâm kính ngưỡng và thương kính Đức Thế Tôn một cách vô hạn. Tấm lòng từ bi của Ngài rộng lớn như trời biển, Ngài đối xử và dạy dỗ hàng đệ tử chúng ta tận tụy chẳng khác nào bậc cha mẹ hiền đang kiên trì uốn nắn từng đứa con thơ.

Để giảng giải những đạo lý tâm linh siêu việt, Ngài luôn hạ mình, khéo léo mượn những hình ảnh ẩn dụ vô cùng mộc mạc, gần gũi ở thế gian để làm phương tiện cho chúng ta dễ dàng nắm bắt. Ngài không bao giờ dùng những lý luận cao siêu, huyền bí để đánh đố học trò; ngược lại, Ngài cứ kiên trì nhắc đi nhắc lại, nói tới nói lui, lặp đi lặp lại nhiều lần. Thậm chí, có những lúc Ngài còn tự lấy chính bản thân mình ra để làm ví dụ trực quan, giúp cho đại chúng thấu triệt được tiến trình công phu.

Để chỉ dạy cho chúng ta một con đường sáng, Đức Thế Tôn đã phải trải qua biết bao sự nhọc nhằn, lao khổ suốt bốn mươi chín năm hoằng hóa Chánh pháp. Ân đức của Ngài sâu dày như thế, vậy mà ngày nay, chúng ta chỉ mỗi việc nương theo dấu chân của Ngài để tu hành thôi mà nhiều khi làm vẫn chưa xong, vẫn còn để cho tập khí làm cho thối chuyển. Giờ đây, chúng ta hãy cùng lắng lòng thanh tịnh để bước vào tìm hiểu phân đoạn Đức Thế Tôn trùng tuyên, hợp pháp lại bài kinh này.

★ HỢP PHÁP BẢY ĐIỀU KIỆN GIỮ THÀNH VỚI BẢY THIỆN PHÁP

1. VỌNG GÁC VỚI TÍN TÂM

Bắt đầu bước vào tiến trình hợp pháp, Đức Thế Tôn đã khéo léo lồng ghép yếu tố phòng thủ đầu tiên của tòa thành thế gian vào ngay công phu căn bản nhất của một hành giả. Ngài dạy rằng:

"N hư Vương thành ở biên giới xây cất vọng gác, đắp đất cho chắc không thể phá vỡ, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử có tín kiên cố, tin sâu nơi Như Lai, tín căn đã lập, trọn không theo Sa-môn, Phạm chí, Ngoại đạo, cũng như Thiên ma, Phạm thiên và các hạng thế gian khác. Đó là Thánh đệ tử có vọng gác tín tâm để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp."

Như chúng ta đã phân tích ở phần trước, một Vương thành muốn giữ được bờ cõi thì việc đầu tiên hết là phải xây cất được một cái vọng gác thật kiên cố và vững chắc. Cái vọng gác đó bắt buộc phải được đặt ở một vị trí trên cao, rất cao so với mặt thành. Nhờ có cao độ vượt trội và cấu trúc chắc chắn như vậy, người lính canh gác đứng ở trên mới có thể phóng tầm mắt nhìn ra một khoảng không gian vô cùng xa rộng phía trước.

Khi tầm nhìn được mở rộng tối đa, hành giả mới có khả năng phát hiện sớm mọi dấu hiệu nguy hiểm từ thuở nó còn nhen nhóm ở phía chân trời xa. Hễ thấy bóng dáng quân địch có chút rục rịch, chuyển quân tiến về phía mình, người lính gác lập tức báo động để binh sĩ bên dưới kịp thời đóng chặt các cửa thành lại. Ngược lại, nếu chúng ta lười biếng không chịu xây vọng gác, hoặc xây một cách lỏng lẻo thấp lùn, thì phải đợi cho đến khi quân địch kéo binh mã đến sát chân tường, sát sạt ngay trước mặt rồi chúng ta mới nhìn thấy. Lúc bấy giờ, giặc đã áp sát, tình thế vô

cùng nguy ngập, chúng ta có muốn trở tay, muốn đóng cửa thành thì cũng đã quá muộn màng, không sao kịp nữa rồi.

Chính nhờ việc khéo léo đóng cửa thành kịp thời từ khi giặc còn ở xa mà tòa thành mới bảo đảm không bị ngoại xâm tấn công một cách bất ngờ, giữ vững thể chủ động trong việc phòng thủ. Cho nên, cái vọng gác đóng vai trò tối quan trọng, là lá chắn đầu tiên để tầm soát và phát hiện sớm những mối nguy hại đe dọa đến vận mệnh của quốc gia.

Mượn hình ảnh cái vọng gác vừa cao vừa cứng chắc ấy, Đức Phật đã ẩn dụ đại diện cho **lòng tin kiên cố của người tu đối với Như Lai**. Có một điểm đặc biệt trong kinh văn mà quý vị cần phải suy ngẫm sâu sắc: Tại sao ở phân đoạn này, Đức Phật không dùng cụm từ quen thuộc là tin vào "Tam Bảo" (Phật, Pháp, Tăng), mà Ngài lại nhấn mạnh duy nhất vào một yếu tố là tin sâu nơi Đức Phật?

Bởi vì Đức Như Lai chính là cội nguồn của Chánh pháp. Một khi chúng ta đã đặt trọn vẹn đức tin nơi Đức Phật, thì tự nhiên chúng ta sẽ tin vào Giáo pháp do Ngài thuyết giảng và tin vào Tăng đoàn là những bậc đang y giáo phụng hành theo lời Ngài dạy. Pháp chính là lời vàng ngọc từ kim khẩu của Phật thốt ra; Tăng chính là những người học trò đang nối dòng dẫn thân trên con đường của Ngài. Do đó, tin Phật đã bao hàm trọn vẹn ý nghĩa tin Pháp và tin Tăng. Đức Thế Tôn chỉ cần nói gọn một chữ tin Phật là đã đầy đủ.

Niềm tin này của bậc Thánh đệ tử phải đạt đến mức độ bám rễ sâu dày vào lòng đất, không có một thế lực nào có thể lung lạc hay bứng gốc lên được, nên kinh văn gọi là **"tín căn đã lập"**. Một khi rễ gốc của lòng tin đã cắm sâu vào mảnh đất tâm thức, chúng ta sẽ đạt đến trạng thái bất động, chẳng còn sợ hãi hay bị lay động trước bất kỳ tà thuyết nào ở cuộc đời. Chúng ta chỉ thờ một vị Thầy duy nhất là Đức Phật để phụng thờ, chỉ nương tựa vào một giáo pháp duy nhất của Ngài để hành trì.

Khi tín căn đã lập vững vàng thì cho dù ngoài kia có các vị Sa-môn — tức là những người xuất gia thuộc các môn phái, giáo phái khác không tu theo đạo Phật — họ có hiển thị thần thông biến hóa khôn lường, thiên biến vạn hóa, hay có tài hùng biện thuyết giảng thao thao bất tuyệt, chúng ta cũng tuyệt đối không khởi tâm ham thích mà chạy theo phụng thờ. Hoặc giả như đối trước các vị Phạm chí, các giáo sĩ Bà-la-môn, các vị tu sĩ ngoại đạo, hay thậm chí là hàng Thiên ma, Phạm thiên từ trên các cõi trời hóa hiện xuống. Các vị ở cõi trời có thể dùng thần lực biến hiện ra những lâu đài nguy nga tráng lệ, hiện thân tướng trang nghiêm đẹp

để vô cùng dễ dụ dỗ, nhưng tâm của chúng ta vẫn một mực kiên định, không hề bị lay động một chút nào.

Hành giả lúc bấy giờ tự tin tự nhủ rằng: *"Bản thân tôi đã may mắn nương tựa được vào một vị Bồn sư tối thượng, một vị Thầy vô cùng 'xịn' là Đức Thế Tôn rồi. Giờ đây, cho dù các vị có hiển thị thần thông hay bùa phép cỡ nào đi chăng nữa, tôi cũng chẳng cần, tôi chỉ một lòng đi theo Đức Phật của tôi mà thôi."* Cái lòng tin bền vững, sắt đá đó giữ cho huệ mạng của người tu luôn được an toàn.

Nếu một người tu mà thiếu đi cái vọng gác tín tâm kiên cố này, họ sẽ rất dễ rơi vào cạm bẫy của tà đạo. Ban đầu, khi thấy người ta hiển thị vài ba cái thần thông nho nhỏ, thấy người ta giảng giải nghe có vẻ hay ho, họ liền khởi tâm hiếu kỳ rồi mù quáng đi theo. Những vị tà sư đó ban đầu có thể họ cũng giảng giải một vài điều đúng đắn để tạo lòng tin, nhưng sau khi người môn đồ đã mê muội, đã dâng hiến cả cuộc đời và mạng sống cho họ rồi, họ mới bắt đầu tung ra những giáo điều sai quấy, lệch lạc để trục lợi. Lúc bấy giờ, người học trò đã lỡ đắm đầu vào quá sâu, rơi vào tình cảnh "phóng lao thì phải theo lao", vô tình biến mình thành nô lệ cho tà đạo mà không cách nào rút chân ra được nữa.

Để không rơi vào thảm cảnh điên đảo đó, chúng ta phải giữ chặt lòng tin nơi Phật. Cứ nương theo lời dạy trong kinh điển của Ngài mà hành trì, cùng với chư vị huynh đệ đồng tu chung một lý tưởng, sát cánh bên nhau để nhắc nhở nhau tiến bước. Đó chính là ý nghĩa cốt tủy của việc thiết lập "vọng gác tín tâm". Nhờ có cái vọng gác kiên cố này đứng từ trên cao soi chiếu, người tu mới có thể chủ động phát hiện sớm và đoạn trừ tận gốc các pháp ác bất thiện, đồng thời un đúc và thành tựu muôn vàn thiện pháp trên con đường đạo. Vọng gác tín tâm chính là nền móng đầu tiên để bảo vệ tòa thành giải thoát của chúng ta.

2. ĐÀO HÀO VỚI TÂM SỈ

Sau khi đã thiết lập được đài vọng gác tâm xa, Đức Thế Tôn tiếp tục dẫn luận sang yếu tố phòng tuyến thứ hai để lồng ghép vào công phu phản tỉnh của người tu. Ngài dạy:

"N hư Vương thành ở biên giới đào hào vét ao thật sâu rộng, sửa sang thật vững chắc, để có thể nương tựa, làm cho bên trong được an ổn, và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng thế, Thánh đệ tử thực hành tâm sỉ, điều đáng xấu hổ biết xấu hổ, xấu hổ pháp ác, bất thiện, phiền não ô uế, là thứ khiến thọ các ác báo, tạo gốc

rễ sanh tử. Đó là Thánh đệ tử có hồ ao tầm sĩ, trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp.

Một tòa vương thành muốn thiết lập hệ thống bảo vệ tối ưu thì bắt buộc phải có một cái hào bao quanh thật rộng và thật sâu. Khi giặc ngoại xâm kéo binh mã tới, chính sự ngăn cách của con hào sâu rộng này sẽ chặn đứng bước tiến của chúng, không cho chúng lập tức áp sát vào chân thành. Muốn vượt qua, quân địch không còn cách nào khác là phải tốn thời gian, công sức đóng thuyền bè hoặc bắc cầu phao để vượt sông. Trong khoảng thời gian quân địch bị gián đoạn, loay hoay dưới lòng hào, quân ta ở trên bờ thành cao có thể chủ động bắn tên, dội đá xuống khiến chúng tổn hao binh lực.

Do đó, khoảng không gian của con hào chính là thời gian vàng ngọc giúp quân thủ thành dễ dàng tổ chức phòng ngự và chống trả hiệu quả. Đặc biệt, con hào này phải luôn được quan quân chú ý sửa sang, nghĩa là phải thường xuyên nạo vét cho thật sâu, thật rộng. Người ta tuyệt đối không để rác rưởi, bùn lầy bồi lắng làm đầy con hào. Khi lòng hào luôn được giữ cho sâu rộng, nguồn nước bên dưới luôn trong vắt, thì bất kỳ kẻ địch nào có ý đồ lén lút bơi qua để đột nhập vào thành đều sẽ lập tức bị quân canh gác phát hiện và tiêu diệt. Nhờ vậy, sự an toàn và an ninh bên trong thành luôn được bảo bọc một cách tuyệt đối.

Dưới lăng kính Chánh pháp, Đức Thế Tôn đã ví hệ thống hồ ao sâu rộng, trong trẻo đó với **tâm tầm sĩ** (lòng hồ thẹn) của người hành giả. Tầm sĩ chính là trạng thái tâm thức biết hổ thẹn với chính bản thân mình. Khi trong tâm ta vừa nhen nhóm khởi lên những ý niệm ác, những niệm bất thiện, ta phải lập tức biết hổ thẹn trước những điều đáng xấu hổ ấy. Đó là những pháp làm cho tâm tánh ta bị nhơ bẩn, ô uế, là những hạt giống tai hại gieo nghiệp hại người hại vật.

Những vết nhơ đó có thể là tâm tật đố ganh tị, tâm ngã mạn tự cao, tâm tà kiến lệch lạc, hay đơn giản chỉ là thói lười biếng, giải đãi, hoặc thói quen nói lời hư dối. Thậm chí, khi đối diện xúc cảnh, có vị thí chủ đến tán thán, khen ngợi mình, nếu trong lòng ta vừa khởi lên một chút niệm ái thích, cảm mến người đó vì lời khen thì ta phải giật mình tỉnh giác, phát hiện ra ngay: *"Đây rồi, một niệm ác bất thiện đang nhen nhóm đây rồi!"* Ta phải biết xấu hổ vì tâm mình đang bị nhiễm ô, bị cuốn theo danh vọng và lời khen tiếng chê của thế gian.

Ngược lại, khi có người đến chỉ trích, chê bai hay sỉ nhục, nếu ta nghe xong liền sinh tâm bực dọc, oán giận, ôm lòng căm ghét, thù hận người ta đến mức đêm về trằn trọc mất ngủ, thì đó chính là lúc độc tố sân si,

oán hận đã nổi lên chiếm cứ tâm hồn. Ngay khoảnh khắc ấy, hành giả phải tự nhắc nhở bản thân: *"Mình là người đã xuất gia theo học dòng Thánh của Đức Phật, đã thấu hiểu vạn pháp vốn là hư huyền, đối trá. Cái tâm sân hận này chính là thứ ác báo đưa mình thẳng vào ba đường dữ, cố sao mình lại để cho nó tự do hoành hành và làm tổn hại huệ mạng của mình như thế này?"*

Biết khởi tâm xấu hổ, then thừng trước những niệm lệch lạc đó chính là lúc chúng ta đang nạo vét con hào tà si trong tâm mình. Khi một niệm sai lầm, một ý nghĩ xấu ác vừa mới chớm khởi lên trong dòng suy nghĩ, chưa kịp phát triển thành hành động hay lời nói, nhưng nhờ có "hồ ao tà si" trong vắt soi chiếu, chúng ta lập tức thức tỉnh, nhận diện được sự nguy hại của nó mà cảm thấy xấu hổ với chính mình. Bản chất của sự tiến bộ trên đường đạo nằm ở chỗ này: chúng ta phải can đảm nhìn thấy cái sai, cái lỗi của mình thì mới có thể phát tâm buông bỏ và sửa đổi. Nếu một người tu mà cái tôi quá lớn, nhìn đâu cũng thấy mình đúng, luôn tìm mọi lý do để bao biện cho lỗi lầm thì vị ấy sẽ mãi mãi dậm chân tại chỗ, không bao giờ gột rửa được cấu uế của nội tâm.

Cái biết hổ then để sửa sai này thực chất vô cùng gần gũi, nó chính là tinh thần của pháp môn Sám hối trong đạo Phật. Hãy nhớ lại thuở ấu thơ khi chúng ta còn sống trong gia đình, mỗi khi nghịch ngợm phạm lỗi và bị cha mẹ quở trách, đánh phạt, chúng ta thường khoanh tay cúi đầu và thưa: *"Dạ, con biết lỗi rồi, con xin lỗi ba mẹ, từ nay con hứa sẽ không dám tái phạm nữa."* Lời xin lỗi chân thành của đứa trẻ thơ chính là phôi thai của tâm tà si.

Trong thiền môn cũng hoàn toàn như thế. Cứ mỗi nửa tháng một lần, hàng tăng chúng lại trang nghiêm tập trung trước chánh điện, đối trước tôn tượng Tam bảo và đại chúng để phát lộ sám hối. Nếu trong nửa tháng qua, bản thân có lỗi phạm phải lỗi này lỗi kia, hành giả sẽ thành thật tỏ bày, nhận diện cái sai của mình để cầu xin thanh tịnh và lập nguyện giữ gìn tinh tấn để không bao giờ tái phạm trong tương lai. Ý nghĩa chân chánh của hai chữ "Sám hối" hay lời "Xin lỗi" thế gian thả đều nương tựa vào thiện pháp tà si này. Phải có lòng xấu hổ, biết then thừng trước lỗi lầm thì con người mới nhìn thấy cái sai của bản thân để mà sửa mình trở nên thánh thiện.

3. CON ĐƯỜNG BẰNG PHẪNG VỚI HỒ THEN

Sau khi chỉ dạy về lá chắn hồ ao tà si, Đức Thế Tôn tiếp tục trùng tuyên và hợp pháp sang yếu tố thứ ba trong hệ thống phòng thủ. Ngài dạy:

"N hư Vương thành ở biên giới dọn dẹp những con đường nối liền chung quanh cho bằng phẳng rộng rãi để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử thực hành xấu thẹn, điều đáng thẹn biết thẹn, thẹn pháp ác, bất thiện, phiền não ô uế là thứ khiến thọ các ác báo, tạo gốc rễ sanh tử. Đó là Thánh đệ tử có con đường bằng thẳng hổ thẹn để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp."

(Lưu ý: Đoạn kinh văn này dịch nghĩa chữ "Quý" là "xấu thẹn", để phân biệt rõ ràng với chữ "Tàm" ở đoạn trước).

Một tòa Vương thành kiên cố ở vùng biên viễn không thể là một ốc đảo cô lập. Nó bắt buộc phải có một hệ thống đường sá giao thông nối liền chung quanh, luôn được dọn dẹp chu đáo cho thật bằng phẳng và rộng rãi. Mục đích cốt lõi của những con đường huyết mạch này là để kết nối giao thông, thông thương phát triển kinh tế với các thành trì lân cận, duy trì sự hưng thịnh cho đời sống nhân dân nội khu.

Hơn thế nữa, khi có oán địch phương xa kéo đến bao vây, tấn công trận địa, chính những con đường bằng phẳng, rộng thoáng này sẽ trở thành lối đi chiến lược giúp cho việc vận chuyển khí tài quân nhu, điều động binh lực chi viện từ hậu phương và các thành trì lân cận ra tiền tuyến được diễn ra một cách nhanh chóng, thuận lợi nhất. Nhờ sự thông suốt của mạch máu giao thông ấy mà Vương thành giữ vững được thế trận, chế ngự hoàn toàn mọi cuộc tấn công của kẻ thù.

Dưới tuệ giác của Đức Như Lai, hệ thống đường sá thông thoáng, bằng thẳng nối liền đại cục này được ví như **tâm Quý — lòng biết hổ thẹn đối với người khác**. Nếu như thiện pháp "Tàm si" ở phân đoạn trước là sự phản tỉnh, tự xấu hổ trước tòa án lương tâm của chính mình, thì thiện pháp "Xấu thẹn" (Quý) ở đây chính là cái biết mắc cỡ, thẹn thùng trước cái nhìn của mọi người chung quanh.

Khi thực hành tâm Quý, hành giả luôn đặt mình trong mối tương quan với đại chúng để răn đe các tâm niệm bất thiện. Nếu bản thân lỡ làm điều gì sai trái, phạm phải lỗi lầm, ta liền cảm thấy vô cùng xấu hổ trước hàng Phật tử tại gia. Ta tự thẹn rằng: *"Hàng Phật tử bận rộn với trăm công nghìn việc thế gian, bao nhiêu gánh nặng cơm áo gạo tiền đè nặng lên vai mà họ vẫn tinh tấn giữ gìn năm giới một cách nghiêm túc. Còn mình đã có phước duyên cắt ái ly gia, được đại chúng cúng dường, bảo bọc điều kiện tu học, vậy mà một chút giới luật căn bản cũng giữ không xong, thật là đáng xấu hổ với thiện nam tín nữ!"*

Hoặc giả như khi đối diện với những chú sa-di, những vị mới bước chân vào hàng ngũ xuất gia, nếu bản thân mang danh là một bậc Tỳ-kheo, một bậc sư huynh đi trước mà đụng chuyện một chút đã nổi trận lôi đình, tâm sân si hoành hành, thì ta phải cảm thấy thẹn thùng, mắc cỡ vô cùng trước mặt các đàn em nhỏ tuổi hạ hơn.

Chính cái biết xấu thẹn trước người khác này sẽ đóng vai trò như một con đường bằng phẳng, giúp hành giả lưu thông dòng năng lượng thiện lành, sớm ngày buông bỏ những cái dở, cái xấu trong tâm thức. Chúng ta biết rõ rằng các pháp ác bất thiện, những cấu uế phiền não chỉ kéo ghì cuộc đời mình đi sâu vào vòng sanh tử luân hồi, đọa lạc vào những cảnh giới u tối, chứ chẳng có gì hay ho, tốt đẹp cả. Nó là chướng ngại lớn lao nhất ngăn chặn bước tiến trên con đường đạo.

Khi xuất gia, chúng ta đã từng đồng dục lập lời thệ nguyện trước mười phương chư Phật, hứa trước Thầy tổ, hứa trước cha mẹ, thân quyến và hứa với chính tâm mình rằng: kiếp sống này mình sẽ quyết chí tu hành để đạt được quả vị giải thoát cứu cánh. Thế nhưng, nếu hôm nay mình không chịu dụng công, để cho tập khí làm cho sa đọa, thì thử hỏi chúng ta lấy gương mặt nào để đối diện với người thân?

Quý vị thử nghĩ xem, có những vị mỗi lần có dịp về thăm quê hương, đối trước sự ân cần thăm hỏi của đấng sinh thành, nếu trong lòng tràn ngập phiền não thì thật đáng xấu hổ. Cha mẹ ở quê nhà cứ đinh ninh nghĩ rằng con mình đi tu chắc là an vui, tự tại lắm, hạnh phúc lắm. Nào ngờ đâu đứa con xuất gia của mình vừa bước về đến cửa nhà, mặt mày đã u sầu ủ dột, rồi than thở: *"Mẹ ơi, đạo này con ở trong chùa phiền não quá, bực bội quá mẹ ơi!"* Trời đất ơi, nghe câu đó xong thật là xấu hổ chết đi được! Người đời họ nhìn vào sẽ cười chê, họ bảo: *"Ừa, tưởng đi tu là để đoạn trừ khổ đau, tìm cầu sự an lạc, thanh tịnh, sao bây giờ đi tu rồi mà lòng còn phiền não, sân si đầy rẫy hơn cả người thế gian như vậy? Thế thì đi tu để làm gì?"*

Bởi vậy, nếu chúng ta đánh mất tâm Quý, trơ lì trước những lời chê cười của người đời, thì con đường tu của chúng ta hoàn toàn sụp đổ. Một người tu hành chân chánh, đi đúng đường lối của Đức Thế Tôn là khi về thăm cha mẹ, dẫu có bị người lớn quở trách hay thậm chí mẹ có lỡ tay tát cho một cái, vị ấy vẫn có thể nở một nụ cười an nhiên, hoan hỷ và bao dung đón nhận. Đó mới thực sự là cái vui, cái tự tại của người học Phật. Mang cái tâm xấu thẹn trước người để làm động lực mạnh mẽ mà chuyển hóa các tập khí xấu ác, thiết lập nên một con đường bằng phẳng

hưởng thượng, đó chính là thiện pháp thứ ba vô cùng quan trọng của bậc Thánh đệ tử.

4. BỐN BINH CHỦNG VỚI TINH TẤN

Sau khi phân tích về hệ thống huyết mạch giao thông, Đức Thế Tôn tiếp tục trùng tuyên và hợp pháp sang yếu tố thứ tư — lực lượng quân sự cốt lõi của tòa thành. Ngài dạy:

"N hư Vương thành ở biên giới tập trung bốn binh chủng: tượng quân, mã quân, xa quân, bộ quân, để bên trong được an ổn và chế ngự địch quân ở bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử thường thực hành hạnh tinh tấn, đoạn trừ ác bất thiện, tu các thiện pháp, luôn gắng sức bền chí, chuyên nhất kiên cố, làm các điều thiện, không bỏ phương tiện đoạn trừ ác bất thiện, tu các thiện pháp, luôn tự khởi ý, chuyên nhất, kiên cố, làm các gốc rễ thiện, không bỏ phương tiện. Đó là Thánh đệ tử có quân lực tinh tấn để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp."

Ở thế gian, một đất nước muốn quốc phòng vững mạnh, không dễ bị các thế lực khác dòm ngó hay xâm lược, thì tiềm lực quân sự của quốc gia đó bắt buộc phải hùng mạnh. Khi người ta nhìn vào một đất nước có quân lực lớn, trang bị vũ khí hạng nặng tối tân, họ sẽ phải kiêng dè, ngán sợ không dám động binh vì biết nếu đánh chắc chắn sẽ thua.

Cũng như trong cục diện thế giới hiện nay, các cường quốc như Nga hay Mỹ sở hữu quân lực và kho khí tài quân sự khổng lồ, khiến các nước khác luôn có sự vị nể, e sợ. Hay như chính đất nước Việt Nam chúng ta, dù diện tích nhỏ bé nhưng lịch sử đã chứng minh quân và dân ta chiến đấu cực kỳ quả cảm và thông minh. Chúng ta có thể không có đủ kinh phí dồi dào để trang bị vũ khí tối tân và dàn trận đánh trực diện ngang ngửa với các đại quốc, nhưng chúng ta lại có nghệ thuật đánh du kích vô cùng xuất sắc. Từng người bộ binh của chúng ta đều rất tinh nhuệ, giỏi tác chiến độc lập và linh hoạt. Sức mạnh đó khiến ngoại bang vô cùng kiêng dè. Nó giống như loài kiến lửa vậy, tuy cơ thể nhỏ bé nhưng khi xúm lại cắn thì vô cùng đau đớn, khiến loài lớn hơn cũng phải ngán sợ tránh xa.

Dưới lăng kính Phật pháp, Đức Thế Tôn đã ví bốn binh chủng tinh nhuệ đó với **sức mạnh của hạnh Tinh tấn**. Sức mạnh tinh tấn này chính là lực lượng quân đội tinh nhuệ trong tâm thức, giúp hành giả phá tan các pháp ác bất thiện, ngăn ngừa cấu uế phiền não xâm nhập và nuôi dưỡng, phát triển các thiện pháp hằng ngày.

Để bỏ được một pháp ác bất thiện — tức là chặt đứt một thói quen xấu, một tập khí tiêu cực đã bén rễ sâu dày trong tâm mình từ nhiều đời nhiều kiếp — quý vị thấy dễ hay khó? Thực sự là vô cùng gian nan. Nó đòi hỏi người tu phải có một sức chịu đựng và sự kiên trì bền bỉ, không bao giờ thay đổi.

Tôi lấy ví dụ về thói quen hay nổi sân. Mỗi khi đối diện với nghịch cảnh, có ai nói chạm đến tự ái là ngọn lửa sân trong ta lại lập tức bùng cháy. Chúng ta thừa biết cái tánh hay sân đó là dở, là xấu, là tạo ác nghiệp; thế nhưng mỗi lần đối duyên xúc cảnh, chúng ta vẫn cứ bị tập khí cũ lôi kéo rồi lại phạm sai lầm, để rồi nửa tháng một lần lại phải đứng trước đại chúng phát lộ sám hối. Tập khí không dễ gì đoạn trừ ngay lập tức. Nhưng không phải vì khó mà chúng ta buông xuôi. Người tu có hạnh tinh tấn là người biết kiên trì điều phục tâm mình, dầu khó khăn vẫn quyết chí làm. Mỗi năm, mỗi tháng, chúng ta nỗ lực bào mòn và giảm bớt đi một chút sân si, kiên trì từ từ cho đến ngày nhổ sạch tận gốc rễ của nó. Công phu đó bắt buộc phải có sức bền chí, tuyệt đối không được nản lòng, thối bước.

Việc đoạn trừ cái ác đã khó, việc nuôi dưỡng và phát triển một thiện pháp lại càng khó khăn hơn, đòi hỏi một dũng lực kiên trì rất lớn để gìn giữ hạnh lành đó được lâu dài.

Chẳng hạn như khi chúng ta thực hành hạnh bố thí. Việc phát tâm cho đi ban đầu thì dễ, nhưng để giữ được cái tâm lành đó không bị thối chuyển trước nghịch cảnh của thế gian mới là điều nan giải. Tâm lý chung của chúng sanh vốn dĩ lòng tham rất nhiều. Khi thấy có một vị thầy, một ngôi chùa hay hoan hỷ phát tâm từ bi bố thí, giúp đỡ, họ sẽ kéo nhau đến xin. Không những thế, họ còn chuyên tai nhau khiến lượng người kéo đến mỗi lúc một đông. Ban đầu họ chỉ xin những thứ nhỏ nhặt, nhưng càng về sau lòng tham kích ứng, họ lại đòi hỏi những điều lớn hơn, vượt quá khả năng chu cấp của chúng ta. Đứng trước sự đòi hỏi vô độ của người đời, nếu người tu không có định lực vững vàng thì rất dễ sinh tâm chán nản, bực dọc và thối thất bồ-đề tâm.

Bên cạnh đó, có những lúc lòng tốt của chúng ta bị người khác lợi dụng một cách tinh vi. Khi phát hiện ra sự thật, hành giả rất dễ rơi vào trạng thái tổn thương, đâm ra nhát tay và không còn muốn làm việc thiện, không muốn giúp đỡ ai nữa. Chính vì thế, Đức Phật dạy làm việc thiện phải có sự kiên trì và phải khéo léo phối hợp với Tuệ giác để bảo hộ tâm mình.

Đối với những kẻ đến xin tiền với mục đích xấu như đi đánh bài, cờ bạc hay hút chích, trí tuệ sẽ chỉ dẫn cho chúng ta dứt khoát từ chối, bởi vì nếu cho là chúng ta đang tiếp tay cho họ tạo thêm ác nghiệp. Thế nhưng, trong cuộc sống có những tình huống rất mơ hồ. Ví như có những người đến chùa tha thiết xin vài trăm ngàn đồng, trình bày hoàn cảnh đáng thương rằng họ đi đường bị kẻ gian móc sạch bóp tiền, nay không có chi phí để mua vé xe về quê. Trong khi đó, báo chí và mạng xã hội ngày nay thường xuyên cảnh báo có những đối tượng chuyên hành nghề lừa đảo bằng kịch bản giả bộ lỡ đường như thế ở khắp các bến xe, cửa chùa để trục lợi lòng hảo tâm của mọi người.

Khi đọc được những thông tin đó, trong tâm chúng ta tự nhiên sinh khởi tâm lý đề phòng, sợ bị lừa gạt, dẫn đến việc đóng sập cửa lòng và từ chối tất cả những ai đến xin giúp đỡ. Làm như vậy, chúng ta đã vô tình làm tổn thương lòng từ bi của chính mình. Lỡ như trong số mười người đến xin, có chín người lừa đảo nhưng có một người họ lâm vào hoàn cảnh bế tắc, ngặt nghèo thật sự thì sao? Nếu ai cũng vì sợ bị lừa mà ngoảnh mặt làm ngơ, thì người hoạn nạn thật sự kia sẽ biết bám víu vào đâu để tìm đường về nhà?

Do đó, người tu có quân lực tinh tấn và trí tuệ là người sẵn sàng chấp nhận thử thách. Ở lần đầu tiên người đó đến xin, dầu trong lòng có chút nghi ngờ, chúng ta vẫn hoan hỷ mở lòng bố thí cho họ một số tiền vừa đủ để mua vé xe. Chúng ta cho đi bằng tình yêu thương thuần khiết, tâm không mong cầu và cũng chẳng sợ bị lừa, miễn sao cứu giúp được người ta trong cơn hoạn nạn trước mắt. Tuy nhiên, nếu đến tuần sau, đối tượng đó lại tiếp tục xuất hiện và dùng đúng cuốn kịch bản cũ để xin tiền, thì lúc này trí tuệ sẽ lên tiếng. Chúng ta biết rõ họ đang nói dối để trục lợi, nên chúng ta sẽ từ bi từ chối và nghiêm khắc nhắc nhở họ không được tiếp tục tạo nghiệp bất thiện.

Khéo léo giữ vững lòng thiện và tình yêu thương trong mọi hoàn cảnh, dũng mãnh đối trị ác pháp và kiên cường hộ trì thiện pháp như một đội quân bách chiến bách thắng, đó chính là công năng vĩ đại của "quân lực tinh tấn" bên trong mỗi vị Thánh đệ tử.

Cho nên, người tu chúng ta phải hành động một cách rất khéo léo, cái đó gọi là biết vận dụng phương tiện và "không bỏ phương tiện". Vai trò của phương tiện trong đời sống tu học là quan trọng vô cùng. Tức là, chúng ta mượn phương tiện để làm các việc lành và tiêu diệt các pháp ác, mà muốn làm được như vậy thì bắt buộc phải có sự soi sáng của Trí tuệ. Đó chính là bản chất của hạnh Tinh tấn. Bởi vì chúng ta đều biết rõ,

ác pháp thì không dễ gì buông bỏ, mà thiện pháp cũng chẳng dễ dàng hành trì. Chính vì lẽ đó, nó đòi hỏi người hành giả phải có một sức kiên trì bền bỉ, đồng thời phải có những phương tiện hết sức khéo léo để hộ trì tâm ý.

5. BINH KHÍ VỚI ĐA VĂN

"N hư Vương thành ở biên giới, chuẩn bị binh khí, cung tên, mâu kích, để bên trong được an ổn, và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử học rộng nghe nhiều, ghi nhớ không quên, tích lũy sự nghe rộng. Các pháp nào là toàn thiện ở khoảng đầu, toàn thiện ở khoảng giữa, toàn thiện ở khoảng cuối, có nghĩa có văn, thanh tịnh trọn đủ, phạm hạnh hiển hiện, học rộng nghe nhiều các pháp như vậy; học đến cả ngàn lần, chú ý chuyên tâm quán sát, thấy rõ hiểu sâu. Đó là Thánh đệ tử có binh khí đa văn, để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp."

Hạng mục thứ năm được ví như vị trí chiến lược phòng thủ của một tòa thành, chính là việc trang bị đầy đủ các loại binh khí như gươm, tên, đao, mâu, kích... Trong giáo lý, hình ảnh này biểu trưng cho **Pháp Đa Văn**.

Đa văn nghĩa là học rộng, hiểu sâu. Tuy nhiên, chúng ta cần nhận diện rõ: học rộng ở đây không phải là đụng đầu học đó, học những kiến thức tạp loạn của thế gian, mà là học và tích lũy những giáo pháp có đặc tính **"toàn thiện ở khoảng đầu, toàn thiện ở khoảng giữa, và toàn thiện ở khoảng cuối"**. Một pháp được gọi là chân thật thiện khi nó vượt thoát sự chi phối của thời gian và không gian:

- **Bố thí:** Hạnh nguyện bố thí, giúp đỡ tha nhân là điều tốt đẹp trong quá khứ, là thiện pháp trong hiện tại, và mãi mãi là thiện pháp ở vị lai.
- **Tùy hỷ:** Tâm hoan hỷ, vui vẻ trước thành công và việc lành của người khác mà không sinh lòng đố kỵ — điều này ở thời đại nào, trú xứ nào cũng đều là chân lý đúng đắn.

Những giáo pháp mà Đức Phật để lại trong kinh điển như *Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thiền định, Trí tuệ*... chính là những thiện pháp tối thượng như thế. Chúng soi đường cho chúng ta quay về với tự tính thanh tịnh, tròn sáng.

Tuy nhiên, những pháp này không phải chỉ học qua một hai lần là có thể thấu đạt. Chúng ta phải huân tập nhiều lần, nghiên cứu kỹ lưỡng, tư duy sâu sắc để giáo lý thấm nhuần vào trong tàng thức (A-lại-da thức).

Học đi học lại cả ngàn lần để hiểu rõ nghĩa lý hành trì: Thế nào là bố thí đúng pháp, thế nào là phi pháp? Khổ hạnh hay trì giới như thế nào là đúng tinh thần Trung đạo? Khảo cứu tận tường như vậy mới có thể ứng dụng vào đời sống tu tập một cách hiệu quả.

Thế gian có rất nhiều loại binh khí: súng, dao, cung, kiếm, gậy gộc... Xét về mặt bản chất, bất cứ vật dụng nào có khả năng chế ngự hoặc sát thương đối phương đều có thể trở thành binh khí (thậm chí một cái đũa gỗ, nếu dùng sai mục đích đem đập vào đầu người khác thì nó cũng biến thành hung khí).

Trong tu học, sở dĩ lấy "binh khí" để ví cho "đa văn" là vì khi một người học rộng hiểu sâu, họ sẽ thông suốt được các pháp. Khi đối diện với các trạng thái tâm lý tiêu cực, họ sẽ biết cách chọn lựa và sử dụng đúng "loại binh khí giáo pháp" để dẹp trừ giặc phiền não.

- **Khi tâm tham sắc khởi lên:** Ta lập tức dùng "binh khí" là **quán bất tịnh**. Hãy tư duy theo lời Phật dạy: Thân thể này bản chất là do "ba mươi sáu vật uế tạp" cấu thành, chứa đựng những thứ bất tịnh. Dù là bậc giai nhân tuyệt sắc thì khi bước vào nhà vệ sinh, sự hôi hám cũng chẳng khác gì người thường. Khi thức ăn dù thơm ngon, mỹ vị đến đâu, sau khi đi qua đại tràng rồi thải ra ngoài cũng đều trở nên đáng sợ. Quán chiếu sâu sắc như vậy, tâm tham ái, tham ăn, tham sắc tự khắc tiêu tan.
- **Khi tâm đố kỵ trời dậy:** Thấy người khác giỏi giang, thành công hơn mình, ta dễ sinh lòng ganh ghét. Lúc này, hãy dùng "binh khí" là **định luật Nhân quả** để hàng phục dòng suy nghĩ ấy. Ta hiểu rằng họ thông minh, tài giỏi là vì họ đã gieo nhân học hỏi, nghiên cứu kinh điển từ muôn vạn kiếp trước; kiếp này họ gặt hái thiện quả là điều tất yếu. Còn bản thân ta, có thể trong quá khứ bận phụng sự, quét dọn, làm vệ sinh cho đại chúng, nên kiếp này tuy không giỏi kinh giáo nhưng bù lại ta có sức khỏe Khang kiện, dung mạo đoan trang, hoặc có giọng tụng kinh trầm ấm...

Mỗi người có một nhân duyên, một lộ trình tu tập và thể mạnh riêng. Người kia giỏi giang nhưng có thể thân bệnh tật; ta tuy không thông tuệ bằng nhưng có sức khỏe để phụng sự đại chúng. Khi thấu hiểu và tin sâu vào nhân quả, chúng ta sẽ tự khắc buông bỏ được tâm đố kỵ, chuyển hóa nó thành tâm tùy hỷ.

Như vậy, việc thông thuộc giáo lý chính là việc chúng ta đang trang bị cho mình "thập bát ban võ nghệ" — mười tám loại binh khí tinh nhuệ.

Có binh khí đa văn trong tay, mỗi khi giặc ác và bất thiện pháp bên trong hay bên ngoài khởi động, ta đều có sẵn công cụ phù hợp để can thiệp, đánh bại phiền não, giữ cho tòa thành tâm linh luôn được an ổn, thanh tịnh.

6. ĐẠI TƯỚNG TRẦN THỦ VỚI CHÁNH NIỆM

"N hư Vương thành ở biên giới lập vị Đại tướng trần thủ sáng suốt, thao lược, cơ trí, tháo vác, dũng mãnh, cương nghị, giỏi mưu chước, người hiền thì cho vào, kẻ bất lương thì ngăn cấm, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử thường thực hành nơi niệm, thành tựu chánh niệm, những gì đã từng thực tập từ lâu, đã từng nghe từ lâu, nhớ luôn không quên. Đó là Thánh đệ tử có Đại tướng trần thủ niệm để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp."

Khi đề cập đến "Ngũ Căn", đặc biệt là **Niệm Căn**, chúng ta cần hiểu đúng về bản chất của chữ "Niệm". Niệm ở đây chính là sức quán niệm, sức ghi nhớ trong công phu tu tập, chứ hoàn toàn không phải là sự ghi nhớ kiến thức hay thông minh của thế gian.

Có người thường lo lắng rằng: *"Thưa thầy/sư cô, con tuổi đã cao, trí nhớ giảm sút, học trước quên sau thì làm sao tu tập được Niệm Căn?"*. Hiểu như vậy là chưa đúng đạo lý. Giáo pháp của Đức Phật không đặt nền tảng trên sự thông minh thế luận, mà đặt ở **Trí tuệ Xuất thế**. Trí tuệ này vốn không bị chi phối bởi sức khỏe thể chất hay sự nhạy bén của bộ não.

Sức quán niệm chân thật là sự tỉnh thức liên tục, giúp hành giả luôn tự ý thức được mình là người tu và đang an trú trong chánh niệm. Khi có lực quán niệm hộ trì:

- Vừa khởi một niệm ác, ta nhận biết và buông xả lập tức.
- Vừa khởi một niệm đố kỵ hay ngã mạn, ta nhận biết và buông xả liền.
- Vừa chớm phiền não, ta lập tức nhận diện và buông bỏ.

Đó chính là lúc sức quán niệm đủ mạnh để ngăn chặn giặc dữ phiền não, không cho chúng xâm nhập và quấy phá thành trì tâm linh của chúng ta.

Ngược lại với ác niệm, khi lực quán niệm hiện tiền, ta cũng sẽ nhận biết rõ ràng các tâm niệm thiện lành đang sinh khởi.

*Ví dụ: Khi nghe tin một người bạn đồng tu vừa thi đỗ vào Học viện Phật giáo, thay vì sinh lòng ghen tỵ, tâm ta liền khởi sự vui mừng, hân hoan vì đạo pháp có thêm một bậc tài đức. Đó chính là lúc **Tâm Tỳ Hỷ** được thành tựu.*

Tương tự, khi đối diện với một cảnh huống khổ đau của tha nhân, lòng trắc ẩn và sự sốt chia lập tức dâng trào; đó chính là lúc **Tâm Bi** hiển lộ. Một hành giả có chánh niệm sẽ luôn nhận biết rõ ràng từng chuyển biến của tâm thức, thấy rõ đâu là niệm ác, đâu là niệm thiện đang hiện hữu. Niệm Căn vì thế được ví như vị đại tướng trấn thủ, canh giữ nghiêm ngặt cửa thành tâm ý.

Trong lộ trình tu học, tiến trình chuyển hóa tâm thức cần phải được thực hiện một cách có thứ lớp, tuần tự:

- **Giai đoạn sơ cơ (Bỏ ác, giữ thiện):** Ban đầu, chúng ta bắt buộc phải nỗ lực diệt trừ các ác pháp và gìn giữ, phát triển các thiện pháp. Thiện pháp lúc này đóng vai trò như một phương tiện, một thứ "vũ khí" để đối trị và phá tan ác nghiệp. Nếu ngay từ đầu, khi nội lực còn non yếu mà đã vội vàng đòi buông bỏ cả thiện lẫn ác, chúng ta sẽ rơi vào bẫy của bản ngã. Khi ấy, thiện pháp đã buông mà ác pháp thì chưa trừ, giặc phiền não không có gì chế ngự sẽ ngày càng lớn mạnh và dẫn dắt ta vào đường lầm lạc. Do đó, nguyên tắc căn bản luôn là: **Dứt ác, tu thiện trước; sau khi ác pháp đã dứt sạch hoàn toàn, thiện pháp mới có thể buông.**
- **Giai đoạn thuần thực (Vượt thoát thiện ác):** Khi công phu đã đạt đến độ chín muồi, hành giả sẽ bước vào cảnh giới tự tại, không còn bị kẹt vào nhị nguyên thiện - ác, mà tùy duyên hóa độ.

Để dễ hình dung, chúng ta hãy quán chiếu lại một tiền kiếp của Đức Thế Tôn khi Ngài còn là một vị Bồ-tát thương gia trên chuyến thuyền vượt đại dương. Lúc bấy giờ, trên thuyền có một tên tướng cướp đang âm mưu sát hại toàn bộ 500 hành khách. Đứng trước lăng kính nhân quả, vị Bồ-tát hiểu rằng nếu Ngài không ra tay, tên cướp sẽ tạo đại tội và 500 mạng người sẽ ngã xuống. Ngài đã đưa ra quyết định: chấp nhận gánh chịu quả báo sát sinh để hạ sát tên cướp, cứu sống đại chúng. Xét về hành động bên ngoài, đó là một hành vi bạo lực (ác), nhưng xét về nội tâm, Ngài hành động hoàn toàn bằng tình thương thiện thế, không một chút oán hận hay ghét bỏ tên cướp. Đây chính là biểu hiện của bậc đại trí: **hành động có vẻ ác nhưng tâm hoàn toàn thanh tịnh**, biến hành vi thành phương tiện cứu độ ở trình độ tối cao.

Tóm lại, **Niệm Căn** có vai trò tối quan trọng trên lộ trình giải thoát. Mỗi người tu cần phải xây dựng cho mình một sức quán chiếu vững chãi để thấu rõ bản tâm. Chỉ khi thấu suốt được chính mình, chúng ta mới biết rõ lúc nào cần giữ, lúc nào cần buông, từ đó từng bước thuận phục tâm ý và tiến xa trên con đường giác ngộ.

7. TƯỜNG CAO KIÊN CỐ VỚI TRÍ TUỆ

"Nhu Vương thành ở biên giới xây đắp tường cao cho thật kiên cố, trét bùn tô đất, để bên trong được an ổn, và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử tu hành trí tuệ, quán pháp hưng suy. Nhờ đó Thánh tuệ có thể thấu hiểu, phân biệt rõ ràng mà hoàn toàn diệt tận khổ. Đó là Thánh đệ tử có bức tường trí tuệ, để trừ ác và bất thiện, tu các thiện pháp."

Trong cấu trúc của một tòa thành, hạng mục cuối cùng nhưng lại là cốt lõi then chốt nhất chính là **bức tường cao kiên cố**. Mọi yếu tố phòng thủ khác đều quan trọng, nhưng bức tường cao vững chắc mang ý nghĩa đặc biệt tối quan trọng; bởi lẽ, nó trực tiếp cản bước tiến của quân thù và giữ gìn sự an ninh tuyệt đối cho bên trong thành.

Trong lộ trình tu học, bức tường cao kiên cố ấy chính là biểu trưng cho **Trí tuệ**. Nếu như sức quán niệm (*Niệm Căn*) giúp chúng ta thấu suốt bản tâm bên trong, thì Trí tuệ lại giúp ta quán sát và thấy rõ thật tướng toàn bộ các pháp bên ngoài.

Khi hành giả tu tập trí tuệ, quán sát sự hưng suy và vận hành của vạn vật, sẽ tự mình chứng ngộ được **tính chất như huyễn, tánh rỗng không** của các pháp. Khi đã thấu triệt rằng vạn pháp trên thế gian này chỉ là huyễn hóa, không có tự tánh chân thật, chúng ta sẽ buông bỏ mọi dính mắc một cách rất dễ dàng. Có trí tuệ rồi, việc dứt trừ ác pháp hay thực hành thiện pháp đều trở nên tự nhiên và rất ráo:

- **Về phương diện hành thiện (Ba-la-mật):** Người có trí tuệ khi thực hành hạnh bố thí sẽ đạt đến sự vô ngã. Giống như hình ảnh tiền thân của Đức Phật — Thái tử Đại Sa-nặc (Vessantara) — ai xin bất cứ thứ gì Ngài cũng hoan hỷ ban cho, thậm chí xin con voi quý, xin vợ con Ngài cũng không hề tiếc nuối. Bởi vì Ngài thấu suốt vạn pháp là như huyễn. Nếu đặt vào bối cảnh thời hiện đại, khi y học phát triển, nếu có ai cần máu, cần mắt, hay cần một quả thận để duy trì sự sống, bậc có trí tuệ như huyễn quán sâu sắc cũng sẵn sàng hiến tặng mà không ngần ngại. Họ chỉ sợ tâm thí nguyện của mình không lợi lạc được cho ai; còn nếu tha nhân cần đến, họ sẵn

sàng cho đi tất cả. Sự phát tâm thiện của chúng ta sở dĩ còn bị nghẹn lại, chưa thể đạt đến mức độ Ba-la-mật rốt ráo, chính là vì sức quán huyễn của chúng ta chưa đủ sâu dày.

- **Về phương diện đoạn ác:** Trí tuệ giúp ta dẹp trừ những ác pháp vi tế nhất, đặc biệt là cái "ngã chấp" sâu kín. Trong đời sống tu học, chúng ta có thể làm được nhiều việc thiện, nhưng khi đối diện với nghịch cảnh, khi có ai đó xúc phạm hoặc phản bội lại mình, ta liền sinh tâm sân hận. Đó là vì cái ngã vi tế vẫn chưa được đoạn trừ. Nếu thấu rõ thân này là như huyễn, vạn pháp là hư vọng, thì danh dự, lợi dưỡng hay những lời khen chê đâu còn chỗ để bám chấp.

Chỉ có sự thấu triệt bằng bức tường trí tuệ như vậy mới diệt trừ được tận gốc rễ của vô minh và ái dục, từ đó đoạn tận gốc khổ, chứng đắc quả vị giải thoát Niết-bàn.

* TÓM KẾT BẢY THIỆN PHÁP PHÒNG HỘ

Bảy giáo pháp này phối hợp nhịp nhàng với nhau, tạo thành một hệ thống phòng hộ kiên cố cho người tu trên hành trình hướng đến quả vị cứu cánh giải thoát:

1. **Lòng tin (Tín căn):** Vững chắc như vọng gác trên cao, giúp hành giả sớm phát hiện những điều sai quấy, xấu ác để kịp thời ngăn chặn.
2. **Tàm (Biết hổ thẹn với chính mình):** Sâu rộng như hào sâu quanh thành, ngăn không cho ô nhiễm xâm nhập.
3. **Quý (Biết thẹn hổ với người khác):** Giúp hành giả luôn tự răn mình để gìn giữ phạm hạnh.
4. **Tinh tấn (Tấn căn):** Mạnh mẽ như đội quân tinh nhuệ, luôn sẵn sàng chiến đấu dẹp trừ lười biếng, giải đãi.
5. **Đa văn (Học rộng hiểu sâu):** Như kho tàng binh khí đầy đủ chủng loại. Tùy thuộc vào việc ác niệm nào khởi lên (tham lam, sân hận, đố kỵ...), hành giả lập tức chọn loại "vũ khí giáo pháp" phù hợp (như quán bất tịnh, quán nhân quả...) để tiêu diệt chúng.
6. **Chánh niệm (Niệm căn):** Như vị đại tướng trấn thủ biên cương, vị này vô cùng sáng suốt, phân biệt rõ ràng đâu là kẻ ác, đâu là người lành để giữ thiện pháp và trục xuất ác pháp ra khỏi nội tâm.
7. **Trí tuệ (Tuệ căn):** Như bức tường thành kiên cố cuối cùng, quán sát vạn pháp như thật để đưa hành giả thẳng tiến đến con đường tịch tĩnh, diệt tận gốc khổ.

★ HỢP PHÁP BỐN NHU YẾU PHẨM VỚI BỐN TÂM TẦNG THƯỢNG

Chúng ta đã cùng nhau ôn tập và hệ thống hóa bảy pháp phòng hộ quan trọng qua hình thức ví dụ về tòa vương thành. Đến đây, chúng ta sẽ tiếp tục đi sâu vào **bốn pháp lương thực** đầy đủ. Khi đã xây dựng được thành trì và trang bị binh khí vững chắc, chúng ta cần biết cách sử dụng nguồn tâm lương thực nào để nuôi dưỡng hành trình tu học luôn được ấm no, an lạc và hỷ lạc.

Đức Thế Tôn cũng như các bậc Thầy tổ vô cùng từ bi, các Ngài không quản ngại gian lao, cứ lặp đi lặp lại những giáo lý căn bản này. Đối với những hành giả có căn cơ sâu dày, mỗi lần nghe lại sẽ càng thêm thấm thía, đào sâu vào tự tánh. Đối với những vị căn cơ còn non nớt, việc nghe đi nghe lại nhiều lần chính là duyên lành để ghi nhớ sâu sắc, nắm vững phương pháp hành trì, không bị lạc lối trong đời sống tu học thời hiện đại.

1. NƯỚC CỎ CUI GỖ VỚI SƠ THIÊN

"N hư Vương thành ở biên giới có chuẩn bị sẵn nước, cỏ, củi, gỗ, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử ly dục và ác bất thiện pháp, có giác có quán, có hỷ lạc do viễn ly, thành tựu an trụ Sơ thiên, lạc trụ không thiếu thốn, an ổn khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn."

Một quốc gia hay một vương thành muốn duy trì sự an ổn lâu dài, điều tiên quyết là phải luôn tích trữ dư dả bốn thứ nhu yếu phẩm quan trọng: **Nước, Cỏ, Củi và Gỗ**.

- **Nước:** Đây là yếu tố hàng đầu không thể thiếu cho sự sống. Chúng ta thấy trong những trận thiên tai lũ lụt, xung quanh bốn bề đều là nước nhưng đó là nước bẩn, nước bùn sinh không thể ăn uống được. Khi hệ thống điện nước bị cắt, người dân lâm vào cảnh thiếu thốn nghiêm trọng, phải trông chờ vào sự tiếp tế sạch từ bên ngoài. Thời xưa, việc đào giếng vô cùng khó khăn, mỗi ngôi làng chỉ có một nguồn mạch. Vì vậy, một thành trì kiên cố luôn phải chuẩn bị sẵn nguồn nước sạch dư dả để tự cung tự cấp.
- **Cỏ:** Thời cổ đại, trâu bò cần cỏ để làm ruộng, cày cấy sản xuất; ngựa chiến của lực lượng kỵ binh cũng cần cỏ để ra trận. Cỏ chính là nguồn lương thực cốt lõi nuôi dưỡng các loài vật hộ quốc, phục vụ trực tiếp cho đời sống dân sinh và quốc phòng.

- **Củ và Gõ:** Nấu nướng thời xưa hoàn toàn phụ thuộc vào củ. Hơn nữa, đối với những vùng có mùa đông khắc nghiệt như ở Trung Quốc hay các nước phương Tây, cái lạnh có thể thấu xương tủy. Nếu không có củ để đốt lò sưởi ấm suốt đêm, người dân và binh lính sẽ bị chết cồng rất nhiều.

Bốn thứ nhu yếu phẩm này phải được vương thành tích trữ dồi dào để lỡ như bị quân địch bao vây, cô lập, thành vẫn có thể cầm cự suốt một thời gian dài để chờ viện binh. Trong thời đại ngày nay, củ gỗ tuy đã được thay thế bằng năng lượng điện để sưởi ấm và sinh hoạt, nhưng về mặt bản chất, đây vẫn là những nhu cầu tối cần thiết để duy trì sự sống.

Đức Phật đã mượn hình ảnh bốn thứ lương thực dự trữ ấy để biểu trưng cho **Sơ thiên** (tầng thiên thứ nhất trong Tứ thiên). Sơ thiên đóng vai trò nền tảng vô cùng quan trọng; bởi lẽ, nếu không thành tựu được Sơ thiên thì hành giả quyết không thể chứng đắc Nhị thiên, Tam thiên hay Tứ thiên.

Cốt lõi để bước vào Sơ thiên là: "**Ly dục, ly ác bất thiện pháp**".

Đối với người tu, "ác bất thiện pháp" không chỉ giới hạn ở những tội ác thế gian như giết người, cướp của. Tất cả những niệm phiền não, những vọng tưởng vi tế làm chướng ngại tâm đạo, khiến ta không thể sống an trụ với tự tánh thanh tịnh thì đều được gọi là ác pháp.

Muốn viễn ly được chúng, hành giả phải ứng dụng lực **Giác** và **Quán** để thường nghiệm, soi chiếu bản tâm 24/7, chứ không phải chỉ thực hành lúc ngồi trên bồ đoàn:

- **Đối với các dục niệm (Ăn, Ngủ..., Sắc, thanh...):** Tâm ta còn ham thích đồ đẹp, còn đắm vị ăn ngon hay không? Về giấc ngủ, một hành giả khỏe mạnh chỉ nên giới hạn ngủ từ 5 đến 6 tiếng mỗi ngày (ví dụ: chỉ tỉnh tọa, đọc sách rồi ngủ từ 10 giờ tối đến 3 giờ sáng, cộng thêm 1 tiếng nghỉ trưa). Việc buông lung bản thân ngủ đến 7, 8 tiếng như người thế gian là chưa đúng tinh thần tinh tấn. Các bậc tôn túc thiên sư thưở trước thường thức giấc từ 2 giờ hoặc 3 giờ sáng để nghiên cứu kinh giáo, lễ Phật và tọa thiền. Nhờ công phu khắc khổ, hạn chế tối đa sự ăn ngủ như vậy, các Ngài mới tích lũy đủ phước báo và trí tuệ để khai sơn phá thạch, lập nên những thiên phái hưng thịnh.
- **Thực hành Giác Quán trong đời sống hằng ngày:** Sơ thiên không thể đạt được nếu lúc bình thường tâm ta quá xao động, đây

dây sân si và tham dục. Khi đối diện với các cảnh hưởng hằng ngày, ta phải tự nhắc nhở tâm mình.

Ví dụ: Trong bữa thọ trai, khi thấy có món ăn ngon, nếu ta thấy các huynh đệ chỉ tập trung gắp món ngon mà bỏ lơ món dở, món cũ, ta có khởi tâm bất bình, sân si hay khinh thường họ không? Lúc đó phải lập tức tỉnh giác, quay lại soi chiếu chính mình xem có bị vướng mắc vào vị ngon hay không, có sinh tâm phân biệt tu dở - tu hay của người khác không. Giáo pháp Đức Phật dạy rất rõ trong Kinh Pháp Cú: "Chớ để ý lỗi người / Người làm hay không làm / Chỉ tự nhìn hạnh mình / Có chánh hay không chánh".

Khi dứt trừ được sự bám chấp vào ngoại cảnh, không để các tư tưởng khen chê, nhân ngã làm dao động, hành giả sẽ cảm nhận được niềm vui thanh tịnh do sự xả ly mang lại, gọi là "**Ly sanh hỷ lạc**". Trạng thái lạc trụ không thiếu thốn này chính là bước ngoặt quyết định trên lộ trình tu học.

*** Mối Quan Hệ Giữa Sơ Thiền Và Quả Vị Tu-đà-hoàn**

Trong giáo lý, Sơ thiền và quả vị Tu-đà-hoàn (Thất lai) là hai trạng thái tâm cảnh khác nhau, nhưng chúng có thể nhiếp phục và tương hỗ cho nhau:

- **Có vị đắc Sơ thiền nhưng chưa chứng Tu-đà-hoàn:** Đó là vì họ có thể tạm thời lắng dịu các dục niệm thô bên ngoài để đạt đến định cảnh thanh tịnh, nhưng những hạt giống chấp ngã, ngã kiến sâu kín bên trong tạng thức chưa được đoạn trừ tận gốc.
- **Có vị chứng Tu-đà-hoàn nhưng chưa đắc Sơ thiền:** Đó là do vị ấy đi theo con đường quán chiếu tuệ phân tích, đoạn trừ được ba kiết sử là *Thân kiến* (không còn thấy thân này là thật, là ngã), *Nghi* (tin sâu tuyệt đối vào Nhân quả và Chánh pháp) và *Giới cấm thủ* (không còn cố chấp vào những quy tắc, kiêng kỵ tà kiến của ngoại đạo). Tuy nhiên, vị này chưa thuần thục định lực để đi sâu vào các tầng thiền định.
- **Sự dung thông:** Một hành giả có thể nương vào tâm cảnh tịch tĩnh của Sơ thiền để quán chiếu, phá tan ngã chấp nhằm chứng quả Tu-đà-hoàn; ngược lại, một bậc Thánh Tu-đà-hoàn với chánh kiến kiên cố cũng rất dễ dàng buông xả các dục niệm để nhập vào Sơ thiền.

Hiểu rõ điều này giúp chúng ta có cái nhìn minh triết tự kiểm nghiệm tự thân, biết rõ tiến trình tu tập của mình đang ở giai đoạn nào, tránh việc tăng thượng mạn hoặc lầm nhận cảnh giới.

Vượt qua được cửa ải "Ly dục, ly ác bất thiện pháp" của Sơ thiên là một hành trình đầy gian nan nhưng vô cùng xứng đáng. Kinh văn khẳng định khi thành tựu tầng thiên này, hành giả sẽ *"an ổn khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn"*. Mặc dù Sơ thiên chưa phải là cảnh giới tịch diệt hoàn toàn của Niết-bàn, nhưng nó chính là chiếc chìa khóa mở ra cánh cửa thanh tịnh rốt ráo, là xuất phát điểm vững chắc đưa hành giả thẳng tiến đến quả vị giải thoát tối hậu.

2. LÚA GẠO, LÚA MẠCH... VỚI NHỊ THIÊN

"Nhu Vương thành ở biên giới thu nạp nhiều lúa gạo và chứa nhiều cây lúa mạch, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử đã dứt giác quán, nội tâm nhất tâm, không giác không quán, hỷ lạc do định sanh, thành tựu an trú Nhị thiên, lạc trú không thiếu thốn, an ổn, khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn."

* Ý Nghĩa Của Việc Tích Trữ Lúa Gạo, Lúa Mạch

Trong cấu trúc phòng thủ của một vương thành, sau nguồn nước sạch thì **kho lương thực** (lúa gạo, lúa mạch...) là yếu tố quan trọng tiếp theo. Nước là tối thượng vì con người chỉ cần thiếu nước một vài ngày là nguy hiểm đến tính mạng; trong khi đó, với thức ăn, chúng ta có thể cầm cự được một tuần, mười ngày, thậm chí cả tháng. Vì vậy, việc thu nạp và tích trữ lúa gạo, lúa mạch dư dả là để đảm bảo cho quân dân trong thành luôn có đủ năng lượng, đủ sức mạnh mà giữ gìn bờ cõi. Nếu có bị quân địch vây hãm lâu ngày, thành trì vẫn an ổn bên trong, không bị sụp đổ từ gốc.

* Sự Vượt Thoát Giác Quán: Từ Sơ Thiên Tiến Vào Nhị Thiên

Đức Phật đã mượn hình ảnh kho tàng lương thực dồi dào này để biểu trưng cho trạng thái tâm cảnh của tầng **Nhị thiên**.

Khi hành giả đã an trú vững vàng ở Sơ thiên, họ không dừng lại ở đó mà tiếp tục tiến lên Nhị thiên bằng cách buông xả hai trạng thái tâm lý: **Giác** (tâm) và **Quán** (tứ).

- **Ở giai đoạn Sơ thiên:** Do tâm ta còn nhiều dục niệm thô và ác bất thiện pháp, ta bắt buộc phải dùng lực *Giác* và *Quán* để chăm chăm dòm ngó, canh chừng bản tâm. Hễ thấy niệm bất thiện khởi lên là phải lập tức nhắc nhở, chỉnh sửa và buông bỏ.
- **Bước sang giai đoạn Nhị thiên:** Lúc này, các dục niệm và ác pháp đã hoàn toàn lắng dịu, không còn khởi động nữa. Khi tâm đã

thuần thực và vắng lặng, hành giả không cần phải ngồi đó canh chừng hay dùng ý niệm nhắc nhở tâm mình nữa. Nếu cứ tiếp tục dòm ngó một cái tâm đã tịch tĩnh, hành giả sẽ vô tình tạo ra sự dao động dư thừa.

Chính vì vậy, hành giả bước vào trạng thái "**Nội tĩnh nhất tâm**". "Nội" là bên trong, "tĩnh" là tĩnh lặng. Nghĩa là quay tròn vẹn vào bên trong để sống hẳn với sự thanh tịnh, vắng bật hoàn toàn các niệm tầm cầu hay quán sát. Lúc này, tâm thức chỉ còn là một dòng chảy thuần nhất, an ổn và vắng lặng, gọi là *Không giác không quán*.

* Định Sanh Hỷ Lạc: Cái Nhìn Trí Tuệ Vượt Khỏi Đối Đãi

Nếu như niềm vui của Sơ thiền là *Ly sanh hỷ lạc* (niềm vui do rời bỏ các duyên động uế), thì niềm vui của Nhị thiền chính là **Định sanh hỷ lạc** (niềm vui sinh khởi từ định lực kiên cố). Lúc này, tâm hành giả đã đạt đến trạng thái bất di bất dịch, không còn bị các cảnh hưởng thuận - nghịch bên ngoài làm lay động. Tâm cảnh này đã bước sang một tầng cao mới, không còn mang tính đối đãi thế gian:

Khi bị người khác mắng chửi, hạ nhục, một người tu bình thường sẽ nghĩ: "Mình là người tu, mình phải ráng nhẫn nhịn, không được giận". Đó vẫn là thấy có câu chửi, có sự sỉ nhục và có cái ngã đang chịu nhẫn.

Nhưng đối với bậc đã đạt đến định cảnh sâu dày, các Ngài đón nhận vạn pháp một cách tự nhiên như quy luật nhân duyên, hoàn toàn không thấy có câu chửi hay sự sỉ nhục nào hiện hữu.

Chúng ta có thể nhìn thấy tâm cảnh cao thượng này qua hành trì của các bậc tiền nhân:

- **Hòa thượng thiên sư và thùng phân:** Khi ngài bị một người đồ thùng phân lên đầu, ngài chỉ điềm nhiên đội thùng phân ấy đi ra sông tắm rửa. Khi được hỏi, ngài nhẹ nhàng bảo: "*Bên trong lớp da này cũng là một thùng phân, bên ngoài cũng là phân, bản chất như nhau cả, có gì đâu mà phải giận dữ*". Ngài không hề thấy mình đang phải "nhẫn nhục", mà nhìn vạn vật bằng huyễn quán.
- **Thiên sư Nanin:** Khi bị vu oan lấy con gái nhà lành làm người ta mang bầu, ngài chẳng thềm thanh minh, giải thích. Ai muốn nghĩ sao thì nghĩ, đưa đứa bé đến thì Ngài nhận, bình thân nuôi dưỡng. Khi được giải oan, xin lại con, Ngài cũng bình thân gửi trả lại. Ngài chỉ thấy đó là nhân duyên, đến thì đón nhận, không một niệm oán hận, bất bình.

- **Đức Thế Tôn và các nghịch duyên:** Khi bị Đề-bà-đạt-đa lẩn đá làm thương tổn chân, Đức Phật nói rất rõ đây là nhân quả của chính Ngài từ quá khứ, không một lời trách móc đối phương. Hay như việc Ngài cùng tăng chúng được một vị thí chủ thỉnh mời đến nhập hạ an cư ba tháng, nhưng vị đó lại quên mất, khiến Đức Phật và tăng đoàn phải ăn lúa dành cho ngựa. Ngài vẫn vui vẻ đón nhận trọn vẹn ba tháng ấy mà không một lời nhắc nhở hay trách cứ. Đến ngày cuối cùng, vị thí chủ sực nhớ ra và đem toàn bộ lương thực của ba tháng cúng dường một lần, Đức Phật cũng hoan hỷ thọ nhận rồi tùy duyên đem phân phát cho người nghèo trong thành.

Các bậc Thánh đón nhận vạn pháp một cách bình thường như sự vận hành hiển nhiên của nhân quả. Đó chính là cái nhìn của trí tuệ, của một nội tâm tịch tĩnh ở mức độ *Nội tĩnh nhất tâm*.

* Lạc Trụ Không Thiếu Thốn Và Ý Nghĩa Chân Thật Của Khất Thực

Bậc chứng Nhị thiên sẽ có sự "**Lạc trụ không thiếu thốn**". Đây là sự đầy đủ, viên mãn về mặt tâm cảnh chứ không thuần túy là vật chất. Một hành giả khi đã an trú trong định, họ nếm trải niềm vui đạo pháp lớn lao đến mức không còn cảm thấy thèm khát hay thiếu thốn bất cứ điều gì. Trên thực tế, có những vị đại định có thể ngồi yên suốt nhiều năm không cần ăn uống nhờ năng lượng của hỷ lạc nuôi dưỡng cơ thể.

Tuy nhiên, Đức Thế Tôn không lấy việc "nhập định không ăn" làm tiêu chuẩn tu tập tối thượng cho tăng đoàn. Ngài vẫn giữ truyền thống ôm bát đi khất thực hằng ngày để sống một cuộc đời bình thường giữa nhân gian. Việc khất thực này mang hai ý nghĩa sâu sắc:

- **Duy trì tứ đại:** Nuôi dưỡng thân xác để tiếp tục tu hành.
- **Bố thí công đức cho chúng sanh:** Đây là ý nghĩa quan trọng nhất. Người thế gian đem vật chất, thức ăn cúng dường cho người tu; ngược lại, người tu dùng giới hạnh và công đức tu tập của mình để hồi hướng lại cho thí chủ. Một hành giả tu tập càng tinh tấn, thanh tịnh thì phước báo người cúng dường gặt hái được càng lớn lao.

Vào những mùa đói kém, thiên tai, dân chúng thiếu thốn, các vị Thánh tăng có thể lựa chọn nhập định qua kỳ hạn để không làm phiền đến dân. Nhưng cũng có những vị, dù trong cảnh đói kém, vẫn cất bước đi khất thực. Bởi các Ngài hiểu rằng: trong lúc ngặt nghèo nhất, nếu người dân dẫu chỉ sót lại một muống cơm nhỏ để cúng dường bằng tâm thành kính, thì phước đức của một muống cơm ấy còn lớn hơn cả một bàn tiệc thịnh soạn ngày thường. Các Ngài đi khất thực không phải vì cầu miếng

ăn, mà vì lòng từ bi, muốn đem ruộng phước đến cho chúng sanh gieo trồng.

Nếu khéo tu tập, tầng Nhị thiên này chính là bệ phóng vững chắc để hành giả "*an ổn khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn*". Chúng ta cần lưu ý rõ: Nhị thiên chưa phải là cảnh giới cứu kính của Niết-bàn giải thoát, nhưng nếu hành giả nương vào định cảnh kiên cố này để tiếp tục đi sâu vào bản thể tâm linh, buông xả tận cùng ngã chấp, thì việc chứng đắc quả vị A-la-hán, thể nhập Niết-bàn hoàn toàn thanh tịnh là điều chắc chắn sẽ thành tựu.

3. CÁC LOẠI ĐẬU VỚI TAM THIÊN

"N hư Vương thành ở biên giới chứa nhiều niêm đậu, đại đậu, và tiểu đậu, để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử lìa hỷ dục, an trụ xả, vô cầu, chánh niệm chánh trí, thân cảm giác lạc, điều mà bậc Thánh gọi là được xả bởi Thánh, có niêm và lạc, an trụ không, thành tựu an trụ Tam thiên, lạc trụ không thiếu thốn, an ổn khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn."

* Ý Nghĩa Của Các Loại Đậu Dự Trữ (Thức Ăn Phụ)

Bên cạnh nguồn nước sạch và kho tàng lương thực chính như lúa gạo, lúa mạch..., một vương thành kiên cố còn cần tích trữ thêm các loại nông sản phụ như **niêm đậu, đại đậu và tiểu đậu** (các loại đậu xanh, đậu đỏ, đậu đen, đậu trắng, đậu nành...).

Nếu con người chỉ ăn mỗi cơm trắng lâu ngày, cơ thể sẽ bị suy nhược và thiếu hụt chất dinh dưỡng. Do đó, các loại đậu chính là nguồn thực phẩm bổ sung quan trọng, giúp bữa ăn thêm phong phú và đầy đủ dưỡng chất. Đối với người tu hành, chúng ta không dùng thịt cá của chúng sanh làm thức ăn; vì vậy, các loại đậu chính là nguồn dinh dưỡng cốt lõi để nuôi dưỡng sắc thân.

Cần hiểu rõ tinh thần Chánh pháp: Đức Phật không bao giờ chủ trương hay mong muốn đệ tử của Ngài ăn thịt chúng sanh. Ngài từng dạy rằng ăn thịt chúng sanh cũng giống như ăn thịt con của chính mình. Tuy nhiên, do truyền thống đi khắp thực thời nguyên thủy, tăng đoàn không được phép đòi hỏi hay phân biệt. Người thế gian cúng dường vật thực gì, chư Tăng thọ nhận vật thực đó để kết duyên lành với họ. Trại lại, trong các buổi lễ trai tăng, khi thí chủ cung thỉnh Đức Phật và đại chúng đến cúng dường, họ tuyệt đối không được sát hại gà, vịt, cá, tôm để làm tiệc, vì nếu làm như vậy Phật và chư Tăng sẽ không thọ dụng. Lễ phẩm cúng

dường đúng pháp chỉ bao gồm sữa, các loại đậu và thức ăn chay thanh tịnh.

Việc mượn hình ảnh các loại đậu bổ sung chất dinh dưỡng mang một hàm ý sâu sắc: Nếu hành giả tu tập mà chỉ dừng lại ở tầng Nhị thiên thì giống như việc chỉ ăn mỗi cơm trắng, lâu ngày công phu sẽ bị "thiếu chất" và dậm chân tại chỗ. Nhị thiên chưa phải là bến đỗ giải thoát hoàn toàn, do đó hành giả bắt buộc phải tiếp tục tiến bước sang tầng **Tam thiên**.

* Hành Trình Ly Hỷ Trú Xả: Tiến Vào Tam Thiên

Ở tầng Nhị thiên, hành giả đã có định lực vững chãi, tâm bất động trước các cảnh huống thuận nghịch và nếm trải niềm vui của *Định sanh hỷ lạc*. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn Tam thiên, hành giả phải thực hiện một bước chuyển hóa vi tế hơn: **Xả bỏ ngay cả cái niềm vui thích trong thiên định ấy (Ly hỷ trú xả) và đạt đến trạng thái Vô cầu (không mong cầu).**

Đặc tính cốt lõi của Tam thiên được kinh văn nhấn mạnh qua bốn chữ: **Chánh niệm chánh trí**.

Trạng thái định của đạo Phật hoàn toàn khác biệt với các loại định vô tri của ngoại đạo. Định ở đây không phải là rơi vào trạng thái vô ký, mờ mịt hay cứng đờ như gỗ đá. Ngược lại, tâm hành giả tuy vắng lặng, bất động trước ngoại cảnh nhưng bên trong lại hiện tiền một cái biết cực kỳ sáng suốt, rõ ràng và tỉnh thức (đó chính là Chánh trí, là sức nhớ của Chánh niệm).

* Thân Cảm Giác Lạc: Cảnh Giới Của Bạc Thầy Sáng Suốt

Ở tầng thiên này, hành giả sẽ nghiệm chứng trạng thái "**Thân cảm giác lạc**". Nhờ có chánh niệm chánh trí soi rọi, hành giả mới cảm nhận được một niềm vui vô cùng nhẹ nhàng, vi tế, sâu thẳm từ bên trong tâm cảnh phóng xuất ra.

Để hiểu rõ độ vi tế của trạng thái này, chúng ta hãy quán chiếu lại một công án thiền học nổi tiếng:

Một vị thiền sư tu tập đạt đến định cảnh sâu dày. Để thử thách định lực của ngài, bà cụ hộ pháp đã bảo cô cháu gái trẻ đẹp của mình đến ôm chặt lấy ngài khi ngài đang tọa thiền. Sau đó, vị thiền sư chỉ buông ra một câu kệ: "Khô mộc ý hàn nham / Tam đông vô noãn khí" (Như cây khô dựa vào vách núi lạnh, ba mùa đông không một chút hơi ấm).

Xét về mặt bất động trước sắc dục, vị thiền sư này có định lực rất giỏi. Khi thể xác nam nữ tiếp xúc, ngài hoàn toàn nội tĩnh nhất tâm, không

khởi lên một niệm ái dục hay ham thích nào. Thế nhưng, khi nghe câu trả lời này, bà cụ hộ pháp vốn là người thấu suốt Chánh pháp đã thẳng thắn chê bai và đuổi vị thiền sư đi. Vì sao lại như vậy?

Bởi vì vị thiền sư ấy đã tu tịch diệt một cách sai lầm, biến mình thành một khúc cây khô, một tảng đá vô tri. Một bậc tu hành chân chính khi đạt đến Tam thiên, đối diện với cảnh huống đó, tâm ngài quyết không khởi dục niệm, nhưng ngài **vẫn phải biết rõ** cô gái đang đến gần, **vẫn cảm nhận rõ** hành động ôm ấp đang diễn ra bằng một cái trí sáng suốt bên trong. Nhận biết vạn pháp rõ ràng nhưng tâm không hề lay chuyển — đó mới chính là tinh thần *Chánh niệm chánh trí* của đạo Phật.

Chính vì cái "lạc" này xuất phát từ một tâm cảnh sáng suốt, tịch tĩnh hoàn toàn nên các bậc Thánh gọi đây là "**Cái lạc được xả bởi Thánh**". Trong Phật pháp, trạng thái lạc thọ thù thắng nhất, không có niềm vui thế gian nào có thể so sánh được chính là nằm ở **Đệ tam thiên**, chứ không phải Đệ tứ thiên (vì lên Đệ tứ thiên là xả niệm thanh tịnh, tâm trạng đã vượt khỏi lạc thọ và khổ thọ).

* An Trụ Không Và Lộ Trình Hướng Đến Niết-Bàn

Khi an trú trong Tam thiên, hành giả bước vào trạng thái "**An trụ không**". Cái "Không" này cần được phân biệt rõ ràng: Nó không phải là một khoảng trống rỗng vô nghĩa, đen tối; mà là cái Không nhưng vẫn **hiện hữu Chánh niệm và Cảm giác lạc thọ vi tế**. Hành giả an trú vào tánh không thanh tịnh, cảm thọ lạc trú không thiếu thốn, đạt đến sự an ổn khoái lạc đích thực.

Nếu một hành giả khéo léo tu tập, nương tựa vững chắc vào cảnh giới Tam thiên này để làm bàn đạp tiến sâu hơn nữa:

1. Đã bất động, không bị ngoại cảnh chi phối (thành tựu từ Nhị thiên).
2. Đã nhận diện và sống trọn vẹn với cái biết sáng suốt của *Chánh niệm chánh trí* (thành tựu của Tam thiên).
3. Tiếp tục bước đi, buông bỏ luôn cả cái cảm giác "Lạc thọ" vi tế cuối cùng này để tiến vào tầng thiền tiếp theo.

Thì hành giả sẽ tự mình đi thẳng đến bến bờ Niết-bàn, chứng đắc quả vị giải thoát tự tại tối hậu. Sở dĩ kinh văn khẳng định Tam thiên có năng lực dẫn dắt hành giả tự đi đến Niết-bàn là vì nó đã mở ra và hiển lộ toàn bộ phần cốt lõi của tuệ giác sáng ngời bên trong tâm thức.

4. BƠ, DẦU, MÍA... VỚI TỬ THIÊN

"Nhu Vương thành ở biên giới chứa cất bơ, dầu, mía, đường, cá, muối, thịt khô, tất cả đầy đủ. Để bên trong được an ổn và chế ngự oán địch bên ngoài. Cũng vậy, Thánh đệ tử diệt lạc, diệt khổ; ưu và hỷ từ trước cũng đã diệt, không khổ không lạc, xả và niệm thanh tịnh, thành tựu an trụ Tứ thiên, lạc trụ không thiếu thốn, an ổn khoái lạc, tự mình đi đến Niết-bàn".

* Sự Dư Dả Lương Thực Của Vương Thành Và Đời Sống Tâm Linh Sung Túc

Trong đời sống thế gian, một vương thành muốn thực sự kiên cố thì không thể chỉ có nước sạch và cơm trắng. Thành trì của một bậc quân vương giàu có, sung túc phải tích trữ đầy đủ các loại thực phẩm cao cấp, bổ dưỡng và có thể để dành lâu ngày như **bơ, dầu, mía, đường, cá, muối, thịt khô**.

Hãy nhìn vào lộ trình phát triển đời sống vật chất: Người nghèo nhất chỉ có cơm trắng với nước lã; khá hơn một chút thì có thêm rau củ, đậu hạt; và đến tầng lớp giàu có, vương giả thì trong thành mới đầy đủ sơn hào hải vị, bơ sữa trọn vẹn. Khi quân dân trong thành được ăn uống đầy đủ dưỡng chất, có nguồn năng lượng dồi dào, họ sẽ có một thể trạng cực kỳ khỏe mạnh. Dù quân địch bên ngoài có vây hãm hay tấn công dữ dội đến mức nào, thành trì vẫn bất động, hiên ngang chiến thắng.

Đường tu học của chúng ta cũng vận hành y như vậy. Hành giả phải đi từ chỗ "nghèo nàn" công phu cho đến khi đạt được sự "giàu có, sung túc" trọn vẹn về nội lực tâm linh. Khi định lực và tuệ giác của bạn đã dư dả, viên mãn như một kho tàng đầy ắp bơ sữa, thì không một loại phiền não hay chướng ngại ma vương nào có thể làm lung lay được gốc rễ tu tập. Hình ảnh biểu trưng cho sự sung túc tối hậu này chính là trạng thái tâm cảnh của **Đệ tử thiên**.

* Xả Niệm Thanh Tịnh: Từ Bỏ Ý Niệm "Đạt Được"

Bước vào tầng Tứ thiên, kinh văn ghi nhận hành giả đạt đến cảnh giới: **Diệt khổ, diệt lạc, ưu và hỷ từ trước cũng đã diệt, không khổ không lạc, xả và niệm thanh tịnh**.

Lộ trình buông xả năm uẩn được gạn lọc qua từng tầng thiên:

- **Sơ thiên & Nhị thiên:** Tâm ưu sầu (ưu) và trạng thái mừng rỡ thô động (hỷ) đã được đoạn trừ từ trước.
- **Tam thiên:** Hành giả chỉ còn giữ lại một cảm giác an lạc vi tế, sâu kín bên trong (lạc thọ).

- **Tứ thiên:** Đến giai đoạn này, hành giả buông xả luôn cả cái cảm giác "lạc thọ" của Tam thiên.

Sự buông xả ở Tứ thiên không phải là sự đè nén cảm xúc, mà là một sự thức tỉnh tự nhiên khi hành giả nhận ra bản chất chân thật của tự tánh.

Ví như bạn bỏ ra 10.000 đồng mua một tờ vé số và tình cờ trúng được một tỷ đồng, bạn sẽ cực kỳ vui mừng, hỷ lạc vì đó là cái lộc từ bên ngoài đưa vào. Nhưng nếu bạn đi đến ngân hàng để rút một tỷ đồng từ tài khoản tiết kiệm do chính mình tích lũy bấy lâu nay, bạn sẽ cảm thấy vô cùng bình thường, không có gì phải reo hò, nhảy nhót cả. Bởi vì bạn biết rõ đó vốn dĩ là tiền của mình.

Cũng vậy, khi hành giả đạt đến Tứ thiên, ngài không còn thấy mình "đạt được" một cái lạc nào từ bên ngoài nữa. Ngài nhận ra trạng thái tịch tĩnh, sáng suốt này vốn dĩ là bản thể tự nhiên của tâm mình, chẳng qua bấy lâu nay bị che lấp, giờ đây chỉ là quay trở về nhận lại mà thôi. Khi không còn ý thức cho rằng "*minh tu giỏi, minh đắc thiên nên minh vui*", hành giả sẽ buông được cái niệm lạc vi tế đó để nhập vào **Xả niệm thanh tịnh**.

Lúc này, tâm vắng bật hoàn toàn cả khổ niệm lẫn lạc niệm, lặng lẽ thanh tịnh tuyệt đối. Nhưng cái không này không phải rỗng không vô tri, mà là nơi hiển lộ trọn vẹn của một **Tuệ giác sáng ngời (Chánh niệm chánh trí)**, biết rõ sự tồn tại của tự tánh mà không hề dính mắc vào bất cứ pháp nào.

* Tiến Lên Tam Minh Hay Rơi Vào Tứ Không?

Trước khi Đức Phật xuất hiện ở thế gian, các vị đạo sĩ ngoại đạo khi tu tập đến tầng Tứ thiên này thường bị khựng lại vì không biết phải đi tiếp như thế nào. Tâm cảnh lúc này quá yên tĩnh, nếu muốn tiến lên mà lại khởi niệm thì sẽ làm hỏng định cảnh.

Do không có cái nhìn của Chánh kiến, họ đã chọn con đường diệt trừ sắc chất để tâm thức hòa vào hư không, từ đó rẽ sang con đường của **Tứ Không (Vô sắc giới)**:

1. Thấy trống rỗng quá thì quán không để nhập *Không vô biên xứ*.
2. Thấy không quá lại nảy sinh sự phân biệt nhỏ nhiệm của tâm thức để vào *Thức vô biên xứ*.
3. Tiến dần lên *Vô sở hữu xứ*
4. Rồi đạt đến đỉnh cao của tam giới là *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*.

Họ làm tướng đây là giải thoát, nhưng thực chất khi hết tuổi thọ ở cõi Vô sắc, họ vẫn phải rơi rớt lại trong vòng sinh tử luân hồi vì chưa đoạn trừ được tận gốc rễ của vô minh.

Khi Đức Thế Tôn thành đạo dưới cội bồ-đề, Ngài nhận ra Tứ thiên chính là "mảnh đất tâm" hoàn hảo nhất, đầy đủ lực dụng nhất để làm bàn đạp chứng quả A-la-hán. Đức Phật không chủ trương dạy con đường Tứ Không (trừ trường hợp gặp những vị đã thuần thực Tứ Không từ trước, Ngài sẽ chỉ dạy họ tiến lên *Diệt thọ tướng định* để giải thoát). Đối với đại chúng, Ngài dạy từ nền tảng **Tứ thiên phát khởi Tam minh**.

Khi tâm đạt đến *Xả niệm thanh tịnh*, hành giả dùng chính cái chánh trí sáng suốt hiện tiền đó để quán chiếu ngược lại:

- Minh thứ nhất: Túc Mạng Minh (Túc Mạng Trí)

Hành giả dùng tuệ giác chiếu soi lại quá khứ của chính mình. Quá trình này không phải là sự cố gắng suy nghĩ, ghi nhớ thông thường, mà giống như một cuộn phim trong tàng thức (A-lại-da thức) tự động tua ngược lại một cách rõ ràng từ A đến Z. Hành giả thấy rõ một ngày trước, một năm trước, lúc ở trong bụng mẹ, rồi lùi dần về đời trước, mười đời, trăm đời, cho đến vô số kiếp trước của mình.

Giống như câu chuyện vị Thánh tăng nhìn về quá khứ để xem nhân duyên với bà cụ thí chủ cúng dường mình. Ngài thấy trong những đời gần đây bà có vài điểm chưa tốt, nhưng khi chiếu sâu về một trăm kiếp trước, ngài thấy bà từng là người vợ vô cùng chung thủy, đã hy sinh cả mạng sống để cứu ngài. Nhờ cái biết đó, hành giả thấu rõ trọn vẹn sự vận hành của nhân quả.

Hành giả có thể thấy mình từng làm người giàu, người nghèo, thậm chí từng đọa làm thân súc sanh (chó, heo... chịu nạn cắt xẻ, thiến hoạn) do ác nghiệp phá hoại tài vật của người khác. Khi chứng được Túc mạng minh, hành giả thấu suốt rằng trên đời này **không có ai bị oan ức cả**. Người vợ bị chồng đánh đập, ghét bỏ dẫu đời này rất thủy chung, nhưng nếu nhìn về tiền kiếp sẽ thấy chính mình từng hành hạ người ta còn khủng khiếp hơn. Nhìn thấy rõ ràng như vậy, tâm ta sẽ sanh khởi một trí tuệ lớn, bình thản đón nhận mọi nghịch cảnh với tâm bình đẳng tuyệt đối.

- Minh thứ hai: Thiên Nhãn Minh (Sanh Tử Trí)

Giống như một người đứng từ trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy rõ người này rẽ trái, người kia rẽ phải, người nọ đi thẳng. Khi tâm thanh tịnh, hành giả nhìn ra vạn loại chúng sinh và thấy rõ sự chết đi sống lại của họ diễn ra theo quy luật nhân quả: có người từ cõi trời rớt

thăng xuống địa ngục, có người từ địa ngục sinh thăng lên trời, có người trôi lăn tuần tự qua năm uẩn sáu đường... Thấy rõ lộ trình sinh tử của pháp giới, hành giả đắc được *Sanh tử trí*.

- Minh thứ ba: Lậu Tận Minh (Lậu Tận Trí)

Từ việc thấy rõ con đường luân hồi của mình và chúng sinh, hành giả tổng hợp lại để đi tìm nguyên nhân cốt lõi: "*Cái gốc rễ nào, mãnh lực nào đã lôi kéo chúng ta đi trong sinh tử luân hồi?*" Hành giả bừng tỉnh nhận ra: Đó chính là **Tâm chấp ngã**. Chính vì lầm tưởng cái thân này là thật, cái ngã này là thật, nên cả một đời ta làm mọi việc ích kỷ để phục vụ cho nó; khi thân này mất đi, ta lại vội vàng chạy đi tìm một thân xác khác để trú ẩn. Khi tuệ giác chặt đứt được cái gốc rễ chấp ngã này, mọi rò rỉ (lậu hoặc) vào trong ba cõi chấm dứt, hành giả chứng được *Lậu tận trí*, chính thức đắc quả thánh **A-la-hán** tối thượng.

★ TỔNG ÔN BÀI KINH THÀNH DỤ

Để khép lại toàn bộ bài giảng, chúng ta cùng đúc kết và ôn lại hệ thống phòng thủ hoàn chỉnh của một Vương thành tâm linh mà Đức Thế Tôn đã khéo léo ẩn dụ:

* Bảy Điều Kiện Phòng Thủ Bên Ngoài (Ngăn Ngừa Phiền Não Xâm Nhập)

- 1. Vọng gác trên cao = Đức tin (Tín):** Giúp hành giả nhìn xa trông rộng, phát hiện sớm các tà giáo, ngoại đạo và ý niệm sai lầm từ xa để kịp thời ngăn chặn, không để chúng lung lay đức tin vững chắc.
- 2. Hào sâu Bao quanh = Xấu hổ (Tàm):** Biết hổ thẹn với chính mình khi thấy tâm mình còn những điều uế nhiễm, từ đó có động lực sửa đổi.
- 3. Đường đi bằng phẳng = Thẹn (Quý):** Biết thẹn với người khi thấy bản thân là người tu mà sao lại để tâm sân hận, oán hờn trú ngụ, từ đó tự buông xả.
- 4. Bốn binh chủng hùng mạnh = Tinh tấn:** Sự kiên trì, nỗ lực không ngừng nghỉ để gột rửa những tập khí, thói quen xấu ác tích lũy từ nhiều đời.
- 5. Binh khí đầy đủ = Đa văn:** Biết vận dụng linh hoạt các phương pháp tu tập thích hợp cho từng hoàn cảnh: tâm dục mạnh thì quán bất tịnh, tâm rối loạn thì quán số tức, tâm sân si thì quán từ bi.

6. Vị đại tướng tài giỏi = Chánh niệm: Vị chỉ huy tối cao luôn tỉnh thức, kịp thời phát hiện và điều phối trận địa, không để phiền não làm rối loạn nội tâm.

7. Tường thành vững chắc kiên cố = Trí tuệ: Chiêm nghiệm và thấu suốt bản chất của vạn pháp, khiến cho mọi duyên trần không thể xâm phạm để gây phiền não cho ta.

* **Bốn Nhu Yếu Phẩm Bên Trong (Nội Lực Thiền Định)**

Song song với việc phòng thủ bên ngoài, hành giả phải nuôi dưỡng nội lực bên trong thông qua lộ trình bốn tầng thiền định:

1. Nước, Cỏ, Củi, Gỗ = Ly dục (Sơ thiền): Rời bỏ những ham muốn thô thiển, những cái dở, cái động của thế gian để nếm trải niềm vui *Ly sanh hỷ lạc*.

2. Lúa gạo, Lúa mạch... = Nội tĩnh nhất tâm (Nhị thiền): Không cần dùng tầm tứ (giác quán) để canh chừng tâm nữa, sống trọn vẹn với dòng chảy thanh tịnh bất di bất dịch của *Định sanh hỷ lạc*.

3. Các loại đậu (Dưỡng chất phụ) = Chánh niệm chánh trí (Tam thiền): Buông xả niềm vui thích trong định, tâm bất động nhưng không vô tri như gỗ đá mà hiện tiền một cái biết rõ ràng, chứng nghiệm cái *Lạc tối thù thắng* được các bậc Thánh hộ trì.

4. Bơ sữa, đường mật, thịt khô... = Xả niệm thanh tịnh (Tứ thiền): Buông bỏ hoàn toàn ý niệm được - mất và các cảm giác lạc thọ vi tế. Tâm rỗng lặng hoàn toàn, từ đó phát khởi Tam minh (Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh) để phá tan bóng tối vô minh, chứng đắc Thánh quả A-la-hán giải thoát tự tại.

Thánh quả A-la-hán tuy thù thắng, nhưng qua việc các vị tôn giả vẫn có sự hơn kém về trí tuệ hay thần thông (ngài Xá Lợi Phất đệ nhất Trí tuệ, ngài Mục Kiền Liên đệ nhất Thần thông...), chúng ta nhận ra đây vẫn chỉ là tầng **Hóa thành** (trạm dừng chân tạm thời) theo tinh thần kinh Pháp Hoa. Từ bệ phóng này, các bậc Thánh sau khi ra khỏi sinh tử sẽ tiếp tục phát Bồ-đề tâm, hành Bồ-tát đạo để hướng đến quả vị cứu cánh viên mãn cuối cùng là quả vị Phật.

Bài kinh Thành Dụ là một bản đồ tu học vô cùng rõ ràng và vi diệu mà Đức Thế Tôn đã để lại cho chúng ta. Mỗi người hãy tự nhìn nhận xem mình đang đứng ở vị trí nào trên bản đồ này, từ đó nỗ lực kiên trì, từng bước tiến xa hơn trên con đường giải thoát.

★ KẾT KINH

"Phật thuyết như vậy. Các Thầy Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành."

Qua những lời chỉ dạy vàng ngọc của Đức Thế Tôn trong kinh Thành Dụ, mỗi người chúng ta hãy tự lượng theo sức mình, tinh tấn thực hành trong phạm vi khả năng của bản thân. Điểm cốt lõi là làm sao trên lộ trình tu học ấy, chúng ta phải tự mình tìm thấy và nếm trải được niềm vui chân thật của đạo pháp.

Khi đã chọn bước đi trên con đường tâm linh này, hành giả sẽ nhận ra mỗi bước chân công phu, mỗi tầng tâm cảnh vượt qua đều mang lại những trải nghiệm vô cùng màu nhiệm và thú vị. Tu hành không phải là một sự ép ưỡng, khổ hạnh vô lý, mà là một hành trình khám phá và quay về với kho báu tự tánh vô biên của chính mình.

Lời cuối cùng, xin cầu chúc cho toàn thể đại chúng luôn tìm thấy niềm hoan hỷ, an lạc và tràn đầy năng lượng định tuệ trong đời sống tu tập hằng ngày!



***Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.***

***Nguyện đem công đức này,
Hương về khắp tất cả,
Đệ tử và chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.***

